

DRI

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK (DRI)**



**CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKLAORUCO)**

**PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2024-2054**

Tháng 11, năm 2024

MỤC LỤC

TỪ VIẾT TẮT.....	viii
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	x
PHẦN 1. CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ HIỆN TRẠNG CỦA CÔNG TY	1
I. Bối cảnh	1
II. Sự cần thiết phải thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững	1
III. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch quản lý rừng	1
CHƯƠNG 1 CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG	3
I. Chính sách và quy phạm pháp luật của Nhà nước CHDCND Lào ...	3
1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương.....	3
2. Văn bản của địa phương	3
II. Các cam kết quốc tế	3
1. Các Công ước và thỏa thuận quốc tế.....	3
2. Các tiêu chuẩn quốc tế.....	3
III. Tài liệu chuyên đề sử dụng xây dựng phương án	3
Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, điều lệ, qui chế hoạt động và nhiệm vụ của của Công ty TNHH Cao su Đăk Lăk tháng 5 năm 2005;	3
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề	3
3. Hệ thống bản đồ: Bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng, qui hoạch sử dụng đất, đa dạng sinh học của Công ty năm 2023;	3
4. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng và hiện trạng sử dụng đất	3
CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA CÔNG TY	4
I. Thông tin chung về Công ty Daklaoruco	4
1. Thông tin và địa chỉ liên lạc	4
2. Các căn cứ pháp lý.....	4
3. Cơ cấu tổ chức bộ máy	5

4. Nguồn nhân lực và trình độ đào tạo.....	5
4.1. Nguồn nhân lực	5
4.2. Trình độ đào tạo.....	5
5. Chức năng, nhiệm vụ (xem chi tiết trong bản đầy đủ của phương án)	6
II. Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và thổ nhưỡng.....	6
1. Vị trí địa lý, địa hình.....	6
2. Khí hậu.....	7
3. Thủy văn	8
4. Địa chất và thổ nhưỡng	8
5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên.....	8
III- Dân sinh, kinh tế, xã hội.....	8
TỈNH CHAMPASAK	9
IV. Hệ thống giao thông	10
1. Đường bộ.....	10
2. Hệ thống giao thông đường thủy	10
V. Hiện trạng sử dụng đất.....	11
1. Hiện trạng diện tích, loài cây trồng.....	11
2. Diện tích đất Công ty đã đưa vào sử dụng.....	11
3. Phân tích, đánh giá tổng quát về hiện trạng sử dụng đất	13
VI. Hiện trạng tài nguyên rừng.....	17
1. Tăng trưởng rừng trồng cao su.....	18
1.1 Tăng trưởng đường kính ($D_{1,3}$) rừng cao su.....	18
1.2. Tăng trưởng về chiều cao (H_{vn}) rừng Cao su	19
3. Trữ lượng gỗ rừng.....	20
2.1. Trữ lượng gỗ rừng trồng Cao su	20
2.2. Tăng trưởng trữ lượng gỗ rừng Cao su.....	22
2.3. Tăng trưởng về trữ lượng gỗ rừng Cao su theo giống	23

3. Năng suất và sản lượng mủ rừng Cao su theo thời gian.....	24
4. Chất lượng rừng Cao su	29
5. Mật độ bình quân chung rừng Cao su	29
VII. Đa dạng sinh học và rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF).....	30
1. Đa dạng sinh học thực vật	30
2. Đa dạng sinh học động vật.....	31
3. Xác định rừng có giá trị bảo tồn cao	31
VIII. Hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học	32
1. Hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, xử lý pháp luật.....	32
2. Chống trộm cắp và khai thác sản phẩm mủ bất hợp pháp	33
3. Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.....	33
4. Phòng cháy chữa cháy rừng	34
IX. Hoạt động quản lý và các tác động Môi trường-Xã hội.....	34
1. Tác động môi trường.....	34
1.1. Tác động tích cực	34
1.2. Tác động tiêu cực	35
2. Tác động xã hội.....	36
2.1. Tác động tích cực	36
2.2. Tác động tiêu cực	38
X. Hiện trạng về cơ sở vật chất.....	39
1. Trang thiết bị, dụng cụ văn phòng	39
2. Thống kê diện tích văn phòng, nhà, xưởng hiện có của Công ty	39
3. Thống kê số lượng phương tiện vận chuyển hiện có.....	40
XI. Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của Công ty	41
1. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty các năm vừa qua.....	41
<i>Nguồn: Báo cáo quyết toán tài chính các năm của công ty</i>	<i>41</i>
2. Chỉ tiêu tài chính đã đạt được trong 6 năm.....	41

3. Đóng góp cho phát triển Kinh tế - Xã hội của địa phương.....	42
4. Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước CHDCND Lào.....	43
XII. Nhận xét về hiện trạng hoạt động của Công ty	44
1. Những kết quả đạt được.....	44
2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân	44
PHẦN 2. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN	
2024-2054	46
CHƯƠNG 1. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN	
.....	46
I. Mục tiêu chung của phương án.....	46
II. Mục tiêu cụ thể.....	46
1. Mục tiêu về kinh tế.....	46
2. Mục tiêu về xã hội	47
3. Mục tiêu về môi trường	47
CHƯƠNG 2. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN	
VỮNG.....	48
I. Quy hoạch sử dụng đất đai giai đoạn 2024-2054.....	48
1. Quy hoạch sử dụng đất theo hiện trạng	48
2. Quy hoạch sử dụng đất theo chức năng	51
3. Diện tích dự kiến xin chứng chỉ và khu vực loại trừ.....	51
II. Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn đa dạng sinh học	53
1. Kế hoạch bảo vệ rừng.....	53
2. Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng	54
3. Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh hại	55
4. Kế hoạch trồng rừng	57
5. Kế hoạch chăm sóc rừng.....	59
6. Kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối và khu kết nối ĐDSH	60
III. Kế hoạch khai thác rừng	62
1. Cơ sở xây dựng kế hoạch khai thác.....	62

2. Đối tượng rừng đưa vào khai thác	62
3. Biện minh lựa chọn phương pháp khai thác	62
4. Công cụ khai thác	62
5. Kỹ thuật khai thác, an toàn lao động.....	63
6. Kế hoạch khai thác cho 1 chu kỳ kinh doanh	63
7. Kế hoạch và kỹ thuật mở đường vận xuất và vận chuyển	63
8. Dự kiến thị trường tiêu thụ sản phẩm.....	63
9. Giám sát chuỗi hành trình sản phẩm FM/CoC	64
IV. Kế hoạch theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.....	64
V. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường	64
1. Trong hoạt động sản xuất cây con.....	64
2. Trong hoạt động trồng rừng, chăm sóc và quản lý BVR.....	65
3. Trong hoạt động khai thác rừng	65
3.1. Hợp đồng và kỹ thuật khai thác	65
3.2. Kiểm soát ô nhiễm tại các lán trại công nhân	66
3.3. An toàn lao động	66
4. Trong hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng	66
VI. Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội.....	66
VII. Kế hoạch hoạt động dịch vụ cho cộng đồng	67
1. Dự kiến các dịch vụ phát triển cộng đồng	67
2. Hình thức tổ chức thực hiện	67
VIII. Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	68
1. Mục đích	68
2. Nội dung tuyên truyền.....	68
3. Hình thức tuyên truyền	68
IX. Kế hoạch nhân lực và đào tạo	68
1. Nhu cầu nhân lực làm việc dài hạn của Công ty.....	68
2. Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.....	69

XI. Chính sách về phòng chống tham nhũng, bình đẳng giới	70
1. Thực thi chính sách về phòng chống tham nhũng	70
2. Chính sách về bình đẳng giới, chống bạo lực gia đình	70
XII. Quy định về cập nhật hệ thống bản đồ	71
XIII. Kế hoạch duy trì chứng chỉ rừng FSC FM và FSC CoC.....	71
XIV. Nhu cầu vốn.....	72
2. Nguồn vốn huy động cho kế hoạch trồng rừng tái canh và chăm sóc rừng. 73	
XV. Thời gian thực hiện và quy định điều chỉnh phương án	73
CHƯƠNG 3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	74
I. Phân công nhiệm vụ	74
1. HĐQT Công ty DRI	74
2. Ban Giám đốc Công ty TNHH cao su Đaklak (Daklaoruco).....	74
3. Văn phòng Công ty (Tổng hợp).....	74
4. Phòng Kế toán	74
5. Phòng Kỹ thuật – Sản xuất	75
6. Phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu	75
7. Phòng quản lý chất lượng.....	75
8. Các Nông trường Nhà máy.....	75
8. Ban FSC Công ty.....	76
II. Kế hoạch kiểm tra, giám sát	76
1. Mục tiêu	76
2. Các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát	76
3. Kế hoạch giám sát các hoạt động quản lý.....	78
3.1. Hoạt động trồng rừng.....	78
3.2. Hoạt động khai thác mủ	78
3.3. Giám sát năng suất	78
3.4. Giám sát tác động môi trường.....	79

3.5. Giám sát tác động xã hội.....	79
3.6. Người/đơn vị thực hiện giám sát.....	79
4. Kế hoạch đánh giá.....	80
4.1. Đánh giá hàng năm.....	80
4.2. Đánh giá giữa chu kỳ.....	80
4.3. Đánh giá cuối chu kỳ.....	80
III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	81
1. Kết luận.....	81
2. Kiến nghị.....	81

TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa của từ
CITES	Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora - Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
CoC Certification	Chain of Custody Certification - Chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm
FM Certification	Forest Management Certification - Chứng chỉ quản lý rừng
FSC	Forest Stewardship Council - Hội đồng quản lý rừng
FSC-STD-LAO-01-2020 VN	Tiêu chuẩn quốc gia tạm thời cho đánh giá rừng của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào
PEFC	The Programme for the Endorsement of Forest Certification - Chương trình Xác nhận Chứng nhận Rừng
HVCF	High Conservation Value Forest - Rừng có giá trị bảo tồn cao
ILO	International Labour Organization - Tổ chức Lao động Quốc tế
ITTA	International tropical timber agreement - Thỏa thuận về gỗ nhiệt đới thế giới
ITTO	International tropical timber organization - Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế
IUCN	International Union for Conservation of Nature and Natural Resources - Liên minh Quốc tế Bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên
WWF	World Wide Fund For Nature - Quỹ quốc tế Bảo vệ thiên nhiên
UBND	Ủy ban nhân dân

TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
QLBVR	Quản lý bảo vệ rừng
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
CCR	Chứng chỉ rừng
SXKD	Sản xuất kinh doanh
BVR	Bảo vệ rừng
PCCCR	Phòng cháy chữa cháy rừng
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Biểu 01. Tọa độ địa lý của các đơn vị trực thuộc Công ty	7
Biểu 2. Hiện trạng các công trình giao thông trong khu vực	10
Biểu 03. Hiện trạng sử dụng đất của Công ty	11
Biểu 04. Tăng trưởng về đường kính (D1.3) rừng trồng cao su	18
Biểu 05. Tăng trưởng về chiều cao (Hvn) rừng cao su	19
Biểu 06. Trữ lượng gỗ rừng trồng Cao su	20
Biểu 07. Tăng trưởng về trữ lượng gỗ theo tuổi của Cao su	22
Biểu 08. Tổng hợp trữ lượng gỗ bình quân/ô điều tra theo giống Cao su.....	23
Biểu 09. Tổng hợp rừng phân theo trữ lượng	29
Biểu 10. Mật độ bình quân chung hiện tại	30
Biểu 11. Thống kê trang thiết bị, dụng cụ văn phòng ²⁴	39
Biểu 12. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng của Công ty.....	39
Biểu 13. Thống kê phương tiện hiện đang sử dụng	40
Biểu 14. Tổng hợp kết quả kinh doanh 2018-2023	41
Biểu 15. Một số chỉ tiêu tài chính và lao động toàn công ty giai đoạn 2018-2023	42
Biểu 16. Tổng hợp kinh phí hỗ trợ địa phương giai đoạn 2018-2023	43
Biểu 17. Kết quả nộp ngân sách Nhà nước 2018-2023	43
Biểu 18. Tổng hợp quy hoạch sử dụng rừng và đất rừng Giai đoạn 2024-2054	48
Biểu 19. Diện tích xin chứng chỉ FSC FM/CoC và diện tích loại trừ.....	52
Biểu 20. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2024-2054.....	53
Biểu 21. Thống kê các loại thuốc bảo vệ thực vật đã và đang sử dụng	55
Biểu 22. Kế hoạch sản xuất cây con giai đoạn 2024-2032	58
Biểu 23. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng cao su trồng mới - KTCB.....	59
Biểu 24. Khối lượng và kinh phí thực hiện giai đoạn 2025 đến 2030	60
Biểu 25. Kế hoạch chăm sóc - khai thác cao su giai đoạn 2024 – 2054	60
Biểu 26. Tổng hợp hành lang bảo vệ ven suối.....	62
Biểu 27. Kế hoạch khai thác rừng giai đoạn 2024-2054	65
Biểu 27a. Kế hoạch khai thác mùn giai đoạn 2024-2054.....	66

Biểu 27b. Kế hoạch khai thác gỗ cao su giai đoạn 2024-2032	66
Biểu 28. Nhu cầu về nhân sự của Công ty	72
Biểu 29. Kế hoạch tuyển dụng nhân lực 2024.....	72
Biểu 30. Kế hoạch tập huấn đào tạo nhân lực năm 2024	73
Biểu 31. Kế hoạch đánh giá cấp và duy trì chứng chỉ FSC FM	75
Biểu 32. Kế hoạch đánh giá cấp và duy trì 2 chứng chỉ FSC CoC.....	75
Biểu 33. Các hoạt động cần giám sát	80
Biểu 34. Kế hoạch giám sát, tần suất và trách nhiệm	82

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ bộ máy tổ chức của Công ty	5
Hình 2. Bản đồ hiện trạng Nông trường 1	14
Hình 3. Bản đồ hiện trạng Nông trường 2	15
Hình 4. Bản đồ hiện trạng Nông trường 3	16
Hình 5. Bản đồ hiện trạng Nông trường 4	17
Hình 6. Đồ thị tăng trưởng D1,3 bình quân của 3 giống Cao su trồng chính	18
Hình 7. Đồ thị tăng trưởng Hvn bình quân của 3 giống Cao su	20
Hình 8. Tăng trưởng trữ lượng bình quân chung hàng năm	23
Hình 9. Biểu đồ năng suất mủ theo tháng của Nông trường 1	24
Hình 10. Biểu đồ năng suất mủ theo tháng của Nông trường 2	25
Hình 11. Biểu đồ Năng suất mủ theo tháng của Nông trường 3	26
Hình 12. Biểu đồ năng suất mủ theo tháng của Nông trường 4	26
Hình 13. Biểu đồ năng suất mủ theo tháng của toàn Công ty	27
Hình 14. Biểu đồ năng suất mủ theo tháng của Công ty và các Nông trường	28
Hình 15. Biểu đồ năng suất mủ theo tuổi của Công ty	28
Hình 16. Mật độ bình quân chung theo các năm trồng	30

PHẦN 1. CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ HIỆN TRẠNG CỦA CÔNG TY

I. Bối cảnh

Trong những năm gần đây, cây Cao su nổi lên như là một loài cây đa mục đích, ngoài sản phẩm là mủ, rừng trồng Cao su còn là nguồn nguyên liệu gỗ cung cấp cho công nghiệp chế biến trong nước và xuất khẩu. Ngoài yêu cầu về chất lượng sản phẩm, các thị trường quan trọng của Cao su như các nước thuộc châu Âu, Mỹ, Nhật... còn đòi hỏi những yêu cầu cao hơn về trách nhiệm môi trường và xã hội đối với gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ (từ rừng) khi tiêu thụ vào các quốc gia này. Một trong những yêu cầu của các thị trường này là các sản phẩm bao gồm gỗ và các lâm sản khác phải đáp ứng yêu cầu được khai thác từ các khu rừng đã được công nhận đạt tiêu chuẩn QLRBV. Nhận thấy rõ yêu cầu nêu trên, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần đầu tư Cao su Đắc Lắc (viết tắt DRI) đã ban hành và cho triển khai chương trình phát triển bền vững với một loạt các hoạt động nhằm đáp ứng với các nguyên tắc phát triển bền vững. Việc thực hiện quản lý rừng Cao su bền vững bao gồm trên diện tích đã được trồng tại nước CHDCND Lào là một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình chứng chỉ quản lý rừng Cao su bền vững và giúp các sản phẩm mủ và gỗ Cao su của DRI tiếp cận được nhiều hơn các thị trường quốc tế khó tính ổn định và giá cạnh tranh.

II. Sự cần thiết phải thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Thực hiện Chương trình phát triển bền vững của Công ty và xin cấp chứng chỉ FSC FM và FSC CoC, Công ty đặt ra mục tiêu thực hiện quản lý bền vững toàn bộ diện tích rừng Cao su của Công ty và cấp chứng chỉ các sản phẩm từ rừng theo các tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững. Tuy nhiên do diện tích rừng và đất rừng do Công ty TNHH cao su Đắc Lắc trực tiếp quản lý nằm trên lãnh thổ của nước CHDCND Lào, phải tuân thủ quy định pháp lý của nước sở tại. Do đó Công ty sẽ xây dựng phương án QLRBV cho toàn bộ diện tích của Công ty cao su Daklaoruco (trực thuộc DRI) đang quản lý thuộc 3 huyện của hai tỉnh Champasak và Salavan; đồng thời xin cấp chứng chỉ rừng FM theo hệ thống chứng chỉ rừng FSC dựa trên cơ sở tiêu chuẩn tạm thời FSC-STD-LAO-01-2020 phiên bản V1.1 áp dụng cho nước CHDCND Lào và bộ chỉ số chung quốc tế (IGI) của tiêu chuẩn FSC STD V5.1.

III. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch quản lý rừng

- 1. Chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật, các thỏa thuận Quốc tế mà quốc gia là thành viên.*
- 2. Chấp hành những quy định về Phương án quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc gia và hệ thống FSC.*
- 3. Bảo đảm quản lý, bảo vệ, phát triển diện tích rừng sản xuất và kinh doanh lâu dài, liên tục và hiệu quả.*

4. Tôn trọng quyền sử dụng rừng, sử dụng đất sản xuất hợp pháp hoặc theo phong tục của người dân và cộng đồng địa phương. Thực hiện đồng quản lý rừng khi có điều kiện để thu hút lao động, tạo việc làm, nâng cao đời sống cho người dân và cộng đồng dân cư thôn (sau đây viết tắt là cộng đồng), đảm bảo an sinh xã hội.

5. Duy trì, phát triển giá trị đa dạng sinh học, khả năng phòng hộ của rừng; bảo vệ môi trường sinh thái.

6. Bản phương án được lập cho mức thời gian phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (Daklaoruco) và thời gian tô nhượng đất của công ty, xác định cho giai đoạn 2024-2054.

CHƯƠNG 1

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I. Chính sách và quy phạm pháp luật của Nhà nước CHDCND Lào

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương

Các văn bản của Nhà nước Lào ban hành liên quan đến: quản lý đất đai, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường, đầu tư; tái định cư; nhân quyền và quản lý lao động...

2. Văn bản của địa phương

Các văn bản, chính sách đã ban hành của 2 tỉnh Champasak và Salavan liên quan đến hợp đồng thuê đất phát triển dự án trồng Cao su của Công ty

II. Các cam kết quốc tế

1. Các Công ước và thỏa thuận quốc tế

Các Công ước, qui định của quốc tế liên quan đến người lao động, bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu; chống sa mạc hóa; bảo vệ đa dạng sinh học; bảo vệ rừng nhiệt đới...

2. Các tiêu chuẩn quốc tế

Sử dụng 3 tài liệu chính:

- i. Bộ chỉ số chung quốc tế (Generic International Indicator-IGI) về Quản lý rừng bền vững theo Tiêu chuẩn FSC STD V5.1;
- ii. Hướng dẫn đánh giá tác động Môi trường và Xã hội - FSC-PROFOREST EIA & SIA Guideline, 2009;
- iii. Tiêu chuẩn quốc gia tạm thời áp dụng cho đánh giá rừng tại CHDCND Lào (Interim National Standard of Lao People's Democratic Republic) FSC-STD-LAO-01-2020 EN.

III. Tài liệu chuyên đề sử dụng xây dựng phương án

Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, điều lệ, qui chế hoạt động và nhiệm vụ của của Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc tháng 5 năm 2005;

2. Các tài liệu điều tra chuyên đề

Các báo cáo chuyên đề về: hiện trạng tài nguyên rừng; đa dạng sinh học động, thực vật; HCVF; Báo cáo đánh giá tác động Môi trường và Xã hội (EIA&SIA).

3. Hệ thống bản đồ: Bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng, qui hoạch sử dụng đất, đa dạng sinh học của Công ty năm 2023;

4. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng và hiện trạng sử dụng đất

Các tài liệu liên quan đến hiện trạng, qui hoạch rừng và đất lâm nghiệp, tài chính của Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc (Daklaoruco) đến tháng 11 năm 2023¹;

¹ Công ty và ¹ Đơn vị tư vấn kỹ thuật SFMI xây dựng tháng 9 năm 2023

CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA CÔNG TY

I. Thông tin chung về Công ty Daklaoruco

1. Thông tin và địa chỉ liên lạc

- i. Tên công ty: Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc
- ii. Tên giao dịch tiếng Anh: DAKLAK RUBBER LIMITED COMPANY (viết tắt: DAKLAORUCO)
- iii. Địa chỉ trụ sở: Bản Thaluong, thành phố Pakse, tỉnh Champasak, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.
- iv. Điện thoại: (+856) 31 212 570
- v. Địa chỉ thư điện tử: daklaoruco@daklaoruco.com
- vi. Trang web: www.daklaoruco.com

2. Các căn cứ pháp lý

2.1. Lịch sử hình thành

- i. Tháng 4 năm 2004, Công ty cao su Đắc Lắc (nay là Công ty cổ phần Cao su Đắc Lắc-Dakruco) đã ký thỏa thuận đầu tư 10.000 ha Cao su, Điều, Ca cao, Cà phê với chính phủ nước CHDCND Lào cùng với các tỉnh Champasak, Salavan, Sekong, Atapue.
- ii. Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc (Daklaoruco) được thành lập vào ngày 06/12/2004 theo Giấy phép đầu tư số 111-04/KH-ĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.
- iii. Ngày 30/3/2016, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước CHDCND Lào cấp Giấy đăng ký tô nhượng (điều chỉnh lần 4) số: 016-16/KH/ĐT4 cho Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc (Daklaoruco).

iv. Đơn vị chủ quản:

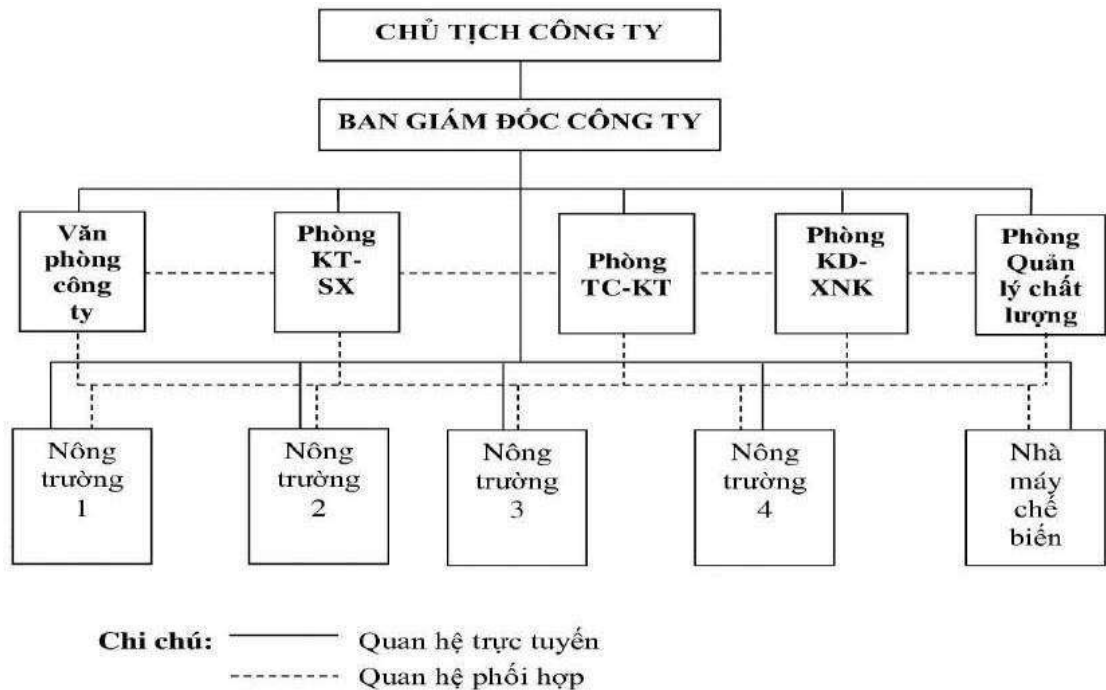
- Từ 6/12/2004 – 24/2/2012: Công ty cao su Daklak (DAKRUCO)
- Từ 24/02/2012 đến nay: Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc (DRI)

2.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty Daklaoruco

- i. Hiện tại, Công ty TNHH cao su Đắc Lắc (Daklaoruco) đang quản lý và sử dụng 10.186,67 ha (gồm diện tích đất thuê của CHDCND Lào và đất được tạm thời sử dụng đến 2054 của VQG Don Hỏa Sao) bao gồm diện tích rừng trồng các loại và đất khác. Diện tích rừng trồng gồm diện tích cao su là 8.605,76 ha; diện tích điều là 561,4 ha và cây trồng khác là 16,53 ha;
- ii. Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc cây Cao su; khai thác, chế biến và cung ứng mủ và các sản phẩm từ mủ Cao su thiên nhiên.

3. Cơ cấu tổ chức bộ máy

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm có: Chủ tịch Công ty, Giám đốc Công ty; các Phó Giám đốc; các phòng chức năng; các đơn vị trực thuộc (04 Nông trường và 01 Nhà máy chế biến Cao su).



Hình 1. Sơ đồ bộ máy tổ chức của Công ty

4. Nguồn nhân lực và trình độ đào tạo

4.1. Nguồn nhân lực

Hiện tại, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là **2.552** người. Trong đó nữ 1.016 người, nam 1.536 người. Bao gồm:

- Số lao động ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn là 1.079 người.
- Số lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 12 tháng là 1.315 người.

Bố trí cơ cấu nhân lực như sau:

- a. Ban lãnh đạo Công ty **05 người**
- b. Các phòng chức năng Công ty **42 người**
- c. Đơn vị trực thuộc **5 đơn vị trực thuộc với 2.505 người**

4.2. Trình độ đào tạo

Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn được đào tạo như sau:

- i. Trình độ đại học **62 người, tỷ lệ 2,43%**

ii. Cao đẳng và trung cấp	45 người, tỷ lệ 1,76%;
iii. Công nhân kỹ thuật	21 người, tỷ lệ 0,82%;
iv. Lao động phổ thông	2.424 người, tỷ lệ 94,98%.

Lao động được bố trí theo trình độ chuyên môn vào các phòng chức năng, các đơn vị trực thuộc đảm bảo phát huy năng lực từng người, đảm bảo công việc nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

5. Chức năng, nhiệm vụ (xem chi tiết trong bản đầy đủ của phương án)

Nhận xét về thực trạng chung của Công ty

Công ty hoạt động theo Điều lệ Tổ chức hoạt động của Công ty TNHH Cao su Đăk Lăk do HĐQT Công ty DRI ban hành và tuân thủ các quy định liên quan của pháp luật nước CHDCND Lào.

Nhìn chung công ty hoạt động ổn định, sử dụng vốn đúng mục đích, chấp hành theo quy định của Nhà nước Lào trong các hoạt động sản xuất kinh doanh. Cán bộ công nhân viên trong toàn Công ty đoàn kết, thực hiện tốt nhiệm vụ giao. Đây là sự nỗ lực vượt qua mọi khó khăn, gian khổ của ngành nghề và đã vươn lên sản xuất kinh doanh ổn định, có hiệu quả.

Công ty luôn phát huy những thành tựu đã đạt được duy trì được mức tăng trưởng kinh tế, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận đều đạt và vượt kế hoạch; thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách đầy đủ; bảo toàn và phát triển được vốn sản xuất kinh doanh.

Công tác tổ chức sản xuất và quản lý điều hành luôn được củng cố, tăng cường đổi mới, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và thổ nhưỡng

1. Vị trí địa lý, địa hình

1.1. Tọa độ địa lý

Vùng hoạt động của Công ty nằm trong cao nguyên Bolaven – miền Nam của Lào. Toàn công ty nằm trên địa bàn 2 huyện Bachieng và Pathoomphone thuộc tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam thuộc tỉnh Salavan, gồm 02 khu vực:

- Khu vực 1, tỉnh Champasak: vị trí: 14⁰ 59' 24" – 15⁰ 10' 48" vĩ độ Bắc, và 108⁰ 49' 48" – 109⁰ 03' 00" kinh độ Đông;

- Khu vực 2, tỉnh Salavan: 15⁰ 27' 00" – 15⁰ 28' 24" vĩ độ Bắc, 108⁰ 52' 48" – 109⁰ 08' 24" kinh độ Đông.

1.2. Vị trí địa lý của Công ty

- Bắc giáp Bản Ta Beng, huyện Laongam, tỉnh Salavan
- Nam giáp Bản Lak 34 và VQG Dong Hua Sao, huyện Pathoomphone, tỉnh Champasak
- Đông giáp Bản Nonglaoleum, Bản Nonglaotheung, huyện Laongam, tỉnh Salavan.

- Tây giáp Bản 11 (Bản Nongnamkhao), bản 14 (Bản Lomsaktay), huyện Bachieng, tỉnh Champasak

Biểu 01. Tọa độ địa lý của các đơn vị trực thuộc Công ty

Stt	Tên đơn vị	Địa danh (huyện)	Kinh độ (X) Đông		Vĩ độ (Y) Bắc	
			Từ	Đến	Từ	Đến
I	Toàn Công ty		105,045	106,144	14,875	15,621
II	Các NT					
1	Nông trường 1	Bachieng	105,909	105,984	15,042	15,144
2	Nông trường 2	Laongam	105,045	105,955	15,447	15,574
3	Nông trường 3	Pathooumphone	105,912	105,995	14,875	15,002
4	Nông trường 4	Laongam	106,002	106,144	15,420	15,621

1.2. Địa hình

Khu vực hoạt động của Công ty nằm trên cao nguyên Bolaven có địa hình tương đối bằng phẳng, có mức độ chia mặt đất nhỏ, độ dốc thấp dần từ dãy núi Trường Sơn đến thung lũng sông Mê Kông, có độ cao trung bình 280 mét so với mực nước biển.

2. Khí hậu²

Khu vực nằm trong vùng nhiệt đới nóng ẩm, mang các đặc điểm:

- Chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5-10 và mùa khô từ tháng 10-4 của năm tiếp theo.
- Lượng mưa:
 - **Tỉnh Champasak:** tổng lượng mưa trong năm khoảng 2.347 mm, số lượng ngày nắng 144 ngày, lượng mưa trung bình các tháng trong mùa mưa 294,35mm/tháng, trung bình trong các tháng mùa khô 11mm/tháng.
 - **Tỉnh Salavan:** tổng lượng mưa trong năm khoảng 2.452 mm, số lượng ngày nắng 142 ngày, lượng mưa trung bình 380mm/tháng, mùa khô 26mm/tháng.
- Tốc độ gió: tốc độ gió trung bình 02 m/giây. Hướng gió thay đổi theo mùa và theo từng tháng trong năm, từ tháng 02-09 là gió từ hướng Đông Nam và từ tháng 10-01 năm tiếp theo là từ hướng Bắc.

² (Nguồn: báo cáo quy hoạch đất đai và quản lý môi trường toàn diện tỉnh Champasak tháng 07/2019 và Báo cáo quy hoạch đất đai và quản lý môi trường toàn diện tỉnh Salavan tháng 12/2020.)

3. Thủy văn

Cả hai khu vực Champasak và Salavan có hệ thống sông suối tương đối nhiều. Trong đó, tỉnh Salavan có một số suối có lượng nước nhiều trong mùa khô như: suối Ten, suối Tan, suối Păng, còn lại là suối nhỏ thường mùa khô không có nước. Đối với tỉnh Champasak có suối Nặm Om, suối Lu Si là những suối lớn và có dòng sông Mê Kông chảy qua.

4. Địa chất và thổ nhưỡng

Cả hai khu vực tỉnh Champasak và tỉnh Salavan đều thuộc nhóm đất đỏ bazan, đất sét và đất pha sét thích hợp với việc phát triển trồng cao su, cà phê, điều, ca cao, cây bông.

5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên

5.1 Thuận lợi

Khu vực quản lý của Công ty nằm trên 2 tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc sinh trưởng và phát triển của nhiều loại cây trồng:

- Địa hình khá bằng phẳng, thuận lợi cho công tác quy hoạch quản lý cũng như phát triển đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng với chi phí thấp.
- Khí hậu thời tiết tuy có một số tháng khắc nghiệt nhưng hầu hết là ôn hòa thuận lợi, lượng mưa, độ ẩm và nhiệt độ phù hợp với yêu cầu sinh thái của cây Cao su, điều...
- Diện tích nhóm đất đỏ bazan chiếm tỉ lệ lớn trên tổng diện tích vùng dự án, đây là nhóm đất quý và có giá trị với độ dày tầng đất hữu hiệu trên 100cm, thành phần cơ giới đất rất thích hợp cho sự sinh trưởng phát triển của nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây Cao su.

5.2 Khó khăn

- Vị trí địa lý của dự án trải dài trên địa bàn 2 tỉnh, gây khó khăn trong công tác quản lý, chỉ đạo chung của toàn Công ty.
- Mùa mưa thường xuyên ảnh hưởng mưa bão từ biển Đông, lượng mưa nhiều và tập trung, ảnh hưởng lớn đến công tác khai thác mủ (đặc biệt các tháng 7,8,9 hàng năm).

III- Dân sinh, kinh tế, xã hội³

TỈNH SALAVAN⁴

1. Phân tích những thuận lợi

i. Chính trị ổn định, hòa bình, trật tự xã hội, nhân dân các dân tộc tin tưởng vào chính sách, sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân cách mạng và Nhà nước Lào, sẵn sàng đóng góp vào sự nghiệp phát triển đất nước theo hướng tiến bộ;

³ Nguồn: Quy hoạch đất đai và quản lý môi trường toàn diện tỉnh Salavan do Sở tài nguyên thiên nhiên và môi trường tỉnh Salavan (tháng 12/2020) quyết định.

⁴ Chi tiết xem trong bản phương án đầy đủ

- ii. Dân số trẻ chiếm khoảng 60% dân số của tỉnh;
- iii. Tài nguyên thiên nhiên dồi dào;
- iv. Một số dự án thủy điện dự kiến hoàn thành và đi vào sản xuất thường xuyên;
- v. Một số nhà máy đã khởi công xây dựng và đưa vào sản xuất như nhà máy bột sắn, nhà máy xay xát gạo hiện đại sản xuất để xuất khẩu, các doanh nghiệp trung bình và nhỏ đang được thúc đẩy và dự kiến sẽ tăng trưởng nhanh;
- vi. Các dự án trồng cây công nghiệp đang phát triển;
- vii. Các mặt hàng xuất khẩu có thị trường để tiêu thụ.

2. Phân tích những khó khăn

- i. Tỉnh Salavan vẫn đang phải đối mặt với hạn chế về ngân sách, biến đổi khí hậu và thiên tai có thể ảnh hưởng đến tính mạng, tài sản;
- ii. Công tác quản lý kinh tế vĩ mô chưa tốt, việc thực hiện các nghị quyết của Đảng và luật pháp chưa chặt chẽ, đầu tư nhà nước chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân, một số dự án hiệu quả còn thấp, việc thực hiện khuyến khích đầu tư và chính sách quản lý ở một số lĩnh vực chưa đồng bộ, việc trích nguồn thu vào ngân sách còn thấp, ý thức làm chủ của người lao động và người dân trong thực hiện nghĩa vụ ngân sách chưa cao;
- iii. Phát triển văn hóa - xã hội chưa đạt mục tiêu đề ra như chất lượng giáo dục còn thấp, dịch vụ y tế chưa phổ cập, việc bảo tồn nét đẹp văn hóa dân tộc ở địa phương chưa được thực hiện tốt, cơ sở hạ tầng du lịch chưa phát triển, thể thao chưa đạt chuẩn quốc gia, việc đào tạo đội ngũ cán bộ các lĩnh vực chưa cao so với sự phát triển;
- iv. Thực hiện chính sách xã hội ở một số nơi chưa phổ biến, giải quyết việc làm cho người dân chưa tốt, một lượng lớn lao động xuất khẩu lao động bất hợp pháp.

TỈNH CHAMPASAK⁵

1. Phân tích những thuận lợi

- i. Nhìn chung giữ được hoà bình chính trị, trật tự xã hội. Về cơ sở hạ tầng, sản xuất nông nghiệp có khả năng đáp ứng với tình hình hiện nay;
- ii. Tỉnh đã được ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở hạ tầng, thủy lợi nhằm khuyến khích sản xuất nông nghiệp trong mùa khô.

2. Phân tích những khó khăn

- i. Việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đang trong giai đoạn hiện nay gặp nhiều khó khăn, có nhiều yếu tố bên ngoài tác động như suy thoái kinh tế toàn cầu, lạm phát tăng cao, biến đổi khí hậu, ..;
- ii. Kinh tế vĩ mô nhanh chóng bị ảnh hưởng do cơ sở sản xuất trong nước chưa vững mạnh và chưa gắn liền nhiều đến công nghiệp chế biến như mong muốn, hàng hoá xuất khẩu chủ yếu là nguyên vật liệu chưa qua chế biến;

⁵ Nguồn: Báo cáo về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2020 và định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 tỉnh Champasak ngày 31/12/2020.

iii. Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm chưa được tốt và chất lượng không cao;

iv. Việc phổ biến pháp luật còn mang tính hình thức, nên hiệu quả thực tế chưa cao;

v. Việc quản lý, thu các khoản phí, lệ phí chưa được tập trung thông qua hệ thống ngân sách;

vi. Công tác quản lý nhập khẩu hàng hoá chưa được chú trọng, nhập khẩu không đúng quy định pháp luật như: trốn thuế, hàng không đạt tiêu chuẩn;

vii. Giải quyết vấn đề tệ nạn xã hội như vấn đề ma tuý, giết người, trộm cắp, di cư lao động trái phép... tuy đã có nhiều nỗ lực nhưng vẫn không có xu hướng giảm.

IV. Hệ thống giao thông

1. Đường bộ

Biểu 2. Hiện trạng các công trình giao thông trong khu vực

STT	Loại đường	Tên tuyến	Số hiệu tuyến	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá về hiện trạng
1	Nhựa	Quốc lộ	13	Cấp 1	40,8	Qua 2 NT1 (11 km) và NT3 (29,8 km). Đường rất tốt
2	Nhựa	Quốc lộ	13+16E+20	Cấp 1	56,6	Qua 2 NT2 (11 km) và NT4. Đường rất tốt
3	Nhựa	Đường nội bộ nối quốc lộ 13	Không	Cấp 2	5,8	Nối với NT 1 và NMCB mù cao su. Đường tốt.
4	Nhựa	Tuyến đường nối quốc lộ 13	Không	Cấp 2.	1,0	Nối với NT 3. Đường tốt.
5	Đất	Tuyến đường đất nối quốc lộ 20	Không	Cấp 4	27	Nối với NT 2 và NT 4
Tổng					131,2	

2. Hệ thống giao thông đường thủy

Hệ thống sông ngòi của Nam Lào không đi qua địa bàn các đơn vị trực thuộc, đồng thời giao thông vận tải đường thủy tại địa phương chưa phát triển, vì vậy không áp dụng hình thức vận chuyển thủy.

Nhận xét

Kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng như đường sá, ngầm, cống, lưới điện..., từng bước đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống nhân dân. Đến nay, tất cả các thôn đều có lưới điện quốc gia, có đường ô tô thông suốt đến thôn. Hệ thống trường học, trạm y tế, công trình nước sạch, các công trình văn hóa phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân ngày càng được bổ sung, phát triển. Bộ mặt nông thôn khu vực quản lý của Công ty có nhiều thay đổi theo chiều hướng tích cực.

V. Hiện trạng sử dụng đất

1. Hiện trạng diện tích, loài cây trồng

Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng đến ngày 31/11/2023 hiện trạng tài nguyên rừng, Công ty TNHH cao su Đắc Lắc được Nhà nước Lào giao quản lý sử dụng **10.186,67 ha** đất trên địa bàn 24 bản, thuộc huyện Lao Ngam, tỉnh Salavan; huyện Ba Chiêng và Pathoomphone tỉnh Champasak. Diện tích nêu trên bao gồm đất thuê, được giao và đất của vườn Quốc gia Dong Hua Sao hiện Công ty đang được phép sử dụng sau thời kì kiến thiết cơ bản đến giai đoạn khai thác xong mù chu kì 1 như sau:

Tổng diện tích công ty đang quản lý (đất được Nhà nước giao/cho thuê/được phép sử dụng): 10.186,67 ha;

- Diện tích đất lâm nghiệp, bao gồm đất có rừng và các loại đất lâm nghiệp khác: 9.795,90 ha; gồm:
 - Diện tích đất có rừng: 9.183,69 ha. Trong đó:
 - + Rừng trồng cao su: 8.605,76 ha (bao gồm diện tích 13,46 ha hành lang ven suối đang có cao su);
 - + Rừng trồng các loài cây khác (keo, bạch đàn): 577,93 ha;
 - Diện tích đất lâm nghiệp khác (vườn ươm, đường vận xuất, đất hợp thủy mùa mưa, đất xâm canh): 967,46 ha.
 - Diện tích đất khác ngoài đất lâm nghiệp (Trụ sở, nhà máy chế biến...): 35,52 ha.

2. Diện tích đất Công ty đã đưa vào sử dụng

Đến thời điểm 30 tháng 11 năm 2023, diện tích đưa vào sử dụng của Công ty là **10.186,67 ha**, chiếm 100%.

Công ty đã tổ chức quản lý sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả diện tích đất được Nhà nước giao/cho thuê; quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng và đất được giao. Chi tiết về hiện trạng sử dụng đất trình bày trong biểu 03.

Biểu 03. Hiện trạng sử dụng đất của Công ty⁶

Số TT	Loại đất	Tổng diện tích quản lý (ha)	Theo đơn vị quản lý				Ghi chú
			NT1	NT2	NT3	NT4	
	Tổng diện tích đang quản lý và sử dụng	10,186.67	2,888.33	2,478.47	3,122.23	1,697.64	
A	Diện tích đất Công ty thuê của Chính phủ Lào	7,912.31	1,716.06	2,478.47	2,020.14	1,697.64	
I	Đất lâm nghiệp	7,876.79	1,692.99	2,474.82	2,014.81	1,694.17	
1	Đất có rừng	7,056.02	1,553.46	2,164.06	1,870.57	1,467.93	

⁶ Đến 30 tháng 11 năm 2023

Số TT	Loại đất	Tổng diện tích quản lý (ha)	Theo đơn vị quản lý				Ghi chú
			NT1	NT2	NT3	NT4	
1.1	Rừng trồng cao su	6,478.09	1,503.29	2,164.06	1,342.81	1,467.93	
1.2	Rừng trồng cây khác	577.93	50.17		527.76		
a.	Rừng trồng điều	561.40	45.75		515.65		
b.	Bạch đàn + keo+Tre	16.53	4.42		12.11		
2	Đất lâm nghiệp khác	820.77	139.53	310.76	144.24	226.24	
2.1	Đất hợp thủy mùa mưa, cây bụi, đồi đá không có khả năng trồng rừng	148.82	0.37	88.17	23.01	37.27	
2.2	Đất xâm canh	101.80	1.24	29.85	7.19	63.52	
2.3	Hành lang ven suối và khu kết nối	13.46	11.1	0.64	1.72		
2.4	Đường bao lô	283.85	58.25	100.44	51.3	73.86	
2.5	Đường vận xuất	262.90	67.33	82.96	61.02	51.59	
2.6	Đất vườn ươm + Quy hoạch Vườn ươm	9.94	1.24	8.7			
II	Đất phi lâm nghiệp	35.52	23.07	3.65	5.33	3.47	
1	Đất trụ sở Nông trường	6.05	0.81	1.34	1.85	2.05	
2	Đất trụ sở các đội công nhân	10.69	4.58	2.2	2.67	1.24	
3	Khu xử lý nước thải	3.83	3.83	-	-	-	
4	Nhà máy nhiệt	0.26	0.26	-	-	-	
5	Nhà máy chế biến	5.08	5.08	-	-	-	
6	Mặt nước	7.23	7.23	-	-	-	
7	Sân vận động, Trạm y tế	2.38	1.28	0.11	0.81	0.18	
B	Diện tích thuộc VQG quản lý nhưng Công ty đang sử dụng	2,274.36	1,172.27	-	1,102.09	-	Sẽ trả lại vườn QG năm 2054
I	Đất lâm nghiệp	2,274.36	1,172.27	-	1,102.09	-	
1	Đất có rừng	2,114.21	1,102.89	-	1,011.32	-	
1.1	Rừng trồng cao su	2,114.21	1,102.89	-	1,011.32	-	
1.2	Rừng trồng cây khác	-	-	-	-	-	
2	Đất lâm nghiệp khác	160.15	69.38	-	90.77	-	

Số TT	Loại đất	Tổng diện tích quản lý (ha)	Theo đơn vị quản lý				Ghi chú
			NT1	NT2	NT3	NT4	
2.1	Đất hợp thủy mùa mưa, cây bụi, không có khả năng trồng rừng	23.52	1.00	-	22.52	-	
2.2	Đất xâm canh	2.54	0.81	-	1.73	-	
2.3	Hành lang ven suối và khu kết nối	-		-		-	
2.4	Đường bao lô	57.93	26.26	-	31.67	-	
2.5	Đường vận xuất	76.16	41.31	-	34.85	-	
II	Đất phi lâm nghiệp	-	-	-	-	-	

Nguồn: Trích xuất từ bản đồ kỹ thuật số (Tháng 11 năm 2023)

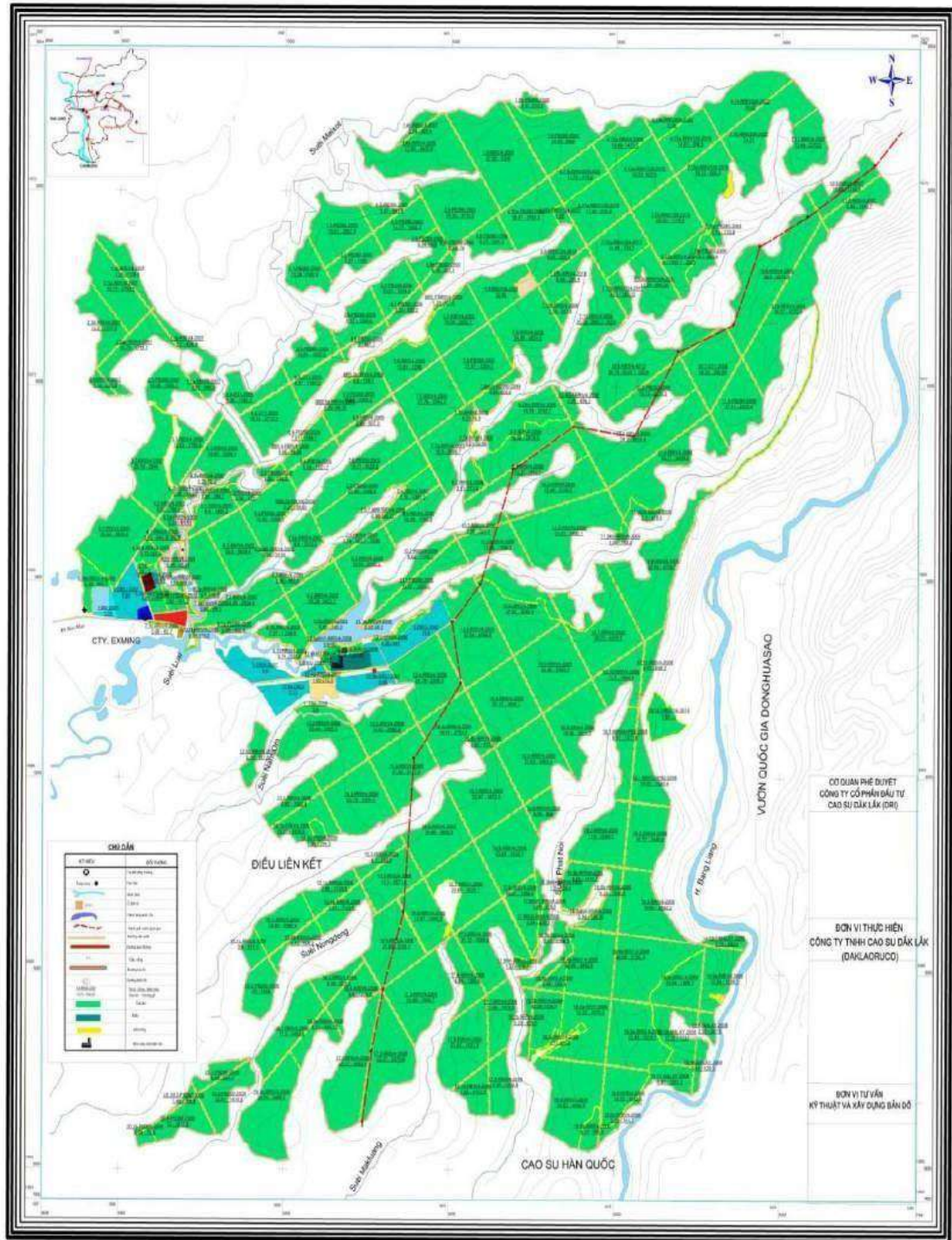
3. Phân tích, đánh giá tổng quát về hiện trạng sử dụng đất

- Tổng diện tích đất Công ty đang sử dụng cho mục tiêu kinh doanh mủ và gỗ Cao su là 10.186,67 ha, bao gồm đất do Công ty thuê ổn định của Nhà nước CHDCND Lào là 7.912,31 ha và 2.274,36 ha do vườn Quốc gia Dong Hủa Sao là chủ rừng nhưng Công ty được phép quản lý và sử dụng hết năm 2054 và sẽ trả lại vườn QG theo thỏa thuận. Trong đó đất có rừng trồng 9.183,69 ha, đường bao lô trong rừng 341,78 ha. Trong diện tích Công ty đang quản lý và sử dụng không có rừng phòng hộ;

- Đất rừng đặc dụng thuộc VQG Dong Hủa Sao quản lý nhưng hiện tại Công ty đang được phép sử dụng trên diện tích 2.274,36 ha (có 2.114,21 ha Cao su và 160,15 ha đất khác). Được Công ty quản lý bảo vệ và sử dụng hiệu quả về kinh tế và bảo vệ môi trường trong khu vực;

- Nhìn chung rừng và đất rừng hiện nay đang được Công ty tổ chức quản lý bảo vệ chặt chẽ, Công ty thường xuyên phối hợp với UBND 2 huyện và Hạt Kiểm lâm trên địa bàn, Ban quản lý các bản và các đơn vị liên quan tổ chức tuần tra bảo vệ rừng, nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm; phối hợp với các bản trưởng và cộng đồng người có uy tín để tuyên truyền, vận động các hộ gia đình có ý thức trong công tác bảo vệ đất rừng. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng luôn được Công ty quan tâm, hằng năm Công ty xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; tổ chức tuyên truyền cho các hộ gia đình sống gần rừng có ý thức phòng cháy, chữa cháy rừng; chuẩn bị trang thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy rừng đồng thời phối hợp với chính quyền và nhân dân trong khu vực...nên đã phát hiện, ngăn chặn kịp thời các vụ cháy, không gây thiệt hại nghiêm trọng về rừng và đất.

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
NÔNG TRƯỜNG 1 - CÔNG TY DAKLAORUCO - HUYỆN BACHANG - TỈNH CHAMPASAK**



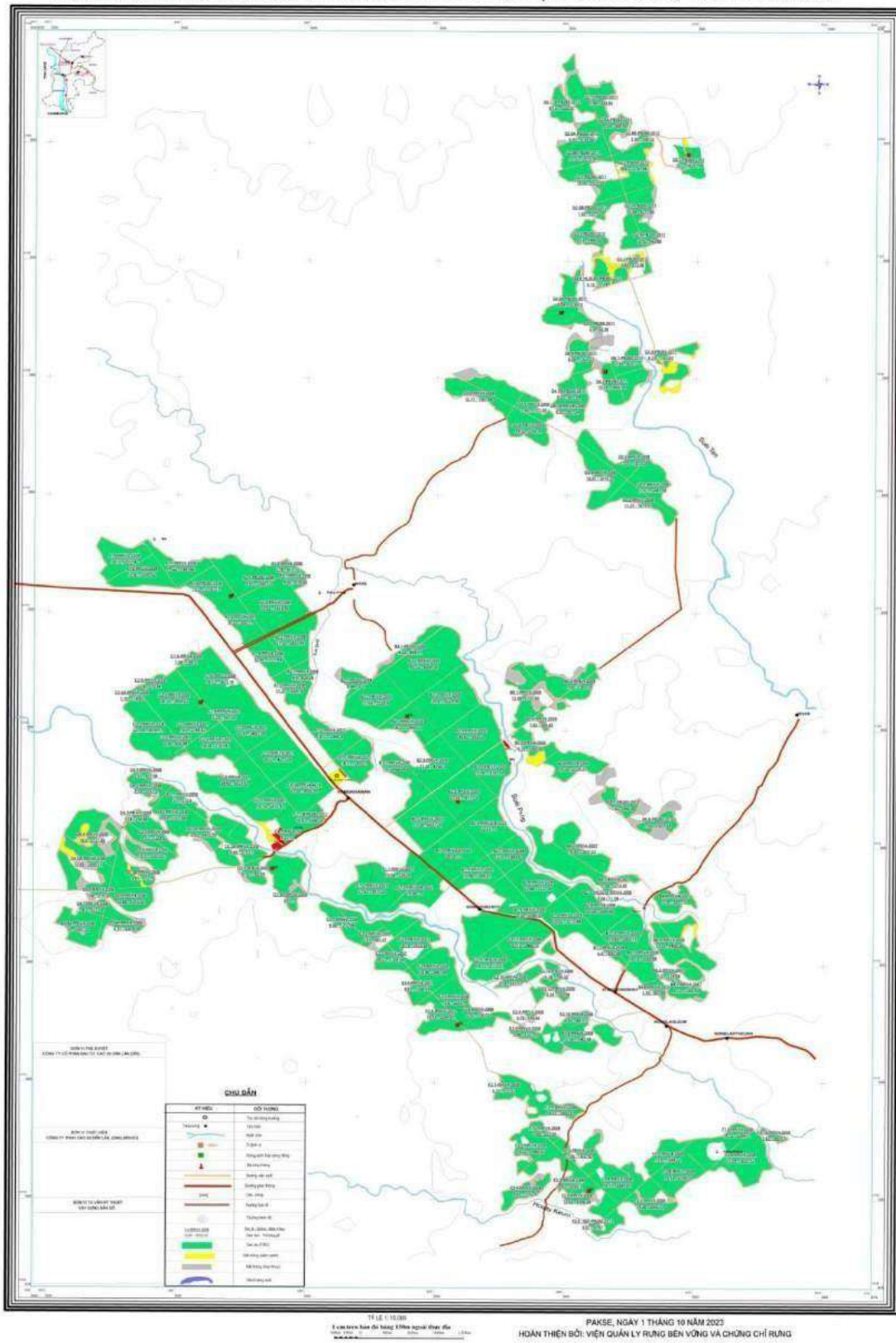
TỶ LỆ 1 : 15.000

1 cm trên bản đồ bằng 150m ngoài thực địa

PAKSE, NGÀY 15 THÁNG 10 NĂM 2023
HOÀN THIÊN BỞI: VIỆN QUẢN LÝ RỪNG BẾN VŨNG VÀ CHỪNG CHỈ RỪNG

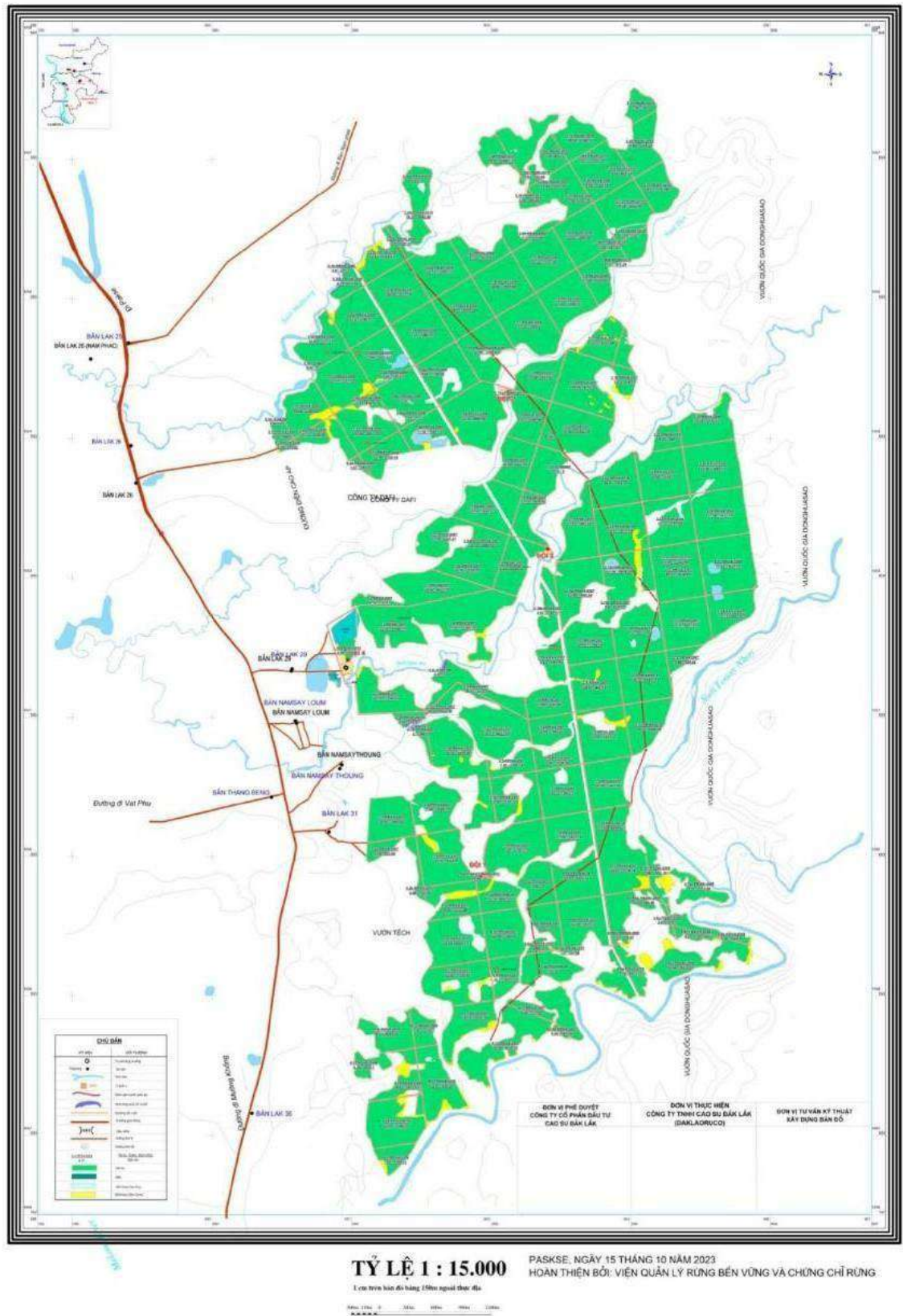
Hình 2. Bản đồ hiện trạng Nông trường 1

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
NÔNG TRƯỜNG 2-CÔNG TY DAKLAORUCO-HUYỆN LAONGAM, TỈNH SALAVAN**



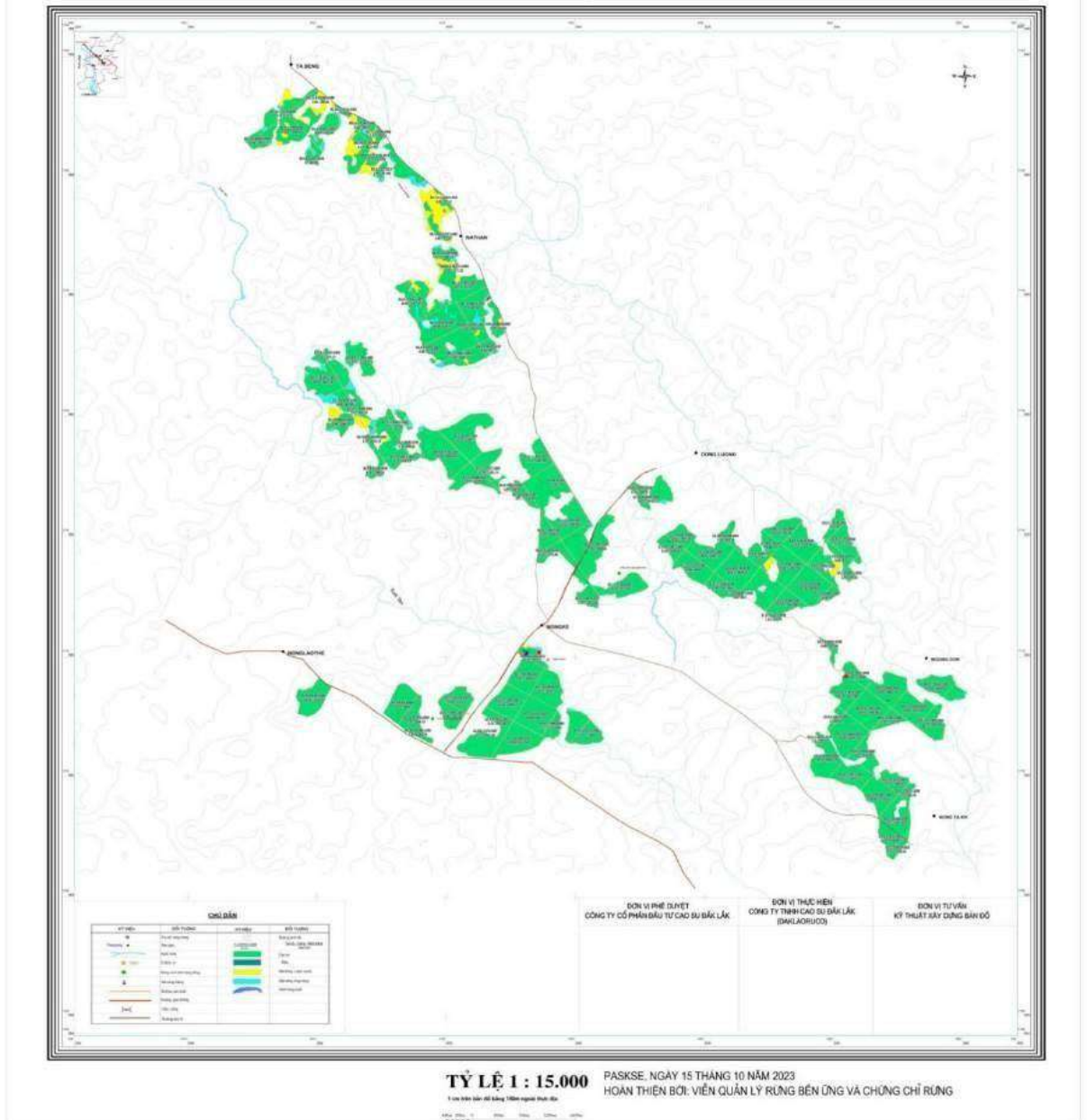
Hình 3. Bản đồ hiện trạng Nông trường 2

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
NÔNG TRƯỜNG 3 - CÔNG TY DAKLAORUCO - HUYỆN PATHOUHNPHON, TỈNH CHAMPASAK**



Hình 4. Bản đồ hiện trạng Nông trường 3

**BẢN ĐỒ ĐA HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
NÔNG TRƯỜNG 4 CÔNG TY DAKLAORUCO-HUYỆN LAONGAM - TỈNH SALAVAN**



Hình 5. Bản đồ hiện trạng Nông trường 4

VI. Hiện trạng tài nguyên rừng

Hiện tại Công ty Daklaoruco đang sử dụng 10.186,67 ha rừng, đất lâm nghiệp và đất khác trong đó có 8.605,76 ha rừng trồng cao su, gồm 6.491,55 ha do công ty quản lý (thuê) và 2.114,21 ha do VQG Dong Hủa Sao quản lý nhưng Công ty được phép sử dụng đến khi khai thác mũ đến năm 2054. Kết quả điều tra rừng được thực hiện bởi Công ty và đơn vị tư vấn kỹ thuật SFMI (Báo cáo xây dựng tháng 6 và điều tra thực địa thực hiện tháng 4/2023) cho thấy:

1. Tăng trưởng rừng trồng cao su⁷

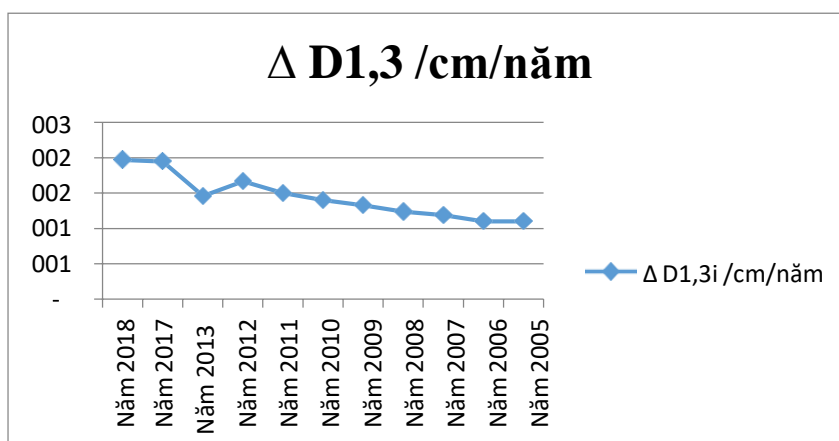
1.1 Tăng trưởng đường kính (D_{1,3}) rừng cao su

Tăng trưởng đường kính (D_{1,3}) rừng cao su theo tuổi của một số giống cao su trồng chính được tổng hợp qua biểu 4 dưới đây:

Biểu 04. Tăng trưởng về đường kính (D_{1,3}) rừng trồng cao su

Năm trồng	Tuổi	Giống RRIV4		Giống Pb260		Giống RIV124		Bình quân $\Delta D_{1,3}$ cm/cây/năm
		D _{1,3} cm/cây	$\Delta D_{1,3}$ cm/cây/năm	D _{1,3} cm/cây	$\Delta D_{1,3}$ cm/cây/năm	D _{1,3} cm/cây	$\Delta D_{1,3}$ cm/cây/năm	
2005	19	20,64	1,09	20,80	1,10			1,10
2006	18	19,70	1,09	20,00	1,11			1,10
2007	17	20,57	1,21	19,72	1,16			1,19
2008	16	19,86	1,24	19,87	1,24			1,24
2009	15	20,18	1,35	19,59	1,31			1,33
2010	14	19,64	1,40	19,64	1,40			1,40
2011	13			19,48	1,50			1,50
2012	12			20,07	1,67			1,67
2013	11			16,18	1,47			1,47
2017	7					13,63	1,95	1,95
2018	6					11,80	1,97	1,97
Bình quân		20,06	1,20	19,48	1,33	12,72	1,96	1,48

Ghi chú: $\Delta D_{1,3}$: Tăng trưởng bình quân hàng năm về đường kính của cây.



Hình 6. Đồ thị tăng trưởng D_{1,3} bình quân của 3 giống Cao su trồng chính

Kết quả điều tra cho thấy: tăng trưởng bình quân về đường kính ($\Delta D_{1,3}$) của các giống Cao su trồng chính RRIV4, Pb260 và RRIV124 có xu hướng giảm dần khi tuổi

⁷ Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra tài nguyên rừng tháng 6/2023 (SFMI)

cây tăng, dao động từ 1,09 cm/năm (giống RRIV4 trồng năm 2005) đến 1,97cm/năm (giống RRIV124 trồng năm 2018). Mức tăng trưởng này được xếp vào loại cây mọc nhanh tương đương cây keo và bạch đàn trong ngành lâm nghiệp. Giai đoạn tăng trưởng đường kính nhanh nhất từ khi rừng mới trồng đến khi rừng 12 tuổi sau đó giảm dần. Tăng trưởng bình quân hàng năm về đường kính không có sự chênh lệch lớn vì thế có thể trồng cả 3 giống Cao su này trên diện tích hiện có của Công ty.

1.2. Tăng trưởng về chiều cao (H_{vn}) rừng Cao su⁸

Tăng trưởng về chiều cao (H_{vn}) rừng Cao su theo tuổi của một số giống cao su trồng chính được tổng hợp qua biểu 5 dưới đây:

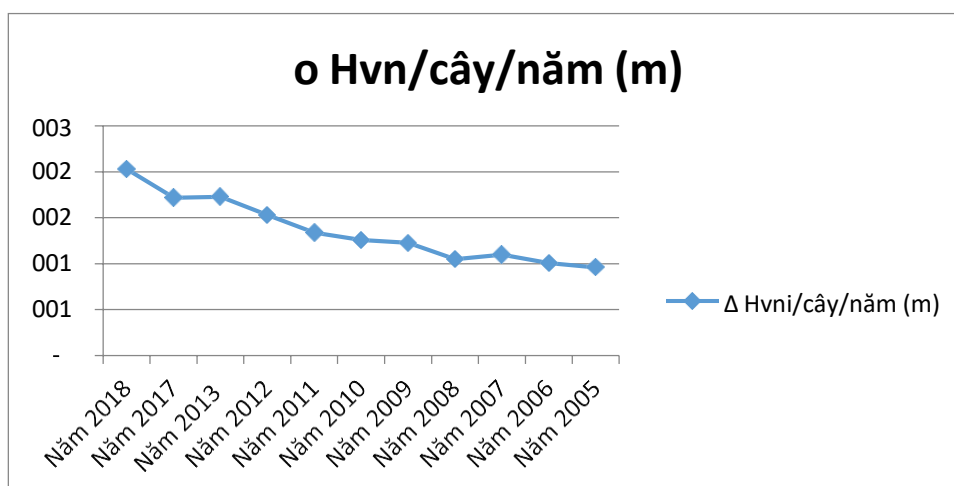
Biểu 05. Tăng trưởng về chiều cao (H_{vn}) rừng cao su

Năm trồng	Tuổi	Giống RRIV4		Giống Pb260		Giống RRIV124		Bình quân ΔH_{vn} m/cây/năm
		H_{vn} m/cây	ΔH_{vn} m/cây/năm	H_{vn} m/cây	ΔH_{vn} m/cây/năm	H_{vn} m/cây	ΔH_{vn} m/cây/năm	
2005	19	19,39	1,02	17,06	0,90			0,96
2006	18	18,02	1,00	18,19	1,01			1,01
2007	17	18,02	1,06	19,26	1,13			1,10
2008	16	17,28	1,08	16,20	1,01			1,05
2009	15	19,06	1,27	17,82	1,19			1,23
2010	14	17,65	1,26	17,65	1,26			1,26
2011	13			17,36	1,34			1,34
2012	12			18,40	1,53			1,53
2013	11			19,05	1,73			1,73
2017	7					12,04	1,72	1,72
2018	6					12,16	2,03	2,03
Bình quân		18,35	1,09	17,89	1,23	12,10	1,87	1,36

Ghi chú: H_{vn} Chiều cao vút ngọn trung bình của cây.

ΔH_{vn} : Tăng trưởng chiều cao cây bình quân hàng năm.

⁸ Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra tài nguyên rừng tháng 6/2023 (SFMI)



Hình 7. Đồ thị tăng trưởng Hvn bình quân của 3 giống Cao su

Kết quả tại biểu 5 và đồ thị tăng trưởng Hvn bình quân của 3 giống Cao su trồng chính cho thấy: tăng trưởng bình quân chung hàng năm về chiều cao (Δ Hvn) của 3 giống Cao su trồng chính RRIV4, Pb260 và RRIV124 đạt mức 1,36 m/năm. Tăng trưởng chiều cao có xu hướng giảm dần khi tuổi cây tăng, dao động từ 0,9 m/năm (giống Pb260 trồng năm 2005) đến 2,03 m/năm (giống RRIV124 trồng năm 2018). Mức tăng trưởng này khá cao và vẫn chưa dừng lại. Giai đoạn tăng trưởng về chiều cao nhanh nhất từ khi rừng mới trồng đến khi rừng 11 tuổi sau đó giảm dần. Ở rừng Cao su 19 tuổi tăng trưởng bình quân chung hàng năm về chiều cao tuy có giảm nhưng vẫn đạt mức 0,96m/năm. Điều đó chứng tỏ rừng Cao su hiện nay vẫn còn đang sinh trưởng và phát triển tốt.

3. Trữ lượng gỗ rừng

2.1. Trữ lượng gỗ rừng trồng Cao su⁹

Kết quả tính trữ lượng rừng trồng theo diện tích, tuổi cây và giống Cao su trồng của Công ty được trình bày trong biểu 6 dưới đây:

Biểu 06. Trữ lượng gỗ rừng trồng Cao su¹⁰¹¹

Giống cao su	Năm trồng	Tuổi rừng	Diện tích (ha) (A)	Trữ lượng cây đứng/ha (Mđc/ha) (B)	Trữ lượng thân dưới cành (Mđc/ha) (C)	Tổng trữ lượng gỗ cây đứng (m ³) (= A x B)	Tổng trữ lượng gỗ dưới cành (m ³) (A x C)
Pb260	2005	19	240,16	154	55	36.960	13.203
	2006	18	101,24	151	61	15.267	6.140
	2007	17	76,25	150	47	11.475	3.601
	2008	16	339,67	142	68	48.305	23.180

⁹ Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra tài nguyên rừng tháng 6/2023 (SFMI)

Giống cao su	Năm trồng	Tuổi rừng	Diện tích (ha) (A)	Trữ lượng cây đứng/ha (Mcd/ha) (B)	Trữ lượng thân dưới cành (Mdc/ha) (C)	Tổng trữ lượng gỗ cây đứng (m ³) (= A x B)	Tổng trữ lượng gỗ dưới cành (m ³) (A x C)
	2009	15	361,99	135	52	48.805	18.660
	2010	14	186,77	121	45	22.588	8.463
	2011	13	145,29	119	61	17.219	8.861
	2012	12	113,33	145	64	16.433	7.217
	2013	11	26,67	106	36	2.838	972
RRIV4	2005	19	562,97	178	71	100.210	39.836
	2006	18	1.960,4	145	55	283.977	108.551
	2007	17	2249,39	164	64	369.725	143.938
	2008	16	1700,61	142	56	241.257	94.777
	2009	15	125,58	129	48	16.206	6.030
	2010	14	40,84	121	45	4.939	1.850
PB260+GT1	2006	18	57,04	136	84	7.780	4.763
MALAI	2008	18	51,8	154	57	7.955	2.952
GT1	2009	15	51,4	170	62	8.744	3.197
RRIV2+ PB260+VM	2006	18	11,05	151	61	1.666	670
RRIV4+ PB235+GT1	2006	18	10,62	145	55	1538	588
Pb260 + RRIV4	2008	16	22,39	142	56	3.176	1.248
Pb260+Malai	2009	15	7,66	135	52	1.033	395
Pb260	2009	15	24,75	135	52	3.337	1.276
PB235	2008	16	38,37	142	68	5.457	2.618
RRIV124	2017	7	50,93	51	12	2.581	609
RRIV124	2018	6	95,86	35	11	3.381	1.066
TỔNG			8.653,03			1.282.852	504.661

Kết quả tại biểu 6 cho thấy:

- i. Trữ lượng bình quân có xu hướng tăng dần theo tuổi cây trồng;
- ii. Trữ lượng bình quân của các giống cây trồng khác nhau trong cùng năm trồng chênh lệch không đáng kể. Tuy nhiên giống RRIV4 (cùng trồng năm 2005) có trữ lượng bình quân lớn nhất là 178 m³/ha, tiếp theo là giống GT1 (cùng trồng năm 2009) có trữ lượng bình quân là 170 m³/ha;

iii. Tổng trữ lượng cây đứng rừng trồng Cao su của Công ty là 1.282.852 m³, trong đó trữ lượng gỗ dưới cành có chất lượng tốt là 504.661 m³ chiếm 39,34 % trữ lượng cây đứng.

2.2. Tăng trưởng trữ lượng gỗ rừng Cao su

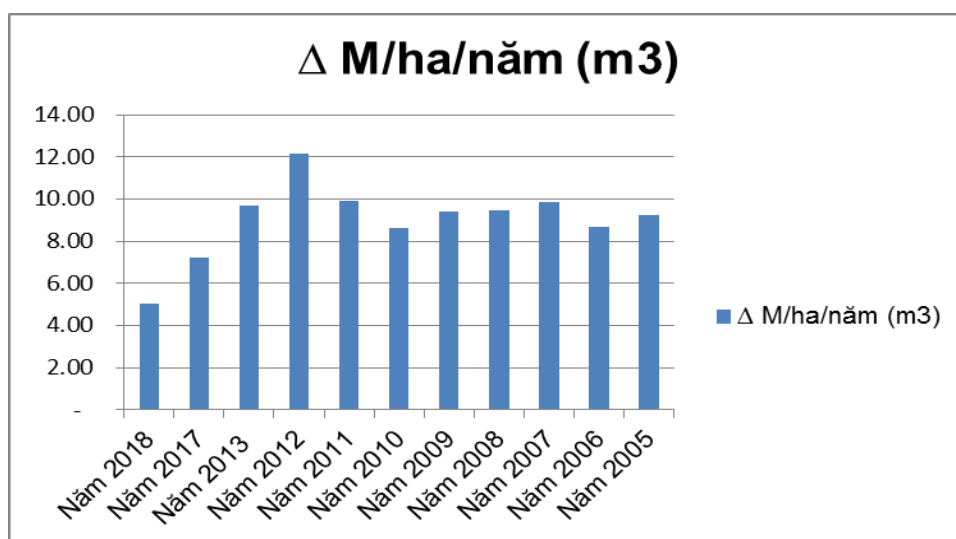
Điều tra sinh trưởng rừng trồng Cao su của Công ty được tiến hành từ tuổi 6 đến tuổi 19 (riêng rừng Cao su trồng năm 2022 còn nhỏ chưa đủ 2 tuổi nên không bố trí ODV). Kết quả điều tra tăng trưởng về trữ lượng rừng trồng Cao su theo tuổi của một số giống Cao su trồng chính có tổng diện tích chiếm tới 95,15% tổng diện tích rừng Cao su của Công ty (8.377,08ha/8.804,34 ha) được trình bày tại biểu 7 dưới đây:

Biểu 07. Tăng trưởng về trữ lượng gỗ theo tuổi của Cao su

Năm trồng	Tuổi	Giống RRIV4		Giống Pb260		Giống RRIV124		Bình quân ΔM/ha/ năm (m ³)
		M /ha (m ³)	ΔM/ha/ năm (m ³)	M /ha (m ³)	ΔM/ha/ năm (m ³)	M /ha (m ³)	ΔM/ha/ năm (m ³)	
2005	19	178	9,37	154	8,10			8,73
2006	18	145	8,05	151	8,38			8,21
2007	17	164	9,67	150	8,85			9,26
2008	16	142	8,87	142	8,89			8,88
2009	15	129	8,60	135	8,99			8,80
2010	14	121	8,64	121	8,64			8,64
2011	13			119	9,12			9,12
2012	12			146	12,17			12,17
2013	11			106	9,68			9,68
2017	7					51	7,25	7,24
2018	6					35	5,88	5,88
Bình quân		147	8,87	136	9,20	43	6,13	8,78

Qua biểu 7 cho thấy trữ lượng bình quân/ha (M/ha) và tăng trưởng bình quân hàng năm (ΔM/ha/năm) của hai giống Cao su là RRIV4 và PB260 trong cùng năm trồng không có sự chênh lệch lớn. Cả hai giống cây Cao su này đều phát triển tốt trên các vùng đất của nông trường. Riêng giống Cao su RRIV124 được trồng năm 2017 và 2018 tăng trưởng bình quân về trữ lượng mới đạt từ 5,88 ÷ 7,24 m³/ha/năm, nguyên nhân vì rừng Cao su này vẫn còn đang trong giai đoạn KTCB nên cần tiếp tục theo dõi những năm tiếp theo để có nhận xét chính xác hơn.

Biểu đồ dưới đây thể hiện mức độ tăng trưởng bình quân chung về trữ lượng của một số giống Cao su trồng chính trong Công ty.



Hình 8. Tăng trưởng trữ lượng bình quân chung hàng năm

Đồ thị tăng trưởng trên cho thấy: tăng trưởng bình quân về trữ lượng lớn nhất kể từ khi rừng mới trồng đến khi rừng 12 tuổi sau đó mức tăng trưởng giảm dần.

Với mức tăng trưởng bình quân chung hàng năm về trữ lượng của rừng Cao su là 8,78 m³/ha/năm thì tổng trữ lượng gỗ (cây đứng) tăng trưởng được trong một năm của toàn Công ty là 75.973 m³/năm (8.653,03ha x 8,78m³/ha/năm). Đây là cơ sở để Công ty xây dựng và điều chỉnh kế hoạch khai thác gỗ hàng năm một cách hợp lý cả về diện tích và khối lượng gỗ, đảm bảo không vượt quá lượng tăng trưởng về trữ lượng gỗ cây đứng bình quân chung hàng năm của khu rừng Cao su được cấp chứng chỉ SFC.

2.3. Tăng trưởng về trữ lượng gỗ rừng Cao su theo giống

Kết quả so sánh về trữ lượng gỗ theo chủng loại giống cây Cao su cùng năm trồng tại các nông trường được tổng hợp qua biểu 8 dưới đây.

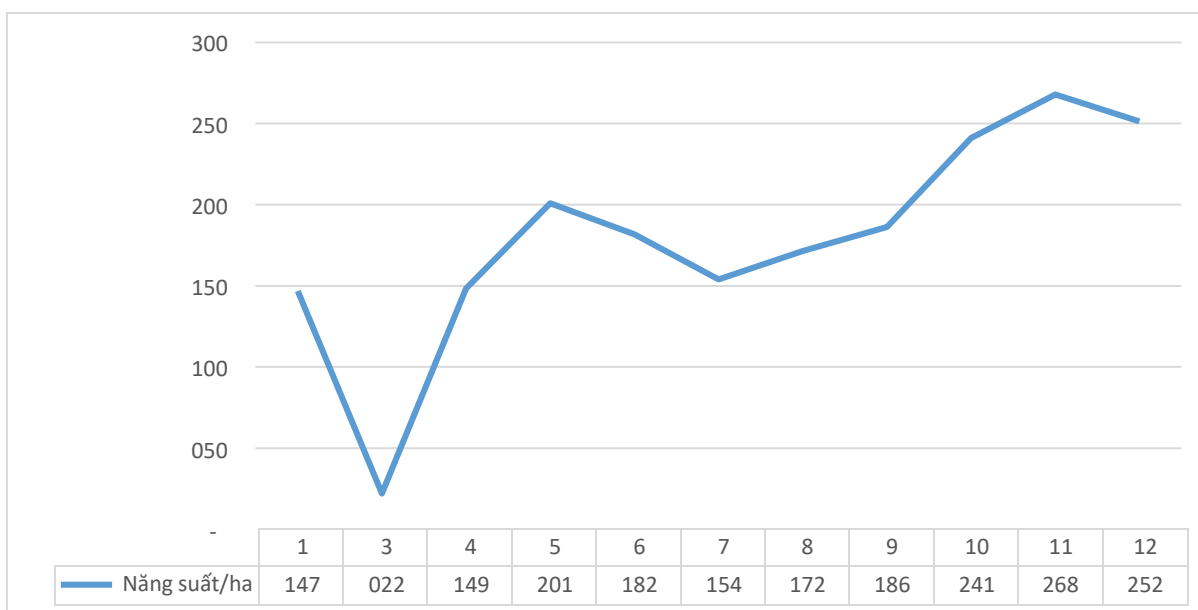
Biểu 08. Tổng hợp trữ lượng gỗ bình quân/ô điều tra theo giống Cao su

Năm trồng	Tuổi	Trong đó phân theo giống tại các Nông trường (M ³ /ô định vị)							
		RRIV4				PB260			
		NT1	NT2	NT3	NT4	NT1	NT2	NT3	NT4
2005	19	19,85	15,75						
2006	18	14,88	12,92						
2007	17		13,56	16,67	17,41	15,63		14,47	
2008	16	16,04	12,77	14,94	14,09		16,67	12,86	13,68
2009	15	12,09	12,09			11,79			14,05
2010	14						11,61		13,07
Bình quân		15,71	13,42	15,80	15,75	13,71	14,14	13,67	13,60

Từ kết quả biểu số 8 cho thấy quá trình sinh trưởng và phát triển theo chủng loại giống cây Cao su cùng năm trồng tại các nông trường có sự chênh lệch không lớn. Giống Pb260 sinh trưởng khá đều tại các nông trường, giống RRIV4 trồng ở nông trường 1, 3 và 4 có trữ lượng bình quân lớn hơn và khá đều nhau, riêng ở nông trường 2 là thấp nhất. Nguyên nhân chủ yếu có thể do tiểu khí hậu và điều kiện lập địa của từng vùng có sự khác nhau. Lượng tăng trưởng bình quân về trữ lượng của giống RRIV4 tốt hơn giống Pb260 khi cùng trồng tại các nông trường.

3. Năng suất và sản lượng mủ rừng Cao su theo thời gian¹²

3.1. Biểu đồ năng suất mủ theo tháng trong năm ở các Nông trường NÔNG TRƯỜNG 1



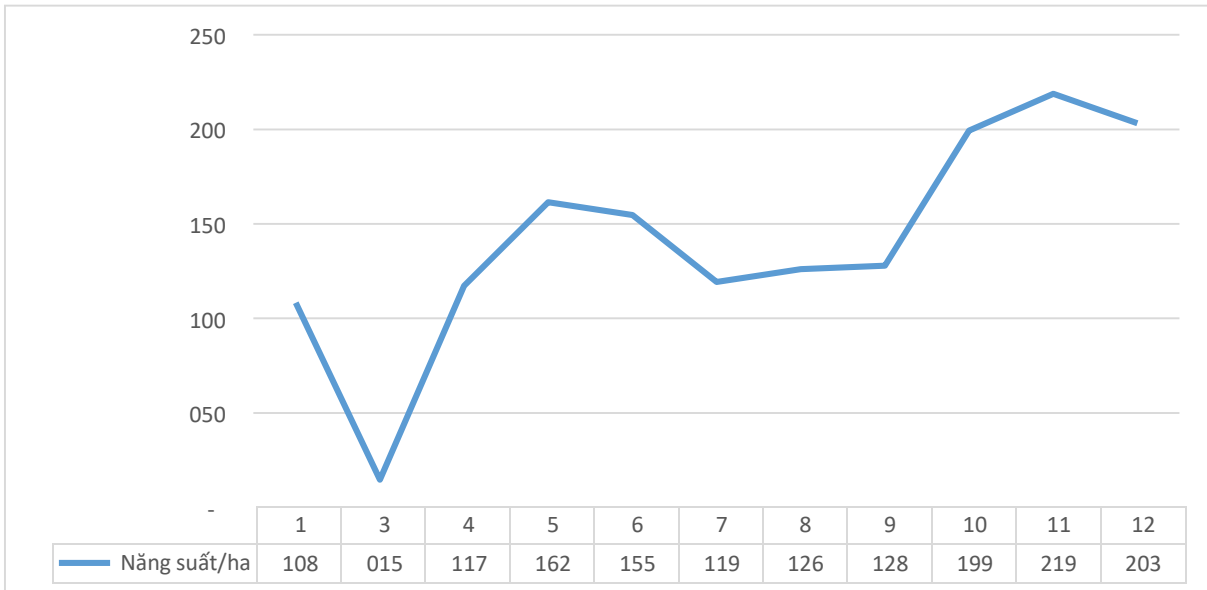
Hình 9. Biểu đồ năng suất mủ theo tháng của Nông trường 1

- Trong 11 tháng thu hoạch, năng suất mủ tháng 3 là thấp nhất, chỉ đạt khoảng 22,13kg/ha. Nguyên nhân do đây là thời điểm khai thác đầu niên vụ mới, trong thời gian cạo xả nên lượng mủ ít. Tháng 1 cũng có năng suất khá thấp khoảng 147,02kg/ha, do cây bước vào thời kỳ rụng lá nên lượng mủ ít đi. Tháng 2 hoàn toàn không khai thác do cây rụng lá và để cây nghỉ dưỡng chuẩn bị cho thời vụ khai thác mới.

- Sự biến động năng suất mủ không đều, có sự biến động tăng vào tháng 5, giảm xuống vào các tháng 7, 8, 9 sau đó tăng lên mạnh, đặc biệt các tháng 10, 11, 12. NS mủ tháng 11 đạt tới 268,01kg/ha. Nguyên nhân NS giảm xuống vào các tháng 7, 8, 9 là do trong các tháng này, số ngày mưa kéo dài đã ảnh hưởng đến việc cạo mủ. Như trong báo cáo tổng kết năm 2022 của công ty thì các tháng này, số ngày mưa kéo dài đã dẫn đến số ngày nghỉ cạo lên tới 50%.

¹² Nguồn: Trích báo cáo chuyên đề Năng suất mủ - SFMI tháng 6 năm 2023

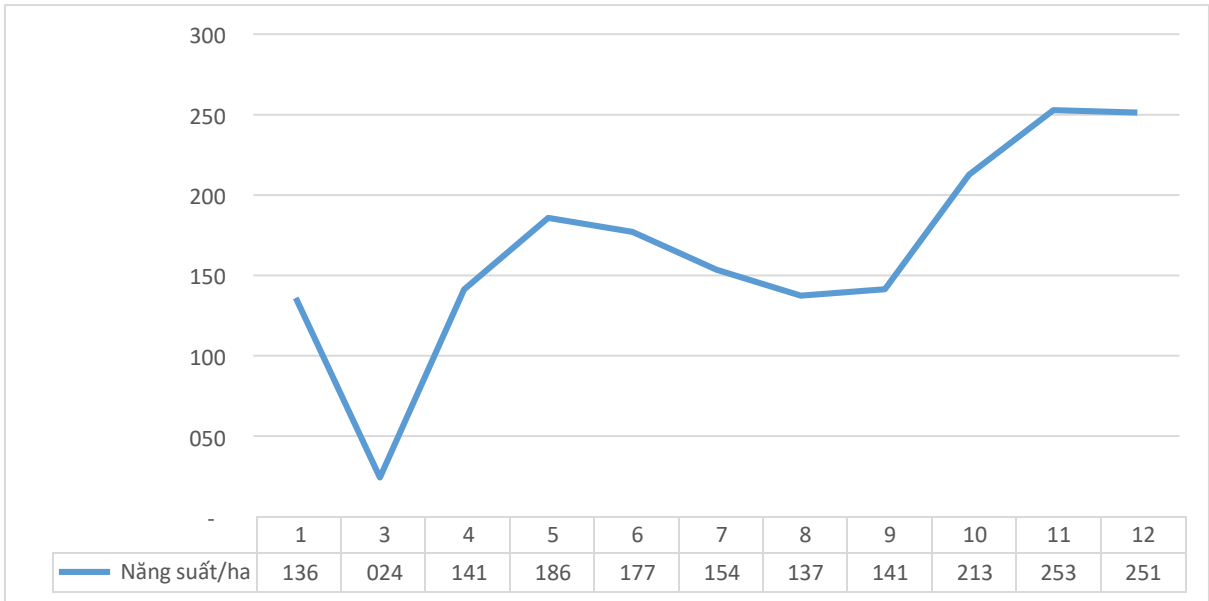
NÔNG TRƯỜNG 2



Hình 10. Biểu đồ năng suất củ theo tháng của Nông trường 2

Kết quả tính toán năng suất củ trung bình theo tháng của NT 2 được thể hiện trong biểu đồ 2 cho thấy: Tương tự như NT 1, số tháng thực hiện khai thác củ là 11 tháng. năng suất củ tháng 3 là thấp nhất, chỉ đạt khoảng 14,75kg/ha, thấp hơn NT 1. Sự biến động năng suất củ không đều, có sự biến động tăng lên vào tháng 5, đạt khoảng 161,51kg/ha, giảm xuống vào các tháng 7, 8, 9 sau đó tăng lên mạnh vào các tháng 10, 11, 12. NS củ cao nhất là tháng 11 đạt tới 218,88kg/ha. Nhìn chung, năng suất củ theo tháng của NT 2 là thấp hơn so với NT 1. Nguyên nhân chính dẫn đến năng suất ở NT 2 thấp hơn là do sự thiếu lao động trong khai thác củ. Do sự phát triển mạnh diện tích trồng cây khoai mì (sắn) trồng tại địa phương gần vùng dự án làm cho nhiều công nhân khai thác nghỉ việc, chuyển sang trồng khoai mì ngày càng tăng. Bên cạnh đó, đồng tiền KIP Lào mất giá lớn so với tiền Bath Thái Lan nên công nhân nghỉ việc để sang Thái Lan làm việc, dẫn đến tỷ lệ trống vườn tại NT 2 rất lớn. Theo báo cáo của công ty thì NT 2 có sự biến động về lao động mạnh nhất, do đó đã ảnh hưởng đến năng suất củ của NT 2.

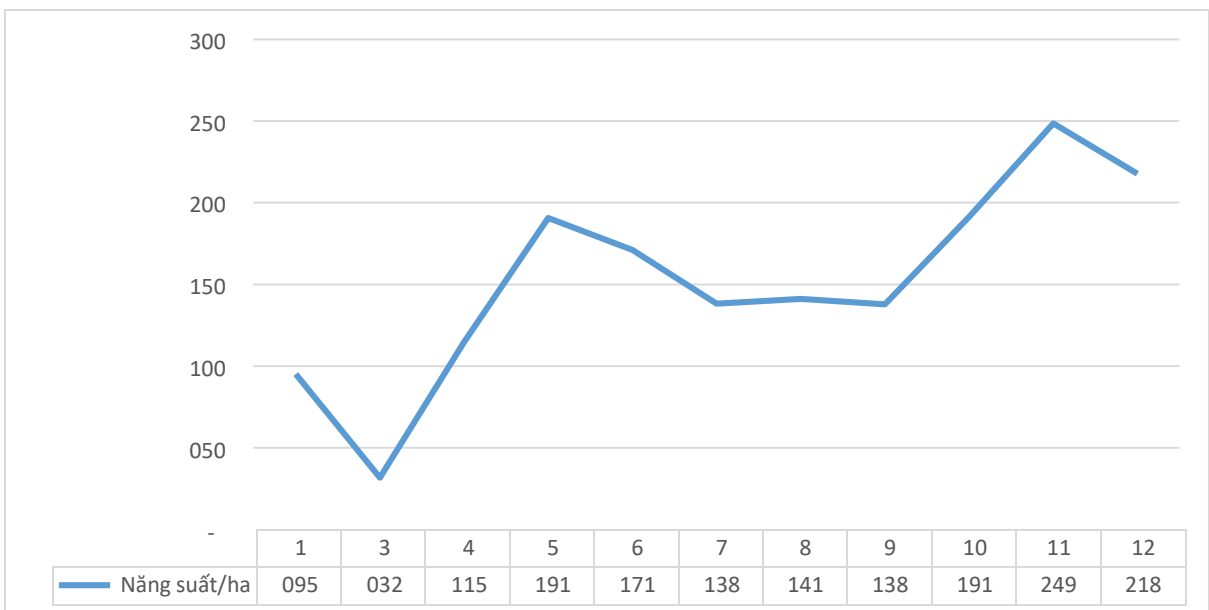
NÔNG TRƯỜNG 3



Hình 11. Biểu đồ Năng suất mủ theo tháng của Nông trường 3

Kết quả tính toán năng suất mủ trung bình theo tháng của NT 3 được thể hiện trong biểu đồ 3 cho thấy: năng suất mủ tháng 3 là thấp nhất, đạt khoảng 24,26kg/ha. Sự biến động năng suất mủ không đều, có sự biến động tăng lên vào tháng 5, đạt khoảng 185,75kg/ha, giảm xuống vào các tháng 7, 8, 9 sau đó tăng lên mạnh vào các tháng 10, 11, 12. năng suất mủ cao nhất là tháng 11 đạt tới 252,85kg/ha. Nhìn chung, năng suất mủ theo tháng của NT 3 cũng khá cao, tương đương với NT 1.

NÔNG TRƯỜNG 4

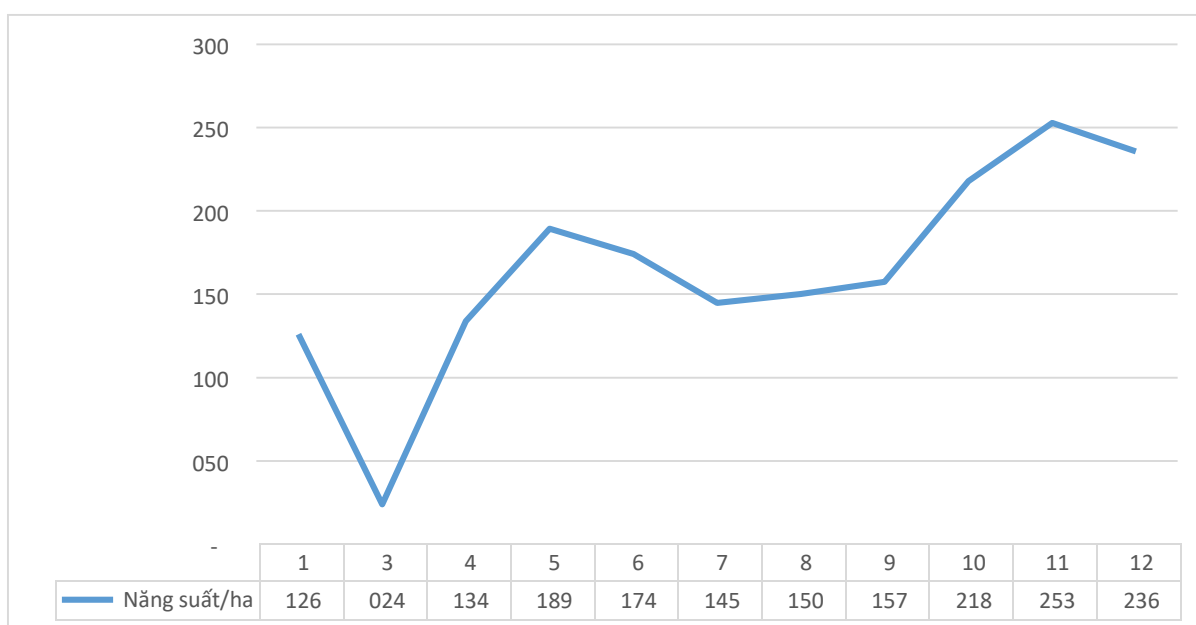


Hình 12. Biểu đồ năng suất mủ theo tháng của Nông trường 4

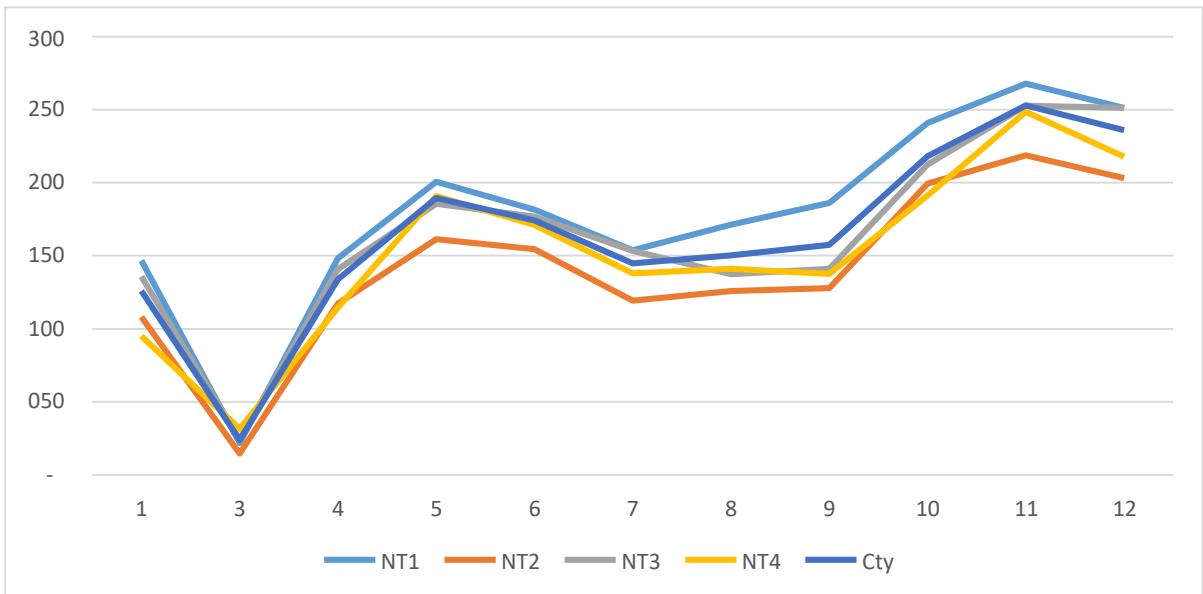
Số liệu thông tin năng suất mù theo tháng thu thập được của NT 4 do công ty quản lý khá đầy đủ, có được thông tin trong giai đoạn 5 năm, từ 2018-2022. Kết quả tính toán năng suất mù trung bình theo tháng của NT 4 được thể hiện trong biểu đồ 4 cho thấy: năng suất mù tháng 3 là thấp nhất, đạt khoảng 31,83kg/ha. Như vậy, so với các NT 1, NT 2, NT 3 thì NT 4 có lượng mù khai thác trong tháng này đạt cao nhất. Sự biến động năng suất mù không đều, có sự biến động tăng lên vào tháng 5, đạt khoảng 190,93kg/ha, giảm xuống vào các tháng 7, 8, 9 sau đó tăng lên mạnh vào các tháng 10, 11, 12. năng suất mù cao nhất là tháng 11 đạt tới 248,66kg/ha.

3.2. Biểu đồ năng suất mù theo các tháng trong năm của toàn Công ty

Năng suất mù theo tháng của công ty được tính toán trên số liệu tổng hợp năng suất mù theo tháng của các nông trường qua các năm. Kết quả được thể hiện trong biểu đồ 5 cho thấy: Thời gian khai thác mù là 11 tháng, bắt đầu từ tháng 3 đến hết tháng 1 năm sau. năng suất mù tháng 3 là thấp nhất, đạt khoảng 23,88kg/ha. Nguyên nhân là do đây là thời điểm khai thác đầu niên vụ mới, trong thời gian cạo xả nên lượng mù ít. Tháng 1, vườn cây rụng lá sớm, thường chỉ khai thác khoảng 15 ngày nên năng suất giảm. Sự biến động năng suất mù không đều, có sự biến động tăng lên vào tháng 5, đạt khoảng 189,50kg/ha, giảm xuống vào các tháng 7, 8, 9, tăng lên mạnh vào các tháng 10, 11, 12. Nguyên nhân giảm xuống vào các tháng 7, 8, 9 là do trong các tháng này, số ngày mưa kéo dài đã ảnh hưởng đến việc cạo mù. năng suất mù cao nhất là tháng 11 đạt tới 252,99kg/ha.



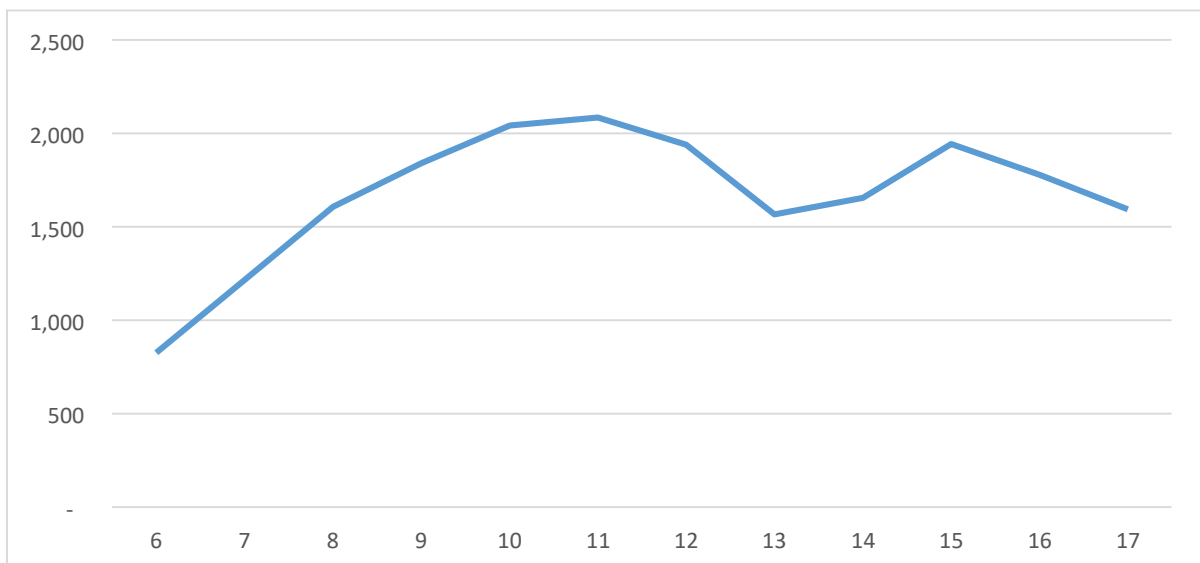
Hình 13. Biểu đồ năng suất mù theo tháng của toàn Công ty



Hình 14. Biểu đồ năng suất mù theo tháng của Công ty và các Nông trường

So sánh năng suất mù của các nông trường với năng suất mù bình quân của cả công ty được thể hiện trong biểu đồ 6 cho thấy: NT 1 nhìn chung có năng suất mù theo tháng là cao nhất, NT 3 gần với năng suất mù bình quân của công ty. NT 2 và NT 4 có năng suất mù theo tháng thấp hơn so với năng suất bình quân của công ty. Một số nguyên nhân chính dẫn đến NS thấp hơn chủ yếu là do thiếu lao động khai thác mù tại 2 nông trường này trong 2-3 năm gần đây. Lượng lao động thiếu do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, do chuyển sang trồng mỳ (sắn) và do đồng KIP bị mất giá nên khó tuyển lao động (Theo Báo cáo tổng kết cuối năm của công ty năm 2020, 2021, 2022).

3.3. Năng suất mù theo tuổi của toàn Công ty



Hình 15. Biểu đồ năng suất mù theo tuổi của Công ty

Theo biểu đồ 11 cho thấy năng suất mủ cao su của công ty cũng biến động tăng giảm thất thường. năng suất mủ có xu hướng tăng lên từ tuổi 8, 9, 10, 11, giảm dần ở tuổi 12, 13, tiếp tục tăng lên ở tuổi 14, 15 và giảm xuống ở tuổi 16, 17. năng suất mủ cao nhất đạt ở tuổi 11 đạt khoảng 2,09tấn/ha.

4. Chất lượng rừng Cao su

Do một số giống Cao su được trồng trong Công ty có diện tích nhỏ (tổng 114,84ha) và chỉ chiếm tỷ trọng 1,3 % (114,84 ha/8.804,34 ha) nên trong quá trình điều tra rừng không lập ô tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng rừng. Biểu số 9 dưới đây tổng hợp kết quả đánh giá chất lượng của một số giống Cao su thông qua 96 ô điều tra trong Công ty.

Biểu 09. Tổng hợp rừng phân theo trữ lượng

STT	Giống Cao su	Diện tích (ha)	Chất lượng rừng phân theo A,B,C		
			A (%)	B (%)	C(%)
1	Pb260	1.591,37	82,2	14,4	3,4
2	RRIV4	6.639,79	82,2	13,3	4,5
3	PB260 + GT1	51,40	93,9	2,0	4,1
4	MALAI	51,80	82,4	14,6	3,0
5	GT1	57,04	64,6	20,8	14,6
6	RRIV124	146,79	85,7	9,7	4,6
Tổng cộng		8.538,19	81,8	12,5	5,7

Nguồn: Báo cáo Kết quả điều tra rừng tại Daklaoruco tháng 6/2023

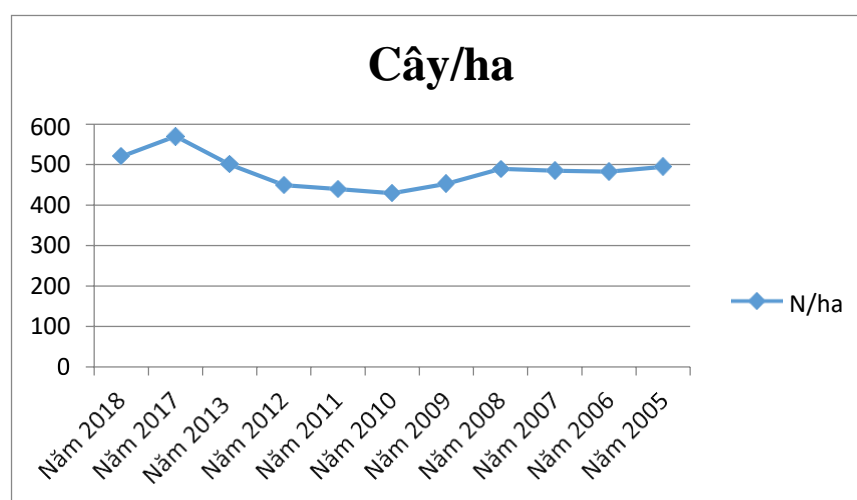
Kết quả biểu 9 cho thấy chất lượng rừng Cao su của Công ty khá tốt, cây loại A bình quân trong các giống cây trồng chiếm tới 81,8%, cây loại B và C chỉ chiếm 18,2%. Điều đó chứng tỏ Công ty đã chú ý tới việc lựa chọn giống và giám sát tốt chất lượng cây con khi đem trồng.

5. Mật độ bình quân chung rừng Cao su

Số liệu 96 ô điều tra cho thấy mặc dù được trồng cùng mật độ ban đầu là 555 cây/ha nhưng trải qua năm tháng, số cây bị chết, bị bão gió làm đổ gãy khá nhiều vì vậy mật độ bình quân chung hiện nay là 483 cây/ha với tỷ lệ sống đạt 87%. Mật độ rừng Cao su có xu hướng giảm khi tuổi cây tăng, mức độ giảm nhiều nhất vào các năm trồng 2012 ÷ 2009. Nguyên nhân có thể do thời tiết của những năm này không được thuận lợi (thời tiết khô hạn, nắng nóng kéo dài, bão gió, thời vụ trồng...).

Biểu 10. Mật độ bình quân chung hiện tại

Giống cây (N/ha)	Năm trồng (N/ha:cây/ha)										
	2018	2017	2013	2012	2011	2010	2009	2008	2007	2006	2005
Pb260			500	450	440	430	460	480	490	490	480
RRIV4							410	480	480	480	510
RRIV124	520	570									
Pb260 + GT1							490				
MALAI								510			
GT1										480	
Bình quân	520	570	500	450	440	430	453	490	485	483	495



Hình 16. Mật độ bình quân chung theo các năm trồng

VII. Đa dạng sinh học và rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF)

1. Đa dạng sinh học thực vật

Chi tiết thể hiện trong “Báo cáo điều tra, đánh giá đa dạng thực vật” tháng 6 năm 2023.¹³

Báo cáo kết quả điều tra đa dạng sinh học thực vật (tháng 6 năm 2023) được thực hiện bởi đơn vị tư vấn (SFMI) và Công ty đã cho kết quả như sau:

i. Kiểu thảm thực vật trong khu vực Công ty quản lý rất đơn giản, bao gồm: hệ sinh thái rừng trồng, rừng tái sinh ven dòng chảy và đất canh tác nông nghiệp của người dân;

ii. Thành phần loài thực vật: đã xác định được 256 loài thực vật thuộc 219 chi và 89 họ có trong địa phận các nông trường và khu vực lân cận;

¹³ Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá đa dạng thực vật, SFMI, Pakse tháng 6 năm 2023

iii. Dạng sống: Nhóm các cây bụi chiếm tỷ lệ cao nhất (23,05%), tiếp theo lần lượt là nhóm cây thân thảo (22,66%); nhóm cây gỗ nhỏ (22,27%)...;

iv. Các loài quý hiếm, ưu tiên bảo tồn: chỉ ghi nhận một loài có trong danh mục của IUCN là loài Giáng hương Ấn (*Pterocarpus indicus* Willd.), mức Nguy cấp (EN) có phân bố tự nhiên và được trồng tại khu vực liền kề với các nông trường;

v. Tác động chính đến đa dạng thực vật là các hoạt động canh tác nông nghiệp của người dân địa phương.

2. Đa dạng sinh học động vật

Chi tiết thể hiện trong “Báo cáo điều tra, đánh giá đa dạng động vật” tháng 6 năm 2023.¹⁴

Báo cáo kết quả điều tra đa dạng sinh học động vật (tháng 6 năm 2023) được thực hiện bởi đơn vị tư vấn (SFMI) và Công ty đã cho kết quả như sau:

i. Khu vực quản lý của Công ty TNHH cao su Đắk Lắk có mức độ đa dạng các loài động vật có xương sống trên cạn ở mức thấp với 25 loài Thú, 70 loài Chim, 13 loài bò sát và 13 loài Lưỡng cư được ghi nhận;

ii. Các loài được ghi nhận là các loài phổ biến, không có loài đặc hữu, cận đặc hữu; không có loài nguy cấp, quý hiếm được ghi nhận trong khu vực;

iii. Các tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học trong khu vực là phá hủy sinh cảnh sống và các hoạt động săn bắt động vật.

3. Xác định rừng có giá trị bảo tồn cao

Chi tiết thể hiện trong “Báo cáo điều tra, đánh giá và xác định rừng có giá trị bảo tồn cao HCVF” tháng 6 năm 2023.¹⁵

Báo cáo kết quả điều tra đánh giá, xác định khu rừng HCVF (tháng 6 năm 2023) được thực hiện bởi đơn vị tư vấn (SFMI) và Công ty đã chỉ ra như sau:

i. Trên cơ sở các kết quả điều tra thực địa cùng với việc đánh giá các giá trị HCV thông qua bộ công cụ, đã thấy được khu rừng do Công ty Daklaoruco đang quản lý không hiện hữu các giá trị của một khu rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF). Khu rừng đã không đáp ứng được bất kỳ giá trị HCV nào của một khu rừng có giá trị bảo tồn cao. Do đó, không có diện tích HCVF được xác lập trong khu vực;

ii. Xác định diện tích tiềm năng đáp ứng chỉ số 6.5.5 về mẫu đại diện sinh thái bản địa (10%), các khu vực hành lang bảo vệ ven suối, các diện tích rừng cao su có sản lượng thấp và kém chất lượng nên được chuyển đổi thành những diện tích đại diện sinh thái trên cơ sở khoanh vùng và xúc tiến tái sinh tự nhiên. Các diện tích trồng Điều và Keo cũng có thể được chuyển đổi thành các mẫu đại diện sinh thái này.

Đánh giá chung về đa dạng sinh học trong phạm vi quản lý của Công ty:

¹⁴ Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá đa dạng thực vật, SFMI, Pakse tháng 6 năm 2023

¹⁵ Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá xác định rừng có giá trị bảo tồn cao HCVF, SFMI, Pakse tháng 6 năm 2023

Mặc dù nằm sát ngay, thậm chí có sử dụng một phần diện tích của vườn Quốc gia Dong Hua Sao cho mục tiêu sản xuất nhưng có thể thấy rõ qua các kết quả điều tra thực địa về tính đa dạng sinh học trong diện tích Công ty đang quản lý và sử dụng như sau:

i. Tính đa dạng sinh học trong khu vực rất nghèo nàn, hạn chế;

ii. Trong địa phận của các nông trường, rừng trồng đã ổn định, việc vệ sinh rừng thường xuyên ít nhiều tác động đến đa dạng thực vật nhưng là việc cần thiết để chăm sóc cũng như thu hoạch các sản phẩm chính từ rừng. Nhưng đồng thời cũng hạn chế một phần sự đa dạng loài trong khu vực;

iii. Khu vực ven dòng chảy, đất liền kề với gianh giới của nông trường hiện nay vẫn đang bị tác động bởi các hoạt động nông nghiệp của người dân (đốt rẫy, trồng cây ăn quả, hoa màu...) nên vẫn thường xuyên tác động tiêu cực đến hệ sinh thái cũng như đa dạng về loài;

iv. Mặc dù giá trị tài nguyên thực vật khu vực ven dòng chảy và đất liền kề khá phong phú về chủng loại, tuy nhiên do mật độ người dân thưa, trữ lượng tài nguyên không lớn nên trong thời gian điều tra thực địa, các chuyên gia không ghi nhận các hoạt động khai thác lâm sản ngoài gỗ từ hệ thực vật tự nhiên do đó nguyên nhân này được loại bỏ;

v. Các hoạt động duy trì và phát triển đa dạng sinh học cần được thực hiện. Đối với công ty sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp, diện tích trồng rừng sản xuất là quan trọng. Tuy nhiên, để đảm bảo duy trì và phát triển đa dạng sinh học, đáp ứng các tiêu chí của FSC, việc quy hoạch các diện tích rừng trồng kém hiệu quả để phục vụ mục tiêu duy trì và phát triển đa dạng sinh học là điều cần thiết;

vi. Cần có những giải pháp nhằm gia tăng tính đa dạng sinh học trong tương lai thông qua các hoạt động như: 1) Hạn chế đến mức thấp nhất các tác động của các nông trường đến khu vực ven dòng chảy và thảm thực vật khu vực tiếp giáp với các nông trường; 2) Tuyên truyền, vận động người dân không đốt rừng, không mở rộng hay di chuyển các vùng đất canh tác nông nghiệp; hạn chế các hoạt động chăn thả gia súc trong khu vực của các nông trường; 3) Kiến nghị với chính quyền địa phương nhằm thúc đẩy người dân bảo tồn các cá thể Giáng hương Ấn còn lại, đồng thời tích cực trồng mới loài này.

VIII. Hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

1. Hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, xử lý pháp luật

- Do đặc thù là rừng trồng cao su nên đây cũng là một thuận lợi cho công ty trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, không có tình trạng người dân vào chặt phá, phá hoại vườn cây. Hàng năm công ty đã xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch phát triển rừng trồng cao su (bao gồm diện tích tái canh sau khai thác mủ và trồng mới trên các diện tích đất trống (còn ít) có khả năng trồng rừng). Công tác bảo vệ chủ yếu chú trọng bảo vệ vườn cây trong giai đoạn trồng mới và đến năm tuổi thứ 5, công ty đã xây dựng các tuyến hàng rào ngăn chặn trâu, bò, vật nuôi vào vườn cây phá hoại trong 5 năm đầu;

- Tuy nhiên đến thời kỳ vườn cây đi vào khai thác mủ, đặc biệt là công tác bảo vệ sản phẩm mủ trở nên khó khăn và phức tạp, tình trạng trộm cắp và khai thác trộm mủ trên địa bàn quản lý của công ty diễn ra ngày một tăng và phức tạp. Công ty cùng chính quyền và các cơ quan chức năng tại địa phương đang phối hợp và gia tăng các biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế tình trạng tiêu cực này.

2. Chống trộm cắp và khai thác sản phẩm mủ bất hợp pháp

Trong những năm 2021 trở lại đây tình trạng trộm cắp và khai thác mủ trộm tại các đơn vị thuộc công ty diễn ra ngày càng tăng và phức tạp, có tính chất mạnh động hơn (trang bị vũ khí: súng tự chế, dao...). Nguyên nhân:

- Kinh tế đang ở giai đoạn phục hồi sau đại dịch Covid 19 (2020-2022), thu nhập từ các nguồn thu chính thống, hợp pháp của người dân còn bị hạn chế;
- Các điểm thu mua mủ trái phép xuất hiện ngày càng nhiều, vị trí đặt sát cạnh vườn cây công ty dẫn đến việc khó kiểm soát;
- Người dân địa phương có mức dân trí hạn chế đặc biệt một số Bản ở các khu vực vùng sâu của huyện Lào Ngam, tỉnh Salavan. Với khả năng nhận thức thấp cùng với việc lợi ích của việc trộm cắp mủ cao, do đó tình trạng trộm cắp ngày càng tăng và có xu hướng phức tạp.

Biện pháp khắc phục:

- Công ty bổ sung và tăng cường lực lượng bảo vệ nội bộ trong trực, tuần tra bảo vệ sản phẩm mủ trên vườn cây. Cơ quan Công an của 3 huyện thuộc vùng có rừng của Công ty đã cử cán bộ, chiến sĩ xuống nằm vùng và phối hợp, hỗ trợ Công ty trong hoạt động bảo vệ;
- Vận động tuyên truyền người dân địa phương không vi phạm trộm cắp sản phẩm mủ;
- Phối hợp với chính quyền địa phương, lực lượng an ninh địa phương trong việc tuyên truyền, xử lý các vi phạm liên quan đến trộm cắp sản phẩm mủ. Kiểm soát các điểm thu mua mủ trái phép trên địa bàn các đơn vị trực thuộc công ty.

3. Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học

- Khu vực rừng do Công ty quản lý chủ yếu là rừng trồng cao su, bao gồm cả diện tích thuộc VQG Dong Hủa Sao mà Công ty đang được phép sử dụng có tính đa dạng sinh học rất thấp¹⁶, trong khu vực quản lý không có rừng giá trị bảo tồn cao (HCVF), bên cạnh đó nguồn lực đầu tư cho công tác bảo tồn loài và sự quan tâm hỗ trợ từ các cơ quan chức năng của Lào còn hạn chế; do đó hoạt động chủ yếu của Công ty là bảo vệ các khu vực còn có giá trị đa dạng sinh học như: hành lang bảo vệ ven suối, khu kết nối đa dạng sinh học tiềm năng....

- Mặt khác nhận thức của toàn xã hội tại địa phương đối với công tác bảo tồn loài, bảo tồn ĐDSH còn nhiều tồn tại, chính sách quản lý phương tiện săn bắn còn nhiều

¹⁶ Xem chi tiết trong báo cáo đa dạng sinh học Đông, Thực vật tháng 6 năm 2023 (SFMI)

bất cập và thiếu hiệu quả, một số bộ phận người dân vẫn có thói quen sử dụng các loài động vật hoang dã nguy cấp làm thực phẩm dẫn đến nạn săn bắn, bắt, buôn bán và tiêu thụ trở thành vấn đề nóng, bức xúc trong xã hội. Nhận thức của các cấp, các ngành, chính quyền địa phương đã được nâng lên, nhưng chưa đủ và chưa quyết liệt trong việc bảo tồn các loài động vật trong khu vực một cách hiệu quả và toàn diện...

4. Phòng cháy chữa cháy rừng

Trong những năm qua Công ty đã làm tốt công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và đạt được những kết quả đáng khích lệ như: đã làm tốt công tác phối hợp với chính quyền và nhân dân địa phương, nên việc phòng chống cháy rừng vào mùa khô tại các địa bàn thuộc công ty diễn ra thuận lợi. Bên cạnh công tác phối hợp với địa phương, hàng năm công ty còn có kế hoạch phòng chống cháy cho vườn cây vào mùa khô rất chi tiết cụ thể: làm chống cháy bờ bao quanh vườn cây; thổi lá trên hàng cao su; đốt chống cháy kiểm soát các băng ngăn lửa....., các giải pháp được thực hiện đảm bảo, kịp thời. Do đó không xảy ra cháy rừng thuộc các đơn vị của công ty.

IX. Hoạt động quản lý và các tác động Môi trường-Xã hội¹⁷

1. Tác động môi trường

1.1. Tác động tích cực

i. **Hoạt động đào hố và làm đất thủ công:** ít ảnh hưởng đến kết cấu đất, hiện tượng rửa trôi ít xảy ra. Tia thừa đúng kỹ thuật cũng sẽ làm gia tăng mật độ chồi và diện tích tán hữu hiệu, nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, làm cho vườn cây thông thoáng, giảm độ ẩm và sâu bệnh hại, làm tăng năng suất.

ii. **Bón lót:** là bón phân vào đất trước khi gieo trồng nhằm cung cấp chất dinh dưỡng cho cây con ngay khi mới mọc, mới bén rễ. Bón thúc là bón phân trong thời gian sinh trưởng của cây nhằm đáp ứng kịp nhu cầu dinh dưỡng của cây theo từng thời kỳ tạo điều kiện cho cây sinh trưởng phát triển tốt. Việc bón lót còn giúp điều hòa độ chua của đất. Phân bón sau khi trộn vào đất sẽ giúp độ chua được điều chỉnh, nhờ đó cây trồng sinh trưởng và phát triển trong điều kiện tốt nhất, hạn chế sâu bệnh hại. Tuy nhiên, bón lót, bón thúc cần phải được thực hiện đúng kỹ thuật và liều lượng để đảm bảo hiệu quả mà không gây tác động tiêu cực đối với môi trường.

iii. **Bảo vệ hành lang ven suối và khu kết nối:** là khu vực có ý nghĩa quan trọng đối với sự đa dạng sinh học các loài động thực vật, rừng đóng vai trò quan trọng cho sự sinh trưởng và phát triển của các loài. Rừng được cấp chứng chỉ phải đảm bảo tiêu chí là duy trì và làm giàu các đai xanh vùng đệm, bảo vệ các dạng sinh cảnh dễ bị tổn thương, dành một phần diện tích nhất định để phục hồi rừng hoặc trồng duy trì các diện tích cây bản địa. Kết quả của hoạt động này sẽ tạo ra các mảng rừng tự nhiên là môi trường sống cho các loài. Việc duy trì các hàng cây bản địa làm hàng rào ranh giới hoặc

¹⁷ Chi tiết xem Báo cáo Đánh giá tác động MT và XH tháng 12 năm 2023 (SFMI)

duy trì đai xanh ở vùng đệm ven khe suối, ao hồ, chừa lại những cây bản địa giữa các lô rừng để làm nơi nghỉ mát trong các hoạt động trồng, chăm sóc và khai thác rừng...cũng góp phần rất lớn trong việc chống thoái hóa đất, hạn chế xói mòn và sạt lở đất, duy trì tính chất lý hóa tính của đất, tăng độ phì cho đất, đảm bảo tính bền vững cho những hoạt động kinh doanh rừng ở những chu kỳ tiếp theo cũng như đảm bảo duy trì tính đa dạng sinh học. Duy trì bảo vệ khu vực kết nối đa dạng sinh học sẽ giúp tạo hành lang di chuyển cho các loài động vật và phục hồi các loài thực vật thông qua biện pháp tái sinh tự nhiên.

iv. **Hoạt động vệ sinh rừng** thường xuyên giúp giảm nguy cơ cháy rừng và tránh những tác động tiêu cực từ rác thải sinh hoạt của công nhân, hóa chất sử dụng khi khai thác đối với môi trường tự nhiên.

1.2. Tác động tiêu cực

i. **Xử lý thực bì:** Công ty vẫn sử dụng phương pháp đốt thực bì trước khi trồng rừng. Điều này làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng đất ở khu vực này, cấu trúc vật lý của đất bị phá vỡ, đất sẽ bị xói mòn rửa trôi, màu sắc đất thay đổi sẫm màu hơn dẫn đến khả năng hấp thụ nhiệt lớn, làm cho nhiệt độ đất nóng lên. Đồng thời đốt thực bì làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí, ảnh hưởng đến tài nguyên sinh vật và vi sinh vật dưới đất, trên mặt đất và các khu vực lân cận. Biện pháp xử lý: Từ năm 2025, gỗ cao su và cành cao su phải được thu gom triệt để và đưa về bán cho các đơn vị làm viên nén xuất khẩu. Phần lá, cành nhỏ được rải đều trên băng rộng 2 mét để tự phân hủy từ đó tăng lượng mùn cho đất.

ii. **Đào hố thủ công:** Mặc dù việc đào hố thủ công được đánh giá là ít ảnh hưởng và có tác động tích cực đối với môi trường hơn so với việc đào hố bằng cơ giới nhưng cần xây dựng và áp dụng đúng quy trình kỹ thuật.

iii. **Bón thúc, bón lót:** Sử dụng phân bón có tác động tích cực đối với sự sinh trưởng và phát triển của rừng, nâng cao hiệu quả và năng suất. Tuy nhiên, nên sử dụng các loại phân bón hữu cơ và bón phân cần đúng liều lượng, quy trình kỹ thuật. Bón phân quá mức sẽ gây lãng phí về mặt kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đất, môi trường nước như làm tăng tính chua của đất, gia tăng hàm lượng kim loại nặng. Hiện tại diện tích trồng mới của công ty không nhiều nên việc sử dụng phân bón là hạn chế, trong phạm vi giới hạn, do đó tác động đến môi trường trong khu vực là không đáng kể.

iv. **Xử lý túi bầu:** Khi tiến hành trồng rừng, người trồng rừng xé vỏ túi bầu và vát lại tại rừng không thu gom hoặc thu gom không hết, dẫn đến nguy cơ ô nhiễm môi trường đất rất nghiêm trọng, nếu không thu gom thì nó sẽ chôn vùi trong đất và sẽ khó phân hủy, từ đó dẫn đến chất lượng đất bị suy giảm nghiêm trọng. Một vài trường hợp, cây trồng được tập kết trong rừng, những túi bầu cây chết không được dọn sạch, lấp lại trong đất sẽ là tiềm năng ô nhiễm môi trường đất. Các nhà khoa học trên thế giới cho biết, tác hại nguy hiểm nhất của túi nilon tới môi trường chính là tính chất rất khó phân hủy trong điều kiện tự nhiên. Sự tồn tại của nó trong môi trường sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới đất và nước, bởi túi nilon lẫn vào đất sẽ làm thay đổi tính chất vật lý của đất, gây xói mòn đất, làm cho đất không giữ được nước, dinh dưỡng, ngăn cản ôxy

đi qua đất ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây trồng. Hiện tại diện tích trồng mới của công ty không nhiều nên việc thải túi bầu là hạn chế, trong phạm vi giới hạn, do đó tác động đến môi trường trong khu vực là không đáng kể. Biện pháp khắc phục: Từ năm 2025, trong quá trình trồng tái canh cây cao su và các cây trồng khác, phải thu gom toàn bộ túi nilon và tập kết về địa điểm chung để giao lại cho đơn vị xử lý rác thải chuyên ngành xử lý.

v. Sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật:

- Trước năm 2023, trong chăm sóc rừng, Công ty sử dụng một số thuốc bảo vệ thực vật nhằm hạn chế sâu bệnh hại, trong đó có thành phần được khuyến cáo hạn chế sử dụng. Tuy nhiên, đến năm 2024, về cơ bản Công ty đã hạn chế sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật.

- Công ty sử dụng một lượng lớn thuốc diệt cỏ có gốc Glyphosate, là thành phần hoạt chất bị cấm sử dụng của FSC. Thuốc diệt cỏ có thể gây ra những tác động tiêu cực trong thời gian ngắn và lâu dài. Một số tác động tiêu cực đã được ghi nhận như phá hủy môi trường sống tự nhiên, tiêu diệt vi sinh vật có ích, gây mất cân bằng sinh thái. Thuốc trừ cỏ sau khi sử dụng ngấm vào đất, hòa vào nước, không chỉ làm ô nhiễm nguồn nước bề mặt mà cả nước ngầm, sau đó tích tụ trong động vật thủy sinh. Về lâu dài, nếu con người ăn thịt của những loài động vật này, cơ thể sẽ bị nhiễm hóa chất, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây bệnh tật hiểm nghèo.

- Hiện tại, khi thực hiện xây dựng kế hoạch quản lý rừng bền vững công ty đã có chính sách ngừng sử dụng thuốc diệt cỏ, thay thế bằng các biện pháp kỹ thuật thân thiện với môi trường.

vi. **Làm đường:** Việc mở đường vận chuyển có thể gây ra tăng dòng chảy bề mặt, làm tăng nguy cơ xói mòn đất vào mùa mưa. Ngoài ra, quá trình làm đường có thể gây ảnh hưởng đến dòng chảy tự nhiên, ô nhiễm không khí do khói bụi.

vii. **Vận chuyển sau khai thác:** Trong quá trình vận chuyển mủ cao su sau khai thác, xe vận chuyển có thể gây hiện tượng cày phá mặt đường đất, rò rỉ xăng dầu gây ảnh hưởng đến môi trường đất và nước.

viii. **Nhà ở của công nhân:** Công ty có một số lượng tương đối lớn công nhân (khoảng 2.000 người) sinh sống trong các khu nhà tập thể, lán trại tập trung. Điều kiện ăn ở, vệ sinh của công nhân chưa hoàn toàn đảm bảo các yếu tố về môi trường và sức khỏe. Rác thải sinh hoạt rắn và nước thải sinh hoạt chưa được thu gom và xử lý đúng cách gây ảnh hưởng tới môi trường xung quanh. Nguyên nhân một phần do tập quán sinh hoạt của người dân địa phương và Công ty đang xây mới và cải tạo.

2. Tác động xã hội

2.1. Tác động tích cực

i. **Đóng góp vào Ngân sách Nhà nước, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho cán bộ và người dân địa phương:**

- Liên tục trong những năm gần đây, Công ty kinh doanh đều có lãi, nộp ngân sách đầy đủ, chấp hành đầy đủ các quy định nộp các loại thuế và phí theo quy định của Lào, không có nợ xấu.

- Từ năm 2019 đến nay, Công ty đã hỗ trợ các địa phương ở các cấp của 2 tỉnh Cham pasak và Salavan số tiền là **887.435.242 Kíp** với mục đích: xây dựng các cơ sở phúc lợi, mở mang và nâng cấp hạ tầng cơ sở, phát triển giáo dục, văn hóa xã hội ... tại các bản, huyện trên địa bàn.

- Công ty cũng đảm bảo các quyền lợi vật chất cho CBCNV theo quy định: lương và các khoản phụ cấp được hưởng, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, khám sức khỏe định kỳ các chế độ về học tập nâng cao trình độ.

- Bên cạnh đó Công ty đã giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động tại địa phương thông qua công trồng rừng, chăm sóc, QLTVR, khai thác; góp phần xóa đói giảm nghèo, giữ gìn trật tự an ninh xã hội tại địa phương.

ii. Góp phần nâng cao năng lực cho cán bộ và người dân địa phương

- Công ty đã tạo điều kiện cho CBCNV được tham gia các lớp tập huấn nâng cao kỹ năng, kiến thức;

- Hàng năm, Công ty đều tổ chức các buổi truyền thông về PCCR, nhằm nâng cao ý thức QLTVR của người dân sống xung quanh khu vực. Qua quá trình tham gia vào các hoạt động quản lý rừng tại Công ty, năng lực sản xuất và ý thức bảo vệ rừng và môi trường của người dân địa phương cũng được nâng cao.

iii. Chăm lo đời sống sức khỏe và tinh thần cho cán bộ và công nhân, các chế độ bảo hiểm, an toàn lao động

- Đối với CBCNV: Công ty luôn đảm bảo các chế độ chính sách cho CBCNV như chế độ tiền lương, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp, khám sức khỏe và các chế độ bảo hộ, an toàn lao động;

iv. Đối với công nhân, lao động thời vụ: Công ty áp dụng các chế độ công khoán và trả công đầy đủ phù hợp với mức bình quân của địa phương;

v. **Tổ chức các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội:** Hàng năm, Công ty đều ủng hộ kinh phí cho các hoạt động đoàn thể của địa phương và các hoạt động phúc lợi xã hội của địa phương như ủng hộ người nghèo, ủng hộ các gia đình chính sách, v.v...

vi. **Sự quan tâm đến các nhóm người dễ bị tổn thương là đồng bào các dân tộc thiểu số**

Công ty đã đặc biệt quan tâm đến các đối tượng là đồng bào các dân tộc Lào. Công ty đã tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho đồng bào thông qua hợp đồng trồng rừng, chăm sóc, QLTVR và khai thác gỗ. Công ty cũng quan tâm tới các lao động là nữ giới, đảm bảo bình đẳng trong công việc và thu nhập.

vii. **Quan hệ với Chính quyền địa phương, các bên liên quan, CBCNV của Công ty**

Công ty có mối quan hệ tốt với chính quyền và các cơ quan ban ngành liên quan như Trường bản, Kiểm lâm, Hội phụ nữ, cơ quan tài nguyên môi trường, cơ quan quản lý thuế, cơ quan bảo hiểm xã hội;

Thực hiện tốt quy định dân chủ cơ sở, xây dựng mối quan hệ đoàn kết, gắn bó trong tập thể CBCNV Công ty.

viii. Sự quan tâm đến bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, tín ngưỡng, các tập tục và đời sống tâm linh của người dân trong khu vực lân cận

Trên khu vực diện tích rừng do Công ty quản lý hiện không có các diện tích có ý nghĩa tôn giáo, văn hóa đặc biệt với người dân. Tuy nhiên, Công ty luôn tạo điều kiện cho người lao động tham gia các hoạt động văn hóa truyền thống địa phương. Bảo vệ các khu vực thờ cúng và nghĩa trang tại các địa phương.

2.2. Tác động tiêu cực

i. **Tranh chấp, lấn chiếm đất đai:** Công ty đã thực hiện đo đạc và lập lại bản đồ cho diện tích rừng do công ty quản lý. Hiện tại, công ty không có vấn đề về tranh chấp, lấn chiếm đất đai với người dân địa phương. Ngược lại, còn một số diện tích tiếp giáp khu vực hành lang ven suối thuộc địa bàn công ty quản lý (Khoảng hơn 100 ha) đang bị người dân địa phương xâm lấn cho mục đích trồng cây nông nghiệp ngắn ngày (sắn, các loại rau, đậu...). Hiện tại, công ty đã và đang làm việc với chính quyền địa phương về cơ sở pháp lý và hướng giải quyết chủ yếu là bàn giao lại cho địa phương phần lớn diện tích này.

- Do ảnh hưởng của giai đoạn hậu Covid 19, nạn khai thác trái phép và ăn trộm sản phẩm sau khai thác đang là vấn đề “nóng” tại khu vực hoạt động của Công ty. Mặc dù có sự hỗ trợ của các cơ quan chức năng của địa phương (Công an) nhưng diễn biến vẫn còn rất phức tạp, ảnh hưởng lớn đến môi trường kinh doanh của Công ty.

ii. An toàn lao động và an ninh xã hội:

- Công ty đã quan tâm đến vấn đề bảo hộ và an toàn lao động, người lao động đã được cấp các trang phục bảo hộ lao động; tuy nhiên việc sử dụng chưa thường xuyên, hầu hết người lao động không đeo khẩu trang, găng tay, đi ủng,... trong quá trình tham gia sản xuất.

- Việc tập trung một lượng lớn người lao động từ địa phương khác đến sinh hoạt tập trung tại các nông trường là nguy cơ tiềm ẩn gây mất an ninh trật tự, gia tăng các tệ nạn xã hội và lan truyền các loại dịch bệnh cho các công nhân tại địa phương cũng như người dân sống trong khu vực.

- Chế độ bảo hiểm an toàn lao động chưa được quan tâm thực hiện đầy đủ. Việc khám sức khỏe cho công nhân có được tổ chức nhưng chưa được thường xuyên và liên tục.

iii. Nâng cao năng lực cho cán bộ và người dân địa phương

- Công tác tập huấn, nâng cao năng lực cho các đối tượng là công nhân, người dân tham gia trực tiếp vào các hoạt động sản xuất của Công ty vẫn chưa được chú trọng.

Chủ yếu công nhân chỉ được hướng dẫn thông qua cán bộ kỹ thuật, không được tập huấn cụ thể cũng như không được cung cấp các tài liệu về các bước trong quy trình kỹ thuật quy định.

- Các lớp tập huấn vẫn còn chưa đủ và chưa đến được với hầu hết các CBCNV trong Công ty.

iv. **Chế độ BHXH:** Đối với công nhân thời vụ, việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội vẫn còn hạn chế do người lao động chưa được tuyên truyền và chưa hiểu rõ về các quy định, quyền lợi khi tham gia bảo hiểm xã hội theo Luật bảo hiểm xã hội của nước CHDCND Lào.

X. Hiện trạng về cơ sở vật chất

1. Trang thiết bị, dụng cụ văn phòng

Trong những năm qua, nhằm tăng cường năng lực quản lý theo hướng tiên tiến, Công ty đã đầu tư mua sắm trang thiết bị, dụng cụ văn phòng tại văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc các hạng mục dưới đây nhằm bảo đảm các hoạt động sản xuất, kinh doanh, làm việc và sinh hoạt của CBCNV, bảng tổng hợp các hạng mục trang thiết bị, dụng cụ văn phòng được trình bày trong biểu 11 dưới đây:

Biểu 11. Thống kê trang thiết bị, dụng cụ văn phòng²⁴

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Trong đó					
				VP công ty	NT 1	NT 2	NT 3	NT 4	NMCB
1	Máy vi tính	Bộ	64	31	5	5	7	6	10
2	Máy photocopy	Cái	6	1	1	1	1	1	1
3	Máy in	Cái	48	22	3	5	5	6	7
4	Máy Projector	Cái	1	1					
4	Máy Scanner	Cái	3	3					
5	Xe máy	Cái	3	3					

2. Thống kê diện tích văn phòng, nhà, xưởng hiện có của Công ty

Trong những năm qua, Công ty đã đầu tư xây dựng tại văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc các hạng mục dưới đây nhằm bảo đảm các hoạt động sản xuất, kinh doanh, làm việc và sinh hoạt của CBCNV, bảng tổng hợp các hạng mục cơ sở văn phòng được trình bày trong biểu 12 dưới đây:

Biểu 12. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng của Công ty¹⁸

TT	Hạng mục công trình	ĐVT	Số lượng	Tổng diện tích (m ²)
1	Nhà làm việc	Cái	7	1,092.98
2	Nhà ở tập thể các loại	Cái	19	4,405.84

¹⁸ Theo số liệu kiểm kê ngày 27/10/2022

TT	Hạng mục công trình	ĐVT	Số lượng	Tổng diện tích (m ²)
3	Nhà ăn	Cái	5	1,896.00
4	Nhà vệ sinh	Cái	20	352.90
5	Nhà bảo vệ	Cái	5	237.61
6	Trạm y tế	Cái	4	404.00
7	Gara để xe các loại	Cái	7	1,112.00
8	Nhà KCS	Cái	4	54.00
9	Nhà xưởng	Cái	1	20,641.00
10	Nhà kho các loại	Cái	6	1,375.00
11	Khuôn viên, sân	Cái	5	5,730.00
12	Hệ thống bơm mù nước	Hệ thống	10	844.20
13	Trạm Hạ thế (Điện)	Hệ thống	5	72.00
14	Trạm bơm dầu Diezel	Hệ thống	2	18.00
15	Khu xử lý nước thải	Hệ thống	1	1,800.00
16	Đường dây điện các loại	Hệ thống	8	Đang sử dụng

3. Thống kê số lượng phương tiện vận chuyển hiện có

Biểu 13. Thống kê phương tiện hiện đang sử dụng¹⁹

STT	Loại phương tiện	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Xe Toyota Vigo	Cái	5	Đang sử dụng
2	Xe Huynhdai 1,2 tấn	Cái	5	Đang sử dụng
3	Xe tải chở mù	Cái	28	Đang sử dụng
4	Xe Fortuner	Cái	1	Đang sử dụng
5	Xe Landcuiser	Cái	1	Đang sử dụng
6	Xe Lexus 570	Cái	1	Đang sử dụng
7	Xe Toyota 16 chỗ	Cái	1	Đang sử dụng
8	Xe nâng	Cái	3	Đang sử dụng
9	Xe Xúc lật	Cái	2	Đang sử dụng

Nhận xét:

Về cơ sở hạ tầng và phương tiện thiết bị hiện tại của công ty cơ bản đáp ứng các yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đời sống sinh hoạt của CBCNV. Tuy nhiên đối với cơ sở hạ tầng phục vụ cho đời sống công nhân hiện tại của công ty vẫn còn một số hạn chế sau:

- Số lượng nhà ở kiên cố chưa đáp ứng đủ cho toàn bộ công nhân khai thác tại công ty, vẫn còn sử dụng các nhà tạm cho công nhân ở tại các đơn vị khai thác mỏ.

¹⁹ Số liệu kiểm kê ngày 30/12/2022

- Công trình phụ (nhà vệ sinh, giếng nước...) vẫn còn chưa đáp ứng đủ về mặt số lượng và chất lượng tại các khu tập thể công nhân.

- Việc quy hoạch vẫn chưa đồng bộ và trọn vẹn, dẫn đến tại các cụm nhà ở công nhân chưa được gọn gàng, ngăn nắp.

XI. Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của Công ty

1. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty các năm vừa qua

Cán bộ công nhân lao động công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, tập trung chủ yếu là các hoạt động kinh doanh trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến các sản phẩm mủ cao su, điều, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Đây là sự nỗ lực vượt qua mọi khó khăn, gian khổ của ngành nghề và đã vươn lên sản xuất kinh doanh ổn định, có hiệu quả;

- Công ty luôn phát huy những thành tựu đã đạt được duy trì được mức tăng trưởng kinh tế, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận, đều đạt và vượt kế hoạch; thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách đầy đủ; bảo toàn và phát triển được vốn sản xuất kinh doanh. Công tác tổ chức sản xuất và quản lý điều hành luôn củng cố, tăng cường đổi mới, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh;

- Cán bộ công nhân lao động công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, mà chủ yếu là kinh doanh rừng trồng. Đây là sự nỗ lực vượt qua mọi khó khăn, gian khổ và vươn lên để sản xuất kinh doanh ổn định, có hiệu quả;

- Công tác tổ chức sản xuất và quản lý điều hành luôn củng cố, tăng cường đổi mới, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh.

Biểu 14. Tổng hợp kết quả kinh doanh 2018-2023²⁰

STT	Năm	Kết quả hoạt động kinh doanh	
		Tổng doanh thu (kíp)	Lãi sau thuế (kíp)
1	2018	187,116,024,287	16,143,923,306
2	2019	183,763,101,559	6,051,930,726
3	2020	160,504,871,057	3,146,715,827
4	2021	249,883,733,805	36,439,905,197
5	2022	306,956,717,736	19,410,866,942
6	2023	353,442,508,188	57,162,315,937

Nguồn: Báo cáo quyết toán tài chính các năm của công ty

2. Chỉ tiêu tài chính đã đạt được trong 6 năm

- Giải quyết việc làm thường xuyên cho hơn 2.400 CBCNLD và 100% cán bộ, CNLD được ký kết hợp đồng lao động và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách như BHXH, BHYT, BHTN, BHTT, tiền lương, tiền thưởng, tiền ăn giữa ca, trang bị BHLĐ, đồng phục, trợ cấp đi rừng.

- Thu nhập bình quân của công nhân trực tiếp người/tháng năm sau cao hơn năm trước, năm 2022 đạt 2,86 triệu Lak/ người/tháng tăng lên 0,5 triệu Lak/ người/tháng so

²⁰ Nguồn: Phòng KTTT Công ty

với năm 2021 (năm 2021 là 2,36 triệu Lak/người/tháng), qua đó cho thấy đây là mức thu nhập là khá cao so với mức thu nhập bình quân trong cả tỉnh;

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh: Từ năm 2018 đến năm 2023 hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đều có lợi nhuận, bảo toàn vốn chủ sở hữu, đóng góp cho ngân sách nhà nước tại địa phương

- Như vậy, có thể thấy rằng hoạt động kinh doanh của Công ty hiện nay là ổn định, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động tại địa phương, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

i. Vốn sở hữu của Công ty: Biến động tăng giảm qua các năm chủ yếu do việc phân phối lợi nhuận của công ty DRI (Chủ sở hữu)

ii. Giải quyết việc làm ổn định lâu dài cho hơn 2.400 người và 100% người lao động được ký kết hợp đồng lao động và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách như BHXH, BHYT, BHTN, BHTT, tiền lương, tiền thưởng, trang bị BHLĐ, đồng phục, trợ cấp nhu yếu phẩm;

iii. Thu nhập bình quân của công nhân trực tiếp người/tháng qua hàng năm ổn định ở mức thu nhập là khá cao so với mức thu nhập bình quân trong 2 tỉnh;

Như vậy, có thể thấy hoạt động kinh doanh của Công ty hiện nay là ổn định, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động tại địa phương, góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Biểu 15. Một số chỉ tiêu tài chính và lao động toàn công ty giai đoạn 2018-2023

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm					
		2018	2019	2020	2021	2022	2023
Vốn chủ sở hữu	Tỷ Lak	242,09	233,54	233,38	256,92	239,89	278.25
Tổng số lao động	Người	2,400	2,436	2,232	2,467	2,497	2,442
Thu nhập bình quân							
+Lao động quản lý	Triệu Lak	6,32	5,97	6,96	7,40	11,83	17.92
+CN chế biến	Triệu Lak	4.04	3.89	4.23	4.19	4.86	4.55
+CN lái xe, cơ khí, môi trường	Triệu Lak	4.39	4.59	4.98	5.08	5.24	6.74
+CN khai thác mỏ cao su	Triệu Lak	2,54	2,21	2,48	2,36	2,86	3.56
Tổng doanh thu	Tỷ Lak	187,12	183,76	160,50	249,84	306,94	353.44
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Lak	20,18	9,61	6,12	52,44	38,36	73.60
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Lak	16,14	6,05	3,15	36,44	19,41	57.16

Nguồn: Báo cáo quyết toán tài chính các năm của công ty

3. Đóng góp cho phát triển Kinh tế - Xã hội của địa phương

Kể từ khi thành lập và tổ chức kinh doanh, Công ty đã chú trọng các hoạt động hỗ trợ phát triển kinh tế và xã hội của các địa phương trên địa bàn hoạt động của Công ty. Các hoạt động mang tính thiết thực tập trung chủ yếu vào các hỗ trợ: Xây dựng hạ

tàng cơ sở (điện, đường, trường trạm); hỗ trợ nâng cấp các văn phòng làm việc, nhà văn hóa; làm đường giao thông, đường điện; hỗ trợ tổ chức các hoạt động văn hóa lễ hội; hỗ trợ phòng chống ma túy và an ninh trật tự xã hội; hỗ trợ các cơ sở y tế và cứu hộ. Đóng góp phát triển kinh tế xã hội của địa phương trên địa bàn hoạt động của Công ty trong giai đoạn 2019-2023 được tổng hợp theo biểu 17 dưới đây:

Biểu 16. Tổng hợp kinh phí hỗ trợ địa phương giai đoạn 2018-2023

Thời gian	Đã hỗ trợ các đơn vị tại địa phương	Số tiền đã hỗ trợ (Lak)
Năm 2018	Hỗ trợ cơ quan địa phương huyện và các bản (huyện Ba Chiêng và Pathoomphone tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	158,986,800
Năm 2019	Hỗ trợ cơ quan địa phương huyện và các bản (huyện Ba Chiêng và Pathoomphone tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	111,646,442
Năm 2020	Hỗ trợ cơ quan địa phương huyện và các bản (huyện Ba Chiêng và Pathoomphone tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	114,160,000
Năm 2021	Hỗ trợ cơ quan địa phương huyện và các bản (huyện Ba Chiêng và Pathoomphone tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	171,257,000
Năm 2022	Hỗ trợ cơ quan địa phương huyện và các bản (huyện Ba Chiêng và Pathoomphone tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	92,080,000
Năm 2023	Hỗ trợ cơ quan địa phương huyện và các bản (huyện Ba Chiêng và Pathoomphone tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam tỉnh Salavan)	239,305,000
Tổng cộng		887,435,242

Nguồn: Báo cáo quyết toán tài chính các năm của công ty

4. Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước CHDCND Lào

Biểu 17. Kết quả nộp ngân sách Nhà nước 2018-2023

TT	Năm	Nộp ngân sách Nhà nước (Kip)			
		Tổng đóng góp	Thuế lợi tức	Thuế đất	Các loại thuế khác
1	2018	15,372,238,978	11,614,495,357	571,965,119	3,185,778,502
2	2019	8,260,952,652	4,351,036,303	583,334,768	3,326,581,581
3	2020	4,979,304,475	2,308,554,157	548,163,481	2,122,586,837
4	2021	13,448,612,489	10,876,849,614	570,163,900	2,001,598,975
5	2022	24,528,488,563	19,855,348,891	1,329,225,711	3,343,913,961
6	2023	28,692,107,158	16,433,853,650	1,443,144,063	10,815,109,445
6		95,281,704,315	65,440,137,972	5,045,997,042	24,795,569,301

Nguồn: Báo cáo quyết toán tài chính các năm của công ty

XII. Nhận xét về hiện trạng hoạt động của Công ty

1. Những kết quả đạt được

i. Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc (Daklaoruco) là đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc (DRI), hoạt động theo Luật Doanh nghiệp trên đất của nước CHDCND Lào, tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động SXKD. Ngay sau khi thành lập Công ty đã sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy đảm bảo gọn nhẹ, đáp ứng yêu cầu quản lý sản xuất và kinh doanh nhằm đáp ứng thị trường trong và ngoài nước.

ii. Diện tích đất của Công ty được Nhà nước Lào cho thuê, tạm giao cơ bản đã được quản lý sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả. Tổng diện tích đất Công ty đang sử dụng cho mục tiêu kinh doanh mủ và gỗ Cao su là 10.186,67 ha, bao gồm đất do Công ty thuê ổn định của Nhà nước CHDCND Lào là 7.912,31 ha và 2.274,36 ha do vườn Quốc gia Dong Hủa Sao là chủ rừng nhưng Công ty được phép quản lý và sử dụng hết năm 2054 và sẽ trả lại vườn quốc gia theo thỏa thuận. Trong đó đất có rừng trồng 9.183,69 ha, đường bao lô trong rừng 341,78 ha. Trong diện tích Công ty đang quản lý và sử dụng không có rừng phòng hộ;

iii. Công ty luôn chủ động xây dựng kế hoạch và đảm bảo nhu cầu vốn đầu tư cho các hoạt động SXKD. Công ty thực hiện SXKD rừng tập trung, thâm canh theo hướng bền vững và theo chu kỳ khép kín từ khâu trồng rừng - chăm sóc - quản lý bảo vệ - khai thác tiêu thụ sản phẩm và trồng lại rừng. Theo kế hoạch đã được xác định từ khi thành lập, rừng trồng của Công ty ngày càng tăng cả về diện tích và chất lượng rừng, tạo thành vùng cung cấp ổn định sản phẩm mủ nguyên liệu hàng hóa tập trung và nguồn cung cấp cung cấp nguồn gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ và công nghiệp xây dựng sau khi hết giai đoạn khai thác mủ;

iv. Công ty đã từng bước được ứng dụng đưa các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ tiên tiến vào quản lý và SXKD như: công nghệ thông tin, giống cây trồng, cơ giới hóa khâu làm đất và khai thác rừng, công nghệ chế biến... góp phần tinh giảm bộ máy quản lý doanh nghiệp và tăng năng suất lao động.

v. Trong những năm qua, tuy còn gặp nhiều khó khăn đặc biệt là giai đoạn ảnh hưởng của dịch COVID 19, song hoạt động SXKD của Công ty vẫn được duy trì ổn định và từng bước phát triển, bảo toàn được vốn và có lãi; doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách và thu nhập của người lao động năm sau cao hơn năm trước; Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp đối với ngân sách Nhà nước và chế độ chính sách đối với người lao động. Ngoài ra hàng năm Công ty còn tạo việc làm và tăng thu thu nhập cho hàng nghìn lao động là các hộ dân trên địa bàn và các huyện lân cận; góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định an ninh trật tự trên địa bàn nơi Công ty đóng quân;

vi. Ngoài lợi ích về kinh tế - xã hội, diện tích rừng trồng của Công ty đã góp phần đáng kể trong việc nâng cao độ che phủ rừng của địa phương, phát huy tác dụng phòng hộ, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Những tồn tại, hạn chế

- i. Công tác quản lý bảo vệ rừng, quản lý đất đai đặc biệt là khu vực hành lang ven suối và bảo vệ đa dạng sinh học thuộc quyền quản lý của Công ty vẫn còn để xảy ra một số vụ lấn chiếm đất đai song chưa được giải quyết kịp thời, triệt để;
- ii. Trong những năm 2021 trở lại đây tình trạng trộm cắp và khai thác mỏ trộm tại các đơn vị thuộc công ty diễn ra ngày càng tăng và phức tạp, có tính chất manh động hơn, mặc dù Công ty đã phối hợp với chính quyền địa phương nhưng chưa thực sự có những giải pháp hữu hiệu ngăn chặn các hoạt động phi pháp này;
- iii. Việc áp dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý đã được thực hiện nhưng vẫn còn những bất cập.

2.2. Nguyên nhân

- i. Kinh tế đang ở giai đoạn phục hồi sau đại dịch Covid 19 (2020-2022), thu nhập từ các nguồn thu chính thống, hợp pháp của người dân còn bị hạn chế;
- ii. Địa bàn SXKD rộng (trên 20 bản thuộc 2 Tỉnh), dân cư trong vùng có trình độ dân trí không đồng đều, KT-XH chậm phát triển, tình trạng người dân trên địa bàn lấn chiếm đất rừng (khu vực ven suối), để trồng cây lương thực còn phổ biến. Do vậy công tác quản lý bảo vệ rừng và quản lý đất đai của Công ty còn gặp nhiều khó khăn.
 - iii. Công tác quản lý BVR của Công ty còn nhiều hạn chế; lực lượng bảo vệ còn mỏng so với địa bàn dân trí; việc phối hợp điều tra các đối tượng vi phạm trong công tác quản lý BVR để xử lý theo quy định của phạm luật của các cơ quan chức năng còn chưa quyết liệt, chưa có tính răn đe cao, nên tình trạng tái vi phạm trộm cắp mỏ tiếp tục xảy ra.
 - iv. Hạ tầng công nghệ thông tin của địa phương còn rất bất cập, làm ảnh hưởng đến việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý của công ty.

PHẦN 2. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2024-2054

CHƯƠNG 1. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. Mục tiêu chung của phương án

i. Xây dựng bản Phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2024 - 2054 (30 năm) bao gồm cả 2 giai đoạn thu hoạch sản phẩm: i) Khai thác mủ và ii) Khai thác gỗ; đáp ứng các yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia tạm thời áp dụng cho đánh giá rừng tại CHDCND Lào (Interim National Standard of Lao People's Democratic Republic) FSC-STD-LAO-01-2020 EN tiến đến xin cấp chứng chỉ rừng FSC FM/CoC.

ii. Quản lý sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai được Nhà nước CHDCND Lào cho thuê hoặc tạm thời được phép sử dụng theo quy định của pháp luật.

iii. Xây dựng vùng nguyên liệu lâm sản ngoài gỗ và gỗ rừng trồng; tạo nguồn hàng hóa tập trung cung cấp nguyên liệu được cấp chứng chỉ FSC cho công nghiệp chế biến tại địa phương và xuất khẩu, đáp ứng yêu cầu của thị trường.

iv. Duy trì và phát triển độ che phủ của rừng hiện có trong địa bàn quản lý;

v. Sản xuất kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp; đảm bảo việc làm, tăng thu nhập, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động; thực hiện hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước Lào; góp phần thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

vi. Phát triển SXKD đảm bảo hài hoà giữa các lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động; giữa phát triển kinh tế - xã hội, với phòng hộ - môi trường sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học và quốc phòng - an ninh.

II. Mục tiêu cụ thể

1. Mục tiêu về kinh tế

Ổn định quản lý và sử dụng có hiệu quả diện tích 9.183,69 ha; không để xảy ra tình trạng lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp của Công ty;

Nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng để đạt năng suất đạt bình quân là 1.8 tấn mủ/ha/năm và trữ lượng gỗ 153 m³/ha đến 178 m³/ha vào cuối chu kỳ kinh doanh;

Sản lượng khai thác mủ từ rừng trồng cho toàn chu kỳ (2024-2054): 363.874 tấn mủ, bình quân 11.738 tấn mủ/năm và khoảng 240.817 m³ gỗ, bình quân 60 m³/ha vào cuối chu kỳ (Khối lượng gỗ chỉ tính 4.081 ha rừng xin cấp chứng chỉ FSC FM tái canh lại chu kỳ 2, không tính diện tích vườn cao su trong ranh giới rừng bảo tồn và khu vực hành lang ven suối, diện tích mẫu đại diện sinh thái bản địa);

Tổng doanh thu hàng năm trên 320,546 tỷ Kip/năm; nộp ngân sách bình quân hàng năm khoảng 25 tỷ Kip.

2. Mục tiêu về xã hội

- i. Ổn định việc làm và thu nhập cho công nhân viên và người lao động của Công ty với thu nhập bình quân đạt 4.2 triệu Kip/người/tháng. Tạo việc làm cho lao động địa phương thông qua công tác trồng chăm sóc và bảo vệ, khai thác rừng trồng;
- ii. Góp phần nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ của người dân địa phương đối với nghề rừng thông qua các hoạt động khuyến lâm cũng như xây dựng các mô hình tập huấn, chuyên giao tiến bộ khoa học kỹ thuật lâm nghiệp cho người dân;
- iii. Hàng năm Công ty thực hiện tốt công tác xã hội như hỗ trợ, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, giáo dục, với một số tổ chức chính trị xã hội tại các địa phương;
- iv. Phù hợp với định hướng phát triển Kinh tế-Xã hội của địa phương.

3. Mục tiêu về môi trường

- i. Phủ xanh những diện tích đất trống có khả năng trồng rừng Cao su hoặc các loài cây khác;
- ii. Trồng lại rừng sau khai thác gỗ ở cuối chu kỳ kinh doanh;
- iii. Bảo vệ tốt 9.183,69 ha rừng hiện tại trong đó có 8.605,76 ha rừng Cao su;
- iv. Tăng cường các biện pháp cải tạo đất, chống xói mòn thông qua các biện pháp kỹ thuật lâm sinh;
- v. Bảo vệ tính đa dạng sinh học trong rừng và khu vực hành lang ven suối, diện tích mẫu đại diện sinh thái bản địa thông qua biện pháp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên.

CHƯƠNG 2. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I. Quy hoạch sử dụng đất dài giai đoạn 2024-2054

1. Quy hoạch sử dụng đất theo hiện trạng

- Căn cứ “Dự án phát triển cây cao su ở 4 tỉnh Nam CHDCND Lào” kí ngày 19 tháng 11 năm 2004 giữa Chính phủ CHDCND Lào và Công ty Cao su Đắk Lắk Việt Nam;
- Căn cứ “Thỏa thuận tô nhượng với Chính phủ Lào có thời hạn 50 năm” và theo tình hình thực hiện trong việc quản lý sử dụng đất chông lán vườn quốc gia Dong Hua Sao;
- Căn cứ giấy phép số 2488/GP ngày 22 tháng 06 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước CHXHCN Việt Nam về “Cho phép Công ty Cao su Đắk Lắk thành lập và đầu tư tại các tỉnh Salavan và Champasak tại nước CHDCND Lào”;
- Căn cứ giấy đăng ký tô nhượng (điều chỉnh lần 4) số: 016-16/KH/ĐT4 ngày 30/3/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước CHDCND Lào cho Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk.
- Căn cứ Hợp đồng thuê, tô nhượng diện tích đất nhà nước để tiến hành dự án trồng Cao su và cây công nghiệp tại tỉnh Champasak và tỉnh Salavan ngày 31 tháng 11 năm 2009;
- Căn cứ vào biên bản đã kí giữa đại diện của Công ty TNHH cao su Đaklak, Sở Nông Lâm nghiệp tỉnh Champasak và vườn Quốc gia Dong Hua Sao ngày 8 tháng 9 năm 2023 về “...quản lý sử dụng đất chông lán Vườn quốc gia Dong Hua Sao...”;
- Căn cứ kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Daklaoruco) tháng 6 năm 2023;
- Căn cứ các yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia tạm thời áp dụng cho đánh giá rừng tại CHDCND Lào (Interim National Standard of Lao People’s Democratic Republic) FSC-STD-LAO-01-2020 EN.

Kế hoạch sử dụng đất của Công ty giai đoạn 2024 – 2054 được xây dựng và trình bày tại biểu số 19 dưới đây:

Biểu 18. Tổng hợp quy hoạch sử dụng rừng và đất rừng Giai đoạn 2024-2054

TT	Loại hình sử dụng đất	DT hiện tại đưa vào quy hoạch (ha)	Quy hoạch theo thời gian			Ghi chú
			2024-2032	2033-2039	2040-2054	
*	TỔNG DIỆN TÍCH	10,186.67	10,186.67	10,186.67	10,186.67	

TT	Loại hình sử dụng đất	DT hiện tại đưa vào quy hoạch (ha)	Quy hoạch theo thời gian			Ghi chú
			2024-2032	2033-2039	2040-2054	
I.	ĐẤT LÂM NGHIỆP CÓ RỪNG	9,170.23	9,170.23	9,170.23	9,170.23	
1	Rừng rừng trồng cao su	8,592.30	8,592.30	8,592.30	8,592.30	
1.1	Diện tích đất thuê của nhà nước	6,478.09	6,478.09	6,478.09	6,478.09	Khai thác gỗ khi khai thác hết mù, rồi tái canh nên diện tích giữ nguyên
a.	Đất đã có rừng trồng cao su	6,478.09	6,478.09	6,478.09	6,478.09	
1.2	Diện tích thuộc vườn QG Dong Hua Sao, Công ty được phép quản lý và sử dụng.	2,114.21	2,114.21	2,114.21	2,114.21	Năm 2054 trả lại Vườn quốc gia, không khai thác gỗ.
2	Rừng trồng cây khác	577.93	577.93	577.93	577.93	
2.1	Rừng trồng điều	561.4	561.4	561.4	561.4	
2.2	Bạch đàn + keo+Tre	16.53	16.53	16.53	16.53	
II.	ĐẤT LÂM NGHIỆP CHỨA CÓ RỪNG	980.92	980.92	980.92	980.92	
1	Hành lang ven suối và khu kết nối đa dạng sinh học	13.46	13.46	13.46	13.46	Hiện trạng đang trồng cao su. Đã được loại bỏ ra khỏi diện tích vườn cây cao su của công ty
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	13.46	13.46	13.46	13.46	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	-	-	-	-	
2	Đất xâm canh	104.34	104.34	104.34	104.34	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	101.8	101.8	101.8	101.8	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	2.54	2.54	2.54	2.54	
3	Đất hợp thủy có cây bụi lúp xúp	172.34	172.34	172.34	172.34	

TT	Loại hình sử dụng đất	DT hiện tại đưa vào quy hoạch (ha)	Quy hoạch theo thời gian			Ghi chú
			2024-2032	2033-2039	2040-2054	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	148.82	148.82	148.82	148.82	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	23.52	23.52	23.52	23.52	
4	Đất vườn ươm	9.94	9.94	9.94	9.94	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	9.94	9.94	9.94	9.94	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	-	-	-	-	
5	Đường vận xuất và bao lô	680.84	680.84	680.84	680.84	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	546.75	546.75	546.75	546.75	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	134.09	134.09	134.09	134.09	
III.	ĐẤT PHI LÂM NGHIỆP	35.52	35.52	35.52	35.52	
1	Đất trụ sở Nông trường	6.05	6.05	6.05	6.05	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	6.05	6.05	6.05	6.05	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	-	-	-	-	
2	Đất trụ sở các đội công nhân	10.69	10.69	10.69	10.69	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	10.69	10.69	10.69	10.69	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	-	-	-	-	
3	Khu xử lý nước thải	3.83	3.83	3.83	3.83	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	3.83	3.83	3.83	3.83	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	-	-	-	-	
4	Nhà máy nhiệt	0.26	0.26	0.26	0.26	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	0.26	0.26	0.26	0.26	

TT	Loại hình sử dụng đất	DT hiện tại đưa vào quy hoạch (ha)	Quy hoạch theo thời gian			Ghi chú
			2024-2032	2033-2039	2040-2054	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	-	-	-	-	
5	Nhà máy chế biến	5.08	5.08	5.08	5.08	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	5.08	5.08	5.08	5.08	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	-	-	-	-	
6	Mặt nước	7.23	7.23	7.23	7.23	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	7.23	7.23	7.23	7.23	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	-	-	-	-	
7	Sân vận động + Trạm y tế	2.38	2.38	2.38	2.38	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	2.38	2.38	2.38	2.38	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	-	-	-	-	

2. Quy hoạch sử dụng đất theo chức năng

Trong phạm vi quản lý của Công ty bao gồm cả diện tích của vườn Quốc Gia Dong Hủa Sao quản lý và Công ty đang được phép sử dụng, không có rừng phòng hộ, do đó quy hoạch sử dụng đất theo chức năng chỉ bao gồm rừng sản xuất và rừng đặc dụng. Vì vậy kết quả quy hoạch rừng và đất phi lâm nghiệp được trình bày tại biểu 18 đã thể hiện chức năng của các loại đất theo nội dung quy hoạch trong chu kỳ kinh doanh 20 năm của Công ty.

3. Diện tích dự kiến xin chứng chỉ và khu vực loại trừ

Diện tích dự kiến nằm trong khu vực xin chứng chỉ FSC FM/CoC giai đoạn 2024-2054 bao gồm:

1) Diện tích đã có rừng Cao su do Công ty thuê dài hạn và trực tiếp quản lý, sử dụng đã trồng và trồng mới Cao su trên diện tích đất trống thu hồi từ đất xâm canh;

2) diện tích mẫu đại diện sinh thái (gồm rừng đã trồng Cao su nhưng năng suất và chất lượng kém, hành lang bảo vệ ven suối và khu kết nối đa dạng sinh học, diện tích có trồng các loài cây khác (Keo, Bạch đàn, Điều...) trên đất do Công ty thuê.

Khu vực loại trừ bao gồm: diện tích do vườn QG Dong Hua Sao quản lý nhưng Công ty đang được phép sử dụng sẽ trả lại khi khai thác hết mỏ, đất lâm nghiệp không trồng rừng và đất phi lâm nghiệp. Chi tiết được trình bày trong biểu 20 dưới đây:

Biểu 19. Diện tích qui hoạch chứng chỉ FSC FM/CoC và diện tích loại trừ

TT	Hạng mục	Diện tích quản lý (ha)	DT loại trừ khỏi CCR (ha)	DT xin cấp CCR		Ghi chú
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH CÔNG TY ĐANG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG	10,186.67	3,341.31	6,845.36	68%	
I	Tổng diện tích rừng đã trồng cao su và xin chứng chỉ FSC FM	9,183.69	2,338.33	6,845.36	75%	
1	Diện tích rừng trồng Cao su thuộc đất công ty thuê của nhà nước Lào.	6,148.03		6,148.03	100%	
2	Diện tích thuộc vườn QG Dong Hua Sao quản lý	2,114.21	2,114.21		0%	
3	Khu vực mẫu đại diện sinh thái	755.85	58.52	697.33	92%	Thuộc diện tích Công ty thuê của chính phủ
3.1	HLVS và khu kết nối đa dạng SH	13.46	-	13.46	100%	
3.2	Rừng đã trồng Cao su	164.46	-	164.46	100%	Rừng có chất lượng xấu, năng suất thấp (mẫu 10%)
3.3	Rừng trồng các loài cây khác	577.93	58.52	519.41	90%	
b.	Rừng trồng điều	561.4	54.1	507.3	90%	
c.	Bạch đàn + keo+Tre	16.53	4.42	12.11		
4	Diện tích vườn cao su không xin cấp chứng chỉ FSC FM	165.6	165.6			
II.	ĐẤT LÂM NGHIỆP KHÁC	967.46	967.46	-	-	
1	Đất xâm canh	104.34	104.34	-	-	
2	Đất hợp thủy có cây bụi lúp xúp	172.34	172.34	-	-	Ngập nước vào mùa mưa, cây trồng chết

TT	Hạng mục	Diện tích quản lý (ha)	DT loại trừ khỏi CCR (ha)	DT xin cấp CCR		Ghi chú
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
3	Đất vườn ươm+QH Vườn ươm	9.94	9.94	-	-	Đất Công ty quản lý và sử dụng
4	Đường vận xuất và bao lô	680.84	680.84	-	-	Đất Công ty quản lý và sử dụng
III	ĐẤT PHI LÂM NGHIỆP	35.52	35.52	-	-	Nhà ở, trụ sở cơ quan, các khu vực sinh hoạt...

II. Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn đa dạng sinh học

Biểu 20. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2024-2054

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	Bảo vệ rừng hiện có	9,183.69	
1	Bảo vệ rừng trồng cao su có chứng chỉ FSC FM	6,148.03	
2	Bảo vệ rừng trồng cao su không có chứng chỉ FSC FM	2,279.91	
3	Bảo vệ rừng trồng cây trồng khác, không có chứng chỉ FSC FM	58.52	
4	Bảo vệ mẫu đại diện sinh thái	697.33	
II	Chăm sóc, khai thác rừng trồng cao su	8,427.84	
III	Chăm sóc và khai thác rừng trồng cây khác	58.42	

1. Kế hoạch bảo vệ rừng

- Khối lượng: Bảo vệ rừng trồng sản xuất trong suốt chu kỳ 2024-2054 là 9,183.69 ha, (bao gồm cả diện tích hành lang ven suối và mẫu đại diện sinh thái)

- Biện pháp kỹ thuật thực hiện:

- Thường xuyên tuần tra bảo vệ rừng, phối hợp với chính quyền và nhân dân địa phương, cơ quan pháp luật, vườn Quốc gia Dong Hủa Sao để phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, có hiệu quả các hành vi vi phạm, xâm hại rừng trồng và các khu vực bảo vệ;

- Phối hợp với chính quyền và nhân dân địa phương, cơ quan pháp luật ngăn chặn nạn khai thác trộm gỗ, củi, mủ cao su dưới mọi hình thức.

- Không để rừng bị cháy, không để lấn chiếm rừng và đất rừng của Công ty thuê và được phép sử dụng bảo vệ, tổ chức thực hiện tốt công tác PCCCR;
- Thường xuyên theo dõi diễn biến rừng, kịp thời nắm bắt tình hình về công tác BVR, PCCCR, sâu bệnh hại cây rừng, ... để có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý giải quyết kịp thời nhằm quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có.

2. Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng

Để chủ động đối phó với những diễn biến phức tạp trong mùa khô hanh và nâng cao ý thức trách nhiệm của người dân sống ven rừng trong việc QL BVR, PCCCR, nhằm hạn chế thấp nhất số vụ và mức độ thiệt hại do phá rừng, cháy rừng gây ra. Hàng năm Công ty tổ chức xây dựng Hồ sơ bảo vệ rừng và Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng để triển khai tổ chức thực hiện.

Do đặc thù khí hậu được chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa khô kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau. Vì vậy, nếu không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng kịp thời thì nguy cơ xảy ra cháy rừng rất cao.

- Mục đích: Bảo vệ, ngăn ngừa lửa rừng, tránh tác động huỷ diệt của lửa rừng với phương châm "phòng là chính, chữa kịp thời". Huy động được người dân tham gia trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Đối tượng: Toàn bộ diện tích rừng trồng, hành lang ven suối, đất chưa có rừng nhưng có thảm thực vật che phủ.

- Giải pháp và biện pháp kỹ thuật chính:

- Kiện toàn tổ chức lực lượng phòng cháy, chữa cháy rừng từ Ban Lãnh đạo các Nông trường đến các tổ đội phòng cháy, chữa cháy rừng của đơn vị;

- Xây dựng nội quy và biện pháp kỹ thuật phòng cháy, chữa cháy rừng tuân thủ theo các quy định phòng cháy, chữa cháy rừng; phân công lực lượng trực cháy, tuần tra rừng, đặc biệt vào các giờ/ngày cao điểm trong mùa khô hanh ở những vùng có thảm thực bì rậm rạp, có nguy cơ cháy cao;

- Phối hợp với chính quyền sở tại, tổ chức tuyên truyền về phòng cháy, chữa cháy rừng đến mọi người dân;

- Trang bị đầy đủ phương tiện, công cụ, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy rừng như bình xịt nước, can đựng nước, dao phát, cào rác, cuốc, bàn đập lửa, bao tải ướt, đèn pin... Hàng năm đánh giá chất lượng công cụ, dụng cụ và cấp phát bổ sung trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo định kỳ.

- Xây dựng, tu bổ đường băng cản lửa; củng cố hệ thống biển báo, biển thông tin tuyên truyền...;

- Phối hợp với chính quyền sở tại, tổ chức tập dượt, diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng;

- Khi xảy ra cháy rừng, huy động lực lượng tại chỗ; phương tiện, dụng cụ chữa cháy tại chỗ và phát huy tối đa năng lực chỉ huy tại chỗ.

- Xây dựng cơ chế, chính sách và thù lao thích hợp cho người tham gia công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, kể cả trong trường hợp rủi ro.

3. Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh hại

- *Đối tượng:* Chủ yếu xuất hiện ở vườn ươm và dự phòng khi xảy ra các khu rừng có sâu bệnh hại.
- *Nội dung kế hoạch kiểm soát, phòng ngừa dịch hại tổng hợp:*
 - Kiểm soát nguồn gốc giống: (hạt giống, cây giống...) phải có giấy xác nhận của cơ quan kiểm dịch thực vật có thẩm quyền nếu là hạt giống nhập nội;
 - Giám sát thông qua báo cáo của các phòng chuyên môn và đội sản xuất;
 - Thuốc bảo vệ thực vật phải sử dụng liều lượng và hạn chế sử dụng ở mức thấp nhất bao gồm cả trong trồng rừng và khai thác gỗ. Nếu cần phải sử dụng thì chỉ sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật nằm trong danh mục cho phép của Bộ Nông Lâm Lào, FSC và WTO trong quản lý trồng rừng và sản xuất cây con. Tuyệt đối tuân thủ các quy định và các văn bản hướng dẫn theo biện pháp kiểm soát sử dụng hóa chất phòng trừ sâu bệnh hại;
 - Đặc biệt từ năm 2024 Công ty không sử dụng bất kỳ một loại thuốc diệt cỏ nào (Trong kế hoạch tài chính của Công ty do DRI phê duyệt không còn hạng mục kinh phí này).

Biểu 21. Thống kê các loại thuốc bảo vệ thực vật đã và đang sử dụng

TT	Tên hóa chất (nồng độ)	Mục đích sử dụng	Phân loại mức độ độc tính của FSC			Thuộc danh mục cấm của Lào	Ghi chú
			Cấm sử dụng	Hạn chế cao	Hạn chế sử dụng		
I QUẢN LÝ DỊCH HẠI CÂY TRỒNG							
1	DECO HEXA 5SC (Hexaconazole)	Trị bệnh héo đen đầu lá do nấm, bệnh rụng lá Corynespora, bệnh nấm hồng, bệnh phấn trắng	Không	Không		Không	
2	Rinh Myn 72WP (Metalaxy + Mancozeb)	Bệnh loét sọc mặt cạo	Không	Không	ID số 131, CAS 8018-01-7 thuộc nhóm 221 hoạt chất bị hạn chế sử dụng. Hoạt chất này có khả năng gây ung thư theo khuyến cáo	Không	Hoạt chất Maconzeb

TT	Tên hóa chất (nồng độ)	Mục đích sử dụng	Phân loại mức độ độc tính của FSC			Thuộc danh mục cấm của Lào	Ghi chú
			Cấm sử dụng	Hạn chế cao	Hạn chế sử dụng		
					của US EPA và khả năng gây rối loạn nội tiết theo cảnh báo của GHS		
II QUẢN LÝ CỎ DẠI							
1	Helosate 48SL (Glyphosate)	Diệt cỏ dại	Không	Không	CAS 38641- 94-0 thuộc danh mục các hoạt chất theo nhóm bị hạn chế sử dụng. Trong nhóm hoạt chất có Glyphosate được xếp vào nhóm 2a theo phân loại của WHO. Nhóm này được nhận định có khả năng gây ung thư cao.	Không	Hoạt chất Glyphosate
V HÓA CHẤT KHAI THÁC							
1	Ethephon 2,5%	Thuốc kích thích mủ	Không	Không		Không	
2	Vazolin	Bôi vết phạm	Không	Không		Không	
VI PHÂN BÓN							
1	16-16-8	Phân bón NPK	Không	Không		Không	
2	12-7-19	Phân bón NPK	Không	Không		Không	
3	16-8-16	Phân bón NPK	Không	Không		Không	
4	Nitơ 46%	Phân urea	Không	Không		Không	
5	Polyfeed 15- 15-30	Phân bón lá cây điều	Không	Không		Không	
6	Trichoderma 1x10 ⁶ CFU	Men sản xuất phân vi sinh	Không	Không		Không	
7	Ami	Phân bón hữu cơ dạng nước	Không	Không		Không	

TT	Tên hóa chất (nồng độ)	Mục đích sử dụng	Phân loại mức độ độc tính của FSC			Thuộc danh mục cấm của Lào	Ghi chú
			Cấm sử dụng	Hạn chế cao	Hạn chế sử dụng		
8	sAmi-2	Phân bón hữu cơ dạng bột	Không	Không		Không	

4. Kế hoạch trồng rừng

4.1. Biện minh lựa chọn cây trồng (Giống Cao su)

Công ty TNHH cao su Đaklak (Daklaoruco) là 1 phần dự án của Công ty cao su ĐăkLăk (Dakruco) tại Lào, được hình thành và phát triển từ năm 2004 theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 1070/VPCV. Dakruco là 1 doanh nghiệp hoạt động chủ lực trong lĩnh vực trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su. Do đó sau khi khảo sát điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu tại khu vực Nam Lào cụ thể tại 2 tỉnh Champasak và Salavan, nhận thấy điều kiện ở đây phù hợp để phát triển cây cao su.

Về bộ giống cao su mà Daklaoruco đang sử dụng hiện nay là tương đối đa dạng, tuy nhiên tập trung chủ yếu vào 2 giống chủ lực là RRIV4 (chiếm 70%), Pb260 (chiếm 25%) và các giống còn lại (GT1, RRIV 124, RRIV 209, MaLaysia... chiếm khoảng 5%).

Giống cao su RRIV4 là giống được Viện nghiên cứu cao su Việt Nam nghiên cứu lai tạo và phát triển có ưu thế cho năng suất mủ cao, hàm lượng mủ khô cao, có thể đạt năng suất 2 tấn/ha/năm từ năm khai thác thứ 3. Nên đây là lí do mà công ty chọn làm giống chủ lực hiện nay.

Giống cao su Pb260 là loại giống được Viện nghiên cứu cao su Việt Nam nghiên cứu lai tạo và phát triển từng được khuyến cáo trong bộ giống giai đoạn 2006-2010. Với ưu điểm năng suất mủ tốt >1,6 tấn/ha/năm, thân tròn thẳng, vòng thân có tăng trưởng khá trong giai đoạn khai thác, có thể cho trữ lượng gỗ cao sau khi thanh lý.

Theo kế hoạch, từ năm 2025 đến năm 2032 công ty sẽ thanh lý và trồng lại rừng cao su với diện tích 4.081,64 ha. Các loại giống lựa chọn để trồng:

i. Giống cao su RRIV 4: Đây là giống chủ lực đã trồng tại Lào cho năng suất mủ cao su trên 2tấn/ha; trữ lượng gỗ tương đối lớn. Phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu trên vùng dự án. Dự kiến trồng khoảng 40% diện tích

ii. Giống cao su RRIV 209: được Viện nghiên cứu cao su Việt Nam nghiên cứu lai tạo và phát triển từng được khuyến cáo trong bộ giống giai đoạn 2022-2026. Năng suất bình quân trên 2 tấn/ha. Cây lớn nhanh, trữ lượng gỗ lớn. Dự kiến trồng khoảng 40% diện tích

iii. Giống cao su RRIV 106: được Viện nghiên cứu cao su Việt Nam nghiên cứu lai tạo và phát triển từng được khuyến cáo trong bộ giống giai đoạn 2022-2026. Năng

suất bình quân 2 tấn/ha. Cây lớn nhanh, trữ lượng gỗ vừa phải. Dự kiến trồng khoảng 20% diện tích

4.2. Kế hoạch trồng rừng

a) *Mục đích*: Nhằm tái đầu tư sản xuất, kinh doanh, đảm bảo kinh doanh rừng bền vững, lâu dài và liên tục; duy trì độ che phủ của rừng; cung cấp nguyên liệu cho chế biến gỗ gia dụng, đáp ứng mục tiêu của tái cơ cấu ngành lâm nghiệp. Ổn định và nâng cao đời sống của người lao động, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người dân trên địa bàn.

b) *Đối tượng*: Với diện tích quản lý và mục tiêu kinh doanh đã lựa chọn. Diện tích trồng rừng trong toàn bộ giai đoạn 2024-2032 là tái canh (trồng lại) các diện tích cao su trồng đã khai thác hết mù và gỗ. Diện tích trồng mới trên đất trống rất ít, chỉ có 6,36 ha thu hồi từ đất do dân xâm canh.

c) *Tổng diện tích trồng lại (tái canh) cho cả chu kỳ 2024-2032*: 4.081,64 ha

d) *Biện pháp kỹ thuật*: Theo quy trình kỹ thuật của ngành Cao su

4.3. Kế hoạch xây dựng vườn ươm và sản xuất cây con

Đến năm 2023, về cơ bản Công ty đã xong giai đoạn kiến thiết cơ bản trên toàn bộ diện tích đang quản lý và sử dụng. Vì vậy kế hoạch sản xuất cây con sẽ thực hiện theo tiến độ tái canh. Biểu 22 dưới đây trình bày chi tiết kế hoạch sản xuất cây con và kế hoạch sản xuất cây con.

Biểu 22. Kế hoạch sản xuất cây con giai đoạn 2024-2032

TT	Đơn vị vườn ươm	Tên giống	Diện tích trồng tái canh (ha)	Số lượng cây xuất vườn (cây)	Đơn giá dự kiến (Kíp/cây)	Tổng kinh phí (Kíp)
1	Nông trường 1		1,117.58	687,312		17,320,262,400
		RRIV 209	447.03	274,925	25,200	6,928,110,000
		RRIV 106	223.52	137,462	25,200	3,464,042,400
		RRIV 4	447.03	274,925	25,200	6,928,110,000
2	Nông trường 2		1,255.41	772,077		19,456,340,400
		RRIV 209	502.16	308,831	25,200	7,782,541,200
		RRIV 106	251.08	154,415	25,200	3,891,258,000
		RRIV 4	502.16	308,831	25,200	7,782,541,200
3	Nông trường 3		862.84	530,647		13,372,304,400
		RRIV 209	345.14	212,259	25,200	5,348,926,800
		RRIV 106	172.57	106,129	25,200	2,674,450,800
		RRIV 4	345.14	212,259	25,200	5,348,926,800
4	Nông trường 4		845.81	520,173		13,108,359,600

TT	Đơn vị vườn ươm	Tên giống	Diện tích trồng tái canh (ha)	Số lượng cây xuất vườn (cây)	Đơn giá dự kiến (Kíp/cây)	Tổng kinh phí (Kíp)
		RRIV 209	338.32	208,069	25,200	5,243,338,800
		RRIV 106	169.16	104,035	25,200	2,621,682,000
		RRIV 4	338.32	208,069	25,200	5,243,338,800
*	TỔNG		4,081.64	2,510,209		63,257,266,800

Ghi chú: dấu (.) là dấu ngăn cách các đơn vị tỉ, triệu... dấu (.) là dấu là dấu thập phân

Hàng năm thực hiện theo kế hoạch sản xuất tài chính được Công ty cổ phần đầu tư cao su Đaklak (Chủ sở hữu) phê duyệt.

5. Kế hoạch chăm sóc rừng

5.1 Trồng mới tái canh và chăm sóc rừng trồng cao su giai đoạn KTCB

**Biểu 23. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng cao su trồng mới - KTCB
giai đoạn 2024 – 2039**

Hạng mục	Diện tích (ha)	Kinh phí/ha (Kíp/ha)	Tổng kinh phí (Kíp)
Trồng mới tái canh	4,081.64	56,805,000	231,857,560,200
Chăm sóc rừng trồng cao su năm 1	4,231.98	17,535,000	74,207,769,300
Chăm sóc rừng trồng cao su năm 2	4,231.98	17,535,000	74,207,769,300
Chăm sóc rừng trồng cao su năm 3	4,231.98	17,535,000	74,207,769,300
Chăm sóc rừng trồng cao su năm 4	4,231.98	17,535,000	74,207,769,300
Chăm sóc rừng trồng cao su năm 5	4,324.95	25,200,000	108,988,740,000
Chăm sóc rừng trồng cao su năm 6	4,374.11	25,200,000	110,227,572,000
Chăm sóc rừng trồng cao su năm 7	4,374.11	25,200,000	110,227,572,000
TỔNG			858,132,521,400

5.2. Kế hoạch phục hồi, duy trì và nâng cao chất lượng mẫu đại diện STBD

5.2.1 Khối lượng và kinh phí

Căn cứ vào mục tiêu quản lí rừng bền vững của Công ty giai đoạn 2024-2054; căn cứ vào đặc điểm lập địa của khu vực mẫu đại diện; căn cứ vào đặc điểm sinh thái của một số loài cây bản địa có trong khu vực; căn cứ vào kinh nghiệm thực hiện các dự án phục hồi rừng của Việt Nam và khu vực đặc biệt với điều kiện rừng Khộp tại tỉnh Đắk Lắk. Công ty với sự hỗ trợ của đơn vị tư vấn kĩ thuật (SFMI) đã lựa chọn các giải pháp phục hồi, duy trì và nâng cao chất lượng mẫu đại diện STBD như sau:

Biểu 24. Khối lượng và kinh phí thực hiện giai đoạn 2025 đến 2030

Phương thức xúc tiến TS	ĐVT	Năm thực hiện							Địa điểm thực hiện
		2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tổng	
KNXTTS không trồng bổ sung	ha	41.78	80	80	80	80	80	441.78	Cả 3 NT
KNXTTS có trồng bổ sung	ha	22.09	40	40	40	50	50	242.09	Mường Khoáng
Chi phí	Triệu kíp	460	600	600	600	700	700	3,660	

Ghi chú:

- Năm 2025 thực hiện thí điểm KNTS có trồng bổ sung 12 ha tại Mường Khoáng, tổng kết kinh nghiệm và phát triển tiếp các năm tiếp theo;
- Các diện tích thuộc khu vực bảo vệ HLVS không được tác động (theo P6, C6.5);
- Hoạt động hỗ trợ: Điều tra lập địa, chuẩn bị cây con vật tư, điều kiện cho thí điểm KNTS có BS năm đầu

5.2.2. Phương thức lâm sinh và diện tích

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh không trồng bổ sung: 441,78 ha. Bao gồm: NT2 67,89 ha; NT3 (đội Mường Khoáng) 277,33 ha và NT4 96,56 ha;
- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung: NT3 (đội Mường Khoáng) 242,09 ha.

5.2.3. Kỹ thuật lâm sinh áp dụng

- 1) KNXTTS không trồng bổ sung: áp dụng kỹ thuật của các dự án lâm nghiệp đã thực hiện thành công ở Việt Nam như: KfW, WB, ADB...;
- 2) KNXTTS có trồng bổ sung: 1) loài cây trồng bổ sung là Tách (*Tectona grandis* L.f); 2) kỹ thuật: áp dụng về “ Hướng dẫn kỹ thuật làm giàu rừng Khộp bằng cây Tách, 2018” của GS. TS Bảo Huy (ĐH Tây Nguyên).

5.2 Kế hoạch chăm sóc - khai thác mủ rừng trồng cao su

Biểu 25. Kế hoạch chăm sóc - khai thác cao su giai đoạn 2024 – 2054

Năm	Diện tích (ha)	Kinh phí/ha (Kíp/ha)	Tổng kinh phí (Kíp)
Năm 2024	8,237.79	21,880,212	180,244,591,611
Năm 2025	8,143.24	25,639,410	208,787,869,088
Năm 2026	7,907.28	25,411,842	200,938,550,010
Năm 2027	7,647.41	25,138,087	192,241,257,905
Năm 2028	6,979.78	25,272,743	176,398,186,137
Năm 2029	6,150.15	25,050,068	154,061,675,710

Năm	Diện tích (ha)	Kinh phí/ha (Kíp/ha)	Tổng kinh phí (Kíp)
Năm 2030	5,326.55	24,908,783	132,677,878,089
Năm 2031	4,833.70	23,248,500	112,376,274,450
Năm 2032	4,448.62	19,146,415	85,175,124,697
Năm 2033	4,543.17	20,091,662	91,279,836,049
Năm 2034	4,828.29	21,302,542	102,854,850,513
Năm 2035	5,181.13	17,504,284	90,691,970,961
Năm 2036	5,848.76	19,067,178	111,519,347,999
Năm 2037	6,678.39	22,524,304	150,426,086,591
Năm 2038	7,501.99	22,201,968	166,558,941,916
Năm 2039	8,145.18	22,671,212	184,661,102,558
Năm 2040	8,530.26	23,544,805	200,843,308,299
Năm 2041	8,530.26	23,291,855	198,685,579,032
Năm 2042	8,530.26	23,230,165	198,159,347,293
Năm 2043	8,530.26	22,908,072	195,411,810,259
Năm 2044	8,530.26	22,038,120	187,990,893,511
Năm 2045	8,530.26	21,790,850	185,881,616,121
Năm 2046	8,530.26	21,029,378	179,386,061,978
Năm 2047	8,530.26	19,826,392	169,124,278,622
Năm 2048	8,530.26	19,690,974	167,969,127,873
Năm 2049	8,530.26	19,687,979	167,943,579,745
Năm 2050	8,530.26	19,099,559	162,924,204,155
Năm 2051	8,530.26	18,472,696	157,576,899,781
Năm 2052	8,530.26	18,294,854	156,059,861,282
Năm 2053	8,530.26	18,162,956	154,934,737,049
Năm 2054	8,530.26	17,352,182	148,018,624,027

Ghi chú: Giá trị chỉ tính chi phí chăm sóc khai thác trực tiếp trên vườn cây (Không tính vận chuyển, chế biến, quản lý, khấu hao TS vườn cây)

6. Kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối và khu kết nối ĐDSH

- Trong phạm vi rừng và đất rừng Công ty hiện đang quản lý mặc dù không có loài động vật rừng cần quan tâm bảo tồn quan trọng và không có rừng có giá trị bảo tồn cao, tuy nhiên vẫn phải tăng cường bảo vệ các khu vực có tính chất quan trọng như khu vực hành lang ven suối và khu kết nối đa dạng sinh học trong phạm vi quản lý của Công ty;

- Tuân tra bổ sung phát hiện các khu vực có các loài thực vật, động vật quý hiếm (nếu có) để có biện pháp khoanh nuôi và bảo vệ;

- Cấm mọi hình thức săn bắt các loài động vật; khai thác trái phép các loài thực vật trong danh mục cấm trong khu vực, tăng cường tuần tra BVR để kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vụ vi phạm;

- Phối hợp với lực lượng chức năng tăng cường tuần tra kịp thời phát hiện và xử lý các cá nhân tổ chức vào rừng săn bắt các loài động vật hoặc khai thác trái phép các loài thực vật trong danh mục cấm;

- Phối hợp với chính quyền địa phương và các đơn vị, tổ chức chuyên ngành tuyên truyền phổ biến các danh mục, các văn bản, tài liệu liên quan đến các loài thực vật, động vật quý hiếm cần được bảo vệ để vận động người dân địa phương tìm hiểu và nâng cao ý thức về tầm quan trọng của rừng đối với đời sống con người; trong đó có các loài thực vật, động vật quý hiếm cần được bảo vệ để cộng đồng thôn không khai thác, sử dụng và báo cáo kịp thời với cơ quan chức năng khi phát hiện các vụ việc tiêu cực đối với các hành vi xâm hại đến loài có trong danh mục cần được bảo vệ nhằm tăng cường hiệu quả việc bảo tồn đa dạng sinh học của rừng.

Biểu 26. Tổng hợp hành lang bảo vệ ven suối

TT	Đơn vị/Tên lô	Tên sông, suối, hồ	Chiều dài (m)	Diện tích hành lang (ha)
I	Nông trường 1		8,458	11.10
1	7.1a	Huoay Lu sy	66	0.06
2	Bờ hồ	Hồ nước tự nhiên	267	0.31
3	4.2b	Huoay Lu sy	157	0.36
4	12.5a	Khe nước	791	1.08
5	12.6aKH1	Huoay Nạm Om	259	0.59
6	12.6aKH2	Huoay Nạm Om	194	0.25
7	4.1a	Huoay Lu sy	456	0.66
8	4.1b	Huoay Lu sy	311	0.35
9	4.1cKH	Huoay Lu sy	669	0.64
10	4.2a	Huoay Lu sy	216	0.29
11	5.1a	Huoay Lu sy	1,214	1.99
12	6.2a	Khe nước	786	0.80
13	7.1b	Huoay Lu sy	321	0.47
14	7.1BB	Khe nước	591	0.24
15	8.1c	Huoay Nạm Om	733	0.74
16	4.3a	Huoay Lu sy	261	0.33
17	8.2c	Huoay Nạm Om	510	0.85
18	15C.H	Huoay Lu sy	557	0.87
19	7.7b	Huoay Nạm Om	99	0.21
II	Nông trường 2		733	0.64
1	D1.2	Huoay Phun	242	0.14
2	F2.6	Huoay Keum	211	0.09
3	C4.1	Huoay Ten	171	0.26
4	C4.6	Huoay Ten	109	0.15
III	Nông trường 3		1,041	1.72
1	1.10	Huoay Nạm Xay	115	0.09
2	2.1a	Khe nước	285	0.47
3	2.1b	Khe nước	179	0.26

TT	Đơn vị/Tên lô	Tên sông, suối, hồ	Chiều dài (m)	Diện tích hành lang (ha)
4	2.4	Huoay Nạm Xay	228	0.57
5	5.10	Huoay Maktong	106	0.15
6	5.19	Huoay Maktong	128	0.18
Tổng			10,232	13.46

7 Thực hiện hoạt động quản lý bảo vệ mẫu đại diện STBD

- Hạn chế đến mức thấp nhất các tác động của các nông trường đến khu vực ven dòng chảy và thảm thực vật của mẫu đại diện tại khu vực tiếp giáp với các lô sản xuất của các nông trường;

- Phối hợp với chính quyền địa phương (huyện, bản) và cơ quan kiểm lâm tổ chức tuyên truyền, vận động người dân không đốt rừng, không mở rộng hay di chuyển các vùng đất canh tác nông nghiệp; hạn chế các hoạt động chăn thả gia súc trong khu vực của các nông trường thông qua các hình thức: hội nghị tuyên truyền, tờ rơi, tuyên truyền trên hệ thống thông tin truyền thanh...;

- Phối hợp với chính quyền địa phương nhằm thúc đẩy người dân bảo tồn các loài có giá trị bảo tồn cao, đồng thời tích cực trồng mới các loài này;

- Hoạt động điều tra đa dạng sinh học đã được thực hiện, tuy nhiên mới được triển khai trong thời gian ngắn nên có thể chưa đánh giá đầy đủ hiện trạng đa dạng sinh học của khu vực. Do đó, các hoạt động điều tra đa dạng sinh học cần được thực hiện bổ sung ngay trong năm 2025 nhằm có thể đánh giá đầy đủ và chính xác hiện trạng trong khu vực mẫu đại diện.

- Kiến nghị với chính quyền địa phương nhằm thúc đẩy người dân bảo tồn các cá thể Giáng hương Ấn còn lại, đồng thời tích cực trồng mới loài này.

8 Kế hoạch khai thác rừng

8.1 Cơ sở xây dựng kế hoạch khai thác

i. Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh rừng của Công ty; căn cứ nhu cầu của thị trường tiêu thụ mù và gỗ;

ii. Căn cứ vào quy mô diện tích theo tuổi rừng, loài cây, tuổi khai thác... Diện tích rừng và sản lượng mù khai thác hàng năm đảm bảo hợp lý, nhằm bảo đảm chu kỳ kinh doanh bền vững và hiệu quả.

8.2 Đối tượng rừng đưa vào khai thác

i. Tuổi rừng khai thác mù: 8 - 9 năm tùy điều kiện lập địa và nhu cầu thị trường;

ii. Tuổi rừng khai thác gỗ: 18-22 năm khi đã khai thác xong mù.

8.3 Biện minh lựa chọn phương pháp khai thác

i. Lựa chọn phương pháp khai thác mù

- Chế độ cạo (khai thác mù) công ty TNHH cao su Đaklak (Daklaoruco) đang áp dụng hiện nay:
 - Cạo ngừa: áp dụng từ năm cạo 1 đến 10. Chiều dài miệng cạo là S/2 (cạo nửa vòng thân cây).
 - Cạo úp: áp dụng từ năm 11 trở đi. Chiều dài miệng cạo là S/3 (cạo 1/3 vòng thân cây).
 - Nhịp độ cạo: Nhịp độ cạo D3 (ba ngày cạo một lần).

Đây là chế độ cạo đang phù hợp với điều kiện của công ty: điều kiện lao động, sinh trưởng của vườn cây.

ii. Lựa chọn phương pháp khai thác gỗ

- Khai thác trắng theo lô, kiểu cuốn chiếu, tránh tập trung trên diện tích lớn;
- Tuân thủ khai thác giảm thiểu tác động/tác động thấp (RIL- Reduced Impact Logging) theo yêu cầu của FSC.

8.4 Công cụ khai thác

Lựa chọn công cụ khai thác, vận xuất, vận chuyển:

- i. Khai thác mù: Công cụ khai thác theo tiêu chuẩn của ngành;
- ii. Khai thác gỗ: Cưa xăng;

iii. Làm đường vận xuất, vận chuyển và kho bãi: bằng máy xúc. iv. Phương tiện vận xuất, vận chuyển mù và gỗ: ô tô tải chuyên dụng

8.5 Kỹ thuật khai thác, an toàn lao động

- i. Kỹ thuật khai thác: theo quy trình kỹ thuật đã ban hành của ngành cao su và hướng dẫn kỹ thuật khai thác giảm thiểu tác động (RIL) của FSC.
- ii. An toàn lao động: trang bị bảo hộ LĐ, sơ cấp cứu, đào tạo, môi trường tác nghiệp...tuân thủ theo các quy định của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) về lao động trong ngành lâm nghiệp và yêu cầu của kỹ thuật khai thác giảm thiểu tác động (RIL) của FSC.

8.6 Kế hoạch khai thác cho 1 chu kỳ kinh doanh

Căn cứ vào quy mô diện tích theo tuổi rừng, loài cây, mục đích kinh doanh, lượng tăng trưởng về trữ lượng, tuổi khai thác... Đặc biệt ở đây loài cây trồng rừng và kinh doanh là Cao su (trồng cùng 1 giai đoạn và khai thác gỗ sau khai thác mù kết thúc cùng một thời điểm), vì vậy diện tích khai thác và trồng rừng trong một chu kỳ kinh doanh về gần với cấu trúc chuẩn theo khuyến cáo của FSC (Diện tích khai thác, trồng rừng các năm gần như bằng nhau) là khó thực hiện. Tổng diện tích khai thác cho toàn chu kỳ là: **8,427.84** ha nhưng được lặp lại khi tái canh trên cùng 1 diện tích (*xem tại biểu 26 dưới đây*).

Biểu 27. Kế hoạch khai thác rừng giai đoạn 2024-2054

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	Khai thác mù	8,427.84	
1	Diện tích Công ty thuê	6,313.63	Đã trừ diện tích hành lang ven suối và diện tích mẫu sinh thái bản địa
2	Diện tích VGQ quản lý	2,114.21	
II	Khai thác gỗ sau khi khai thác hết mù	4,081.64	
1	Diện tích Công ty thuê	4,081.64	Chỉ khai thác gỗ diện tích trồng tái canh giai đoạn 2024 - 2032
2	Diện tích VGQ quản lý	-	Không khai thác gỗ, giữ nguyên vườn cây trả lại đất cho Vườn Quốc gia vào năm 2054

Kế hoạch chi tiết khai thác mù và gỗ (sau khi khai thác kiệt mù) theo năm kế hoạch và đơn vị trực thuộc được trình bày trong biểu 27a và 27b dưới đây.

Biểu 27a. KẾ HOẠCH KHAI THÁC MỎ CAO SU GIAI ĐOẠN 2024-2054

Năm kế hoạch	Toàn Công ty		Nông trường 1		Nông trường 2		Nông trường 3		Nông trường 4	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)
2024	8,237.80	14,000	2,392.19	3,720	2,097.80	3,454	2,354.13	4,006	1,393.68	2,820
2025	8,143.24	14,486	2,297.63	3,956	2,097.80	3,767	2,354.13	4,274	1,393.68	2,488
2026	7,907.28	13,893	2,155.99	3,672	2,003.48	3,584	2,354.13	4,188	1,393.68	2,449
2027	7,647.41	13,149	2,042.12	3,467	1,857.48	3,214	2,354.13	4,084	1,393.68	2,383
2028	6,979.78	12,054	1,802.81	3,056	1,681.85	2,907	2,300.35	3,990	1,194.77	2,101
2029	6,150.15	10,406	1,600.04	2,656	1,464.27	2,486	2,097.36	3,553	988.48	1,712
2030	5,326.55	8,979	1,416.73	2,341	1,245.81	2,110	1,902.97	3,205	761.04	1,322
2031	4,833.70	7,920	1,488.59	2,310	1,113.45	1,885	1,671.57	2,782	560.09	943
2032	4,448.62	7,011	1,488.59	2,172	908.65	1,530	1,491.29	2,375	560.09	934
2033	4,543.17	7,048	1,583.14	2,265	908.65	1,531	1,491.29	2,317	560.09	935
2034	4,828.29	7,225	1,773.94	2,526	1,002.97	1,511	1,491.29	2,280	560.09	907
2035	5,181.13	7,484	1,980.78	2,857	1,148.97	1,715	1,491.29	2,074	560.09	838
2036	5,848.76	8,551	2,220.09	3,331	1,324.60	2,052	1,545.07	2,071	759.00	1,097
2037	6,678.39	9,930	2,422.86	3,723	1,542.18	2,409	1,748.06	2,352	965.29	1,446
2038	7,501.99	11,357	2,606.17	4,092	1,760.64	2,782	1,942.45	2,666	1,192.73	1,816
2039	8,145.18	12,756	2,606.17	4,216	1,959.26	3,201	2,173.85	3,104	1,405.90	2,234
2040	8,530.26	13,573	2,606.17	4,187	2,164.06	3,559	2,354.13	3,482	1,405.90	2,344
2041	8,530.26	13,860	2,606.17	4,189	2,164.06	3,642	2,354.13	3,600	1,405.90	2,430

2042	8,530.26	13,781	2,606.17	4,102	2,164.06	3,642	2,354.13	3,655	1,405.90	2,382
2043	8,530.26	13,626	2,606.17	4,089	2,164.06	3,584	2,354.13	3,606	1,405.90	2,348
2044	8,530.26	13,477	2,606.17	4,015	2,164.06	3,537	2,354.13	3,584	1,405.90	2,341
2045	8,530.26	13,324	2,606.17	4,012	2,164.06	3,543	2,354.13	3,553	1,405.90	2,216
2046	8,530.26	13,176	2,606.17	4,001	2,164.06	3,459	2,354.13	3,462	1,405.90	2,254
2047	8,530.26	13,154	2,606.17	3,951	2,164.06	3,458	2,354.13	3,494	1,405.90	2,251
2048	8,530.26	13,138	2,606.17	3,956	2,164.06	3,441	2,354.13	3,484	1,405.90	2,257
2049	8,530.26	13,087	2,606.17	3,895	2,164.06	3,418	2,354.13	3,497	1,405.90	2,277
2050	8,530.26	13,020	2,606.17	3,865	2,164.06	3,438	2,354.13	3,502	1,405.90	2,214
2051	8,530.26	12,787	2,606.17	3,807	2,164.06	3,346	2,354.13	3,447	1,405.90	2,187
2052	8,530.26	12,687	2,606.17	3,786	2,164.06	3,312	2,354.13	3,424	1,405.90	2,166
2053	8,530.26	12,554	2,606.17	3,734	2,164.06	3,274	2,354.13	3,400	1,405.90	2,146
2054	8,530.26	12,385	2,606.17	3,656	2,164.06	3,224	2,354.13	3,380	1,405.90	2,125
Tổng chu kì	230,355.34	363,874	70,970.39	109,605	56,578.76	92,015	66,075.31	101,891	36,730.88	60,363

Kế hoạch chi tiết khai thác gỗ (Biện minh Khai thác gỗ từ 2024 -2032)

Công ty thuê đất với chính phủ Lào 50 năm từ 2024 đến 2054, chu kỳ trồng khai thác mù là 27 năm/chu kỳ (7 năm chăm sóc và 20 năm khai thác mù). Trong khi đó 1 số diện tích trồng từ năm 2010-2013 hết chu kỳ 1 đến năm 2038-2040, tuy nhiên đến năm 2054 công ty phải trả lại đất cho chính phủ Lào . Như vậy diện tích trồng từ 2010-2013 trồng lại chu kỳ 2 thời gian khai thác mù chỉ từ 7 - 10 phải trả đất, như vậy chi phí khấu hao vườn cây còn rất lớn (công ty lỗ). Nên công ty không trồng tái canh cho diện tích trồng từ 2010-2013 này. Đó chính là lý do công ty chỉ trồng tái canh lại cho diện tích cao su trồng trước 2010 nên diện tích khai thác gỗ cũng theo diện tích thanh lý tái canh đến năm 2032.

Biểu 27b. KẾ HOẠCH KHAI THÁC GỖ CAO SU GIAI ĐOẠN 2024-2032*(Chỉ xác định cho diện tích Công ty thuê của Nhà nước Lào)*

Năm kế hoạch	Toàn Công ty		Nông trường 1		Nông trường 2		Nông trường 3		Nông trường 4	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Sản lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Sản lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Sản lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Sản lượng (m ³)
2024	0,00	-								
2025	94,55	5.578	94,55	5.578						
2026	285,12	16.822	190,80	11.257	94,32	5.565				
2027	352,84	20.818	206,84	12.204	146,00	8.614				
2028	667,63	39.390	239,31	14.119	175,63	10.362	53,78	3.173	198,91	11.736
2029	829,63	48.948	202,77	11.963	217,58	12.837	202,99	11.976	206,29	12.171
2030	823,60	48.592	183,31	10.815	218,46	12.889	194,39	11.469	227,44	13.419
2031	643,19	37.948			198,62	11.719	231,40	13.653	213,17	12.577
2032	385,08	22.720			204,80	12.083	180,28	10.637	-	-
Tổng chu kì	4.081,64	240.817	1.117,58	65.937	1.255,41	74.069	862,84	50.908	845,81	49.903

8.7 Kế hoạch và kỹ thuật mở đường vận xuất và vận chuyển

Do nền tảng cơ sở của vùng thuộc Công ty đang hoạt động ổn định (đường vận xuất đã mở, đường vận chuyển lợi dụng đã có sẵn của địa phương và Nhà nước Lào) nên không có kế hoạch mở thêm hạ tầng cơ sở về đường.

8.8 Dự kiến thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm mủ: chủ yếu tại Việt Nam. Tỷ lệ tiêu thụ cho các khách hàng thường xuyên của Công ty bao gồm:
 - i. Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc: 65% thành phẩm mủ để xuất khẩu đi các thị trường Châu Âu, Mỹ, Ấn Độ, Đài Loan...
 - ii. 35% còn lại là các khách hàng:
 - Công ty TNHH Cao Su Tân Thành Tài
 - Công ty TNHH sản xuất thương mại Nông sản Khải Hưng
 - Liên Anh Production Rubber Company Limited
 - Công ty TNHH MTV TM&DV Nam Quốc Đạt
 - An Khải Nguyên co.,Ltd...
- Thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ: Khách hàng đối với sản phẩm gỗ chủ yếu tiêu thụ nội địa, mời gọi nhà đầu tư Việt Nam lập nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu.

8.9 Giám sát chuỗi hành trình sản phẩm FM/CoC

- Mủ và gỗ Cao su có Chứng chỉ rừng FSC phải được giám sát chặt chẽ ngay từ khi khai thác đến khi vận chuyển về nơi tiêu thụ hoặc nhà máy chế biến;

Sản phẩm khai thác từ những lô rừng có chứng chỉ phải được đánh dấu bằng các kí hiệu để nhận biết ngay từ khi nghiệm thu và để riêng theo từng quy cách và có biển báo hiệu. Khi bốc sản phẩm lên xe vận xuất, vận chuyển về nơi tiêu thụ phải được niêm phong bằng nhãn FSC theo quy định của FSC.

9 Kế hoạch theo dõi diễn biến tài nguyên rừng

Hiện tại, để phục vụ cho điều tra, xác định tài nguyên rừng và tính toán sản lượng khai thác, dưới sự hỗ trợ của đơn vị tư vấn, Công ty đã lập 62 ÔTC tạm thời và 34 ÔTC định vị đối với rừng trồng ở các cấp tuổi khác nhau. Trong thời gian tới, Công ty sử dụng hệ thống các ô tiêu chuẩn này để theo dõi diễn biến tài nguyên rừng làm cơ sở bổ sung phương án ở các giai đoạn sau, cụ thể:

- Trước khi kết thúc mỗi giai đoạn 5 năm, tiến hành điều tra rừng thu thập số liệu trên các ô tiêu chuẩn định vị và ô tạm thời làm cơ sở cho xây dựng kế hoạch cụ thể 5 năm tiếp theo.

- Nội dung bao gồm: điều tra đo đếm cây; thành phần và những thay đổi quan sát được trong giới động thực vật; báo cáo thống kê hiện trạng tài nguyên rừng và bản đồ tài nguyên được cập nhật; biểu tăng trưởng hàng năm cho rừng tự nhiên của Công ty dựa trên 34 ô tiêu chuẩn định vị đã được thiết kế và đóng mốc cố định trên thực địa.

10 Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường

10.1 Trong hoạt động sản xuất cây con

- Đầu tư cơ sở vật chất, quy hoạch, bố trí lại vườn ươm đảm bảo yêu cầu của FSC; cần có thiết kế, hồ sơ kỹ thuật để đảm bảo yêu cầu của FSC ngay từ đầu;
- Cập nhật quy trình kỹ thuật hoàn chỉnh về kỹ thuật gieo ươm cây giống và xây dựng hồ sơ quản lý vườn ươm. Thành phần ruột bầu nên có một tỷ lệ nhất định giữa đất, phân, nguồn đất nên lấy ở vùng đất không bị ô nhiễm;
- Xây dựng vườn nhân giống cao su được Viện nghiên cứu cao su Việt Nam khảo nghiệm và chứng nhận .
- Nguồn nước tưới tại vườn ươm yêu cầu phải được đảm bảo chất lượng để giảm thiểu các bệnh về lá cho cây đầu dòng cũng như cây giống được gieo ươm và tránh ô nhiễm môi trường;
- Hạn chế tối đa sử dụng hóa chất, thuốc Bảo vệ thực vật. Trong trường hợp bắt buộc phải sử dụng phải có quy định giám sát chặt chẽ; chỉ được sử dụng các loại thuốc được phép sử dụng, tuân thủ các quy định, trong quá trình sử dụng thuốc. Cần tăng cường sử dụng các chế phẩm vi sinh (Vd: Thuốc kích thích ra rễ). Có hồ sơ theo dõi việc sử dụng hóa chất hàng ngày; Thực hiện tốt Quy trình kiểm soát, sử dụng thuốc BVTV (Phụ lục 08 - Sổ tay QLCL) của Công ty;
- Các dụng cụ vật tư, cây giống, phân bón, các dụng cụ phòng cháy chữa cháy rừng yêu cầu phải có kho chứa, sắp xếp có hệ thống, hợp lý và khoa học hơn; đặc biệt kho chứa các chế phẩm thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật cần đặt xa văn phòng làm việc và cách xa nơi có người hay qua lại.

10.2 Trong hoạt động trồng rừng, chăm sóc và quản lý BVR

- Thực hiện tốt Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, QL BVR, chú trọng đến công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho cán bộ và chế độ tập huấn đầy đủ cho công nhân trước khi tham gia vào các hoạt động quản lý rừng;
- Hạn chế xử lý thực bì bằng phương pháp đốt, nếu phải sử dụng đốt cần gom cành nhánh theo hàng, đồng và đốt có kiểm soát, không đốt toàn diện.
- Chú trọng việc nâng cao chất lượng tiêu chuẩn cây con đem trồng, giám sát mật độ trồng, liều lượng phân bón;
- Thiết kế trồng rừng đảm bảo bảo vệ hành lang ven khe suối, ven hồ (Rừng trồng cách khe suối từ 5 m – 30 m tùy theo độ rộng của khe suối, cách mép hồ 30 m);
- Trường hợp các khu vực có độ dốc cao, nên áp dụng phương thức trồng theo đường đồng mức để giảm thiểu mức độ xói mòn, rửa trôi ở mức thấp nhất có thể được;
- Trang bị đầy đủ biển báo cảnh báo cháy rừng, bình chữa cháy, các dụng cụ, phương tiện, lực lượng PCCCR để huy động khi cần thiết. Tập huấn, truyền thông về kỹ thuật PCCCR cho cán bộ và người dân sống trong khu vực lân cận;

10.3 Trong hoạt động khai thác rừng

3.1. Hợp đồng và kỹ thuật khai thác

- Công ty trực tiếp thực hiện và giám sát quá trình khai thác:
 - + Giám sát gốc chặt theo quy định của khai thác tác động thấp (RIL);
 - + Giảm diện tích khai thác trống trên cùng một khu vực, khai thác đúng tuổi, kỹ thuật chặt hạ cần tuân thủ quy trình khai thác tác động thấp;
 - Xác định diện tích và trữ lượng khai thác hàng năm ổn định, tránh trường hợp khai thác trống hàng loạt dẫn đến việc không bền vững cho các chu kỳ sau, tránh khai thác rừng non, rừng chưa đủ tuổi;
 - Thực hiện đánh giá TĐMT trước khai thác, trong khai thác và sau khai thác đối với tất cả các lô rừng khai thác.

3.2. Kiểm soát ô nhiễm tại các lán trại công nhân

Ưu tiên tuyển chọn những công nhân ở địa phương để giảm lượng công nhân ở lại trong lán trại, nhằm giảm lượng chất thải phát sinh và ô nhiễm, hạn chế các tác động xã hội tiêu cực tại khu vực; Thu gom rác thải sinh hoạt và phân loại: Rác hữu cơ chôn lấp hợp vệ sinh, chất thải tro tái sử dụng (như sắt, nhựa, giấy...); Thực hiện tốt Quy định thu gom, xử lý rác thải (Phụ lục 09 - Sổ tay QLCL).

3.3. An toàn lao động

- Tập huấn về an toàn lao động cho các đối tượng là công nhân trước khi bắt đầu khai thác (cách sơ cứu đối với một số tai nạn hay xảy ra trong quá trình khai thác); Công nhân cưa xăng phải có chứng nhận qua tập huấn kỹ thuật sử dụng cưa xăng trong khai thác gỗ lắp đặt biển cấm người qua lại tại những khu vực đang khai thác nguy hiểm;
- Trang bị đầy đủ và đúng chủng loại các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân đặc biệt là công nhân sử dụng cưa xăng (chính và phụ). Kiểm tra, giám sát công nhân sử dụng trang bị bảo hộ lao động khi làm việc. Kiểm tra sức khỏe công nhân trước khi tuyển dụng, phân công công việc phù hợp;
- Kiểm tra và bảo trì thường xuyên các phương tiện vận tải, các máy móc thiết bị kỹ thuật để đảm bảo tuyệt đối an toàn trong khai thác;
- Trang bị các tủ thuốc y tế cơ động, hộp cứu thương, với các loại thuốc thông thường như: thuốc đau bụng, cảm, sốt....;

10.4 Trong hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng

- Hoạt động xây dựng hệ thống đường lâm nghiệp cần hạn chế tối đa các khả năng có thể xảy ra như: Gây mất rừng, sạt lở đất, xói mòn, ảnh hưởng đến nguồn nước trong trường hợp đi qua các dòng chảy, rác thải rắn từ các lán trại thi công, đặc biệt, thời gian thi công kéo dài có thể gây ảnh hưởng đến quá trình lưu thông của các dòng xe phục vụ cho các hoạt động sản xuất của Công ty.

11 Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội

Việc thực hiện các hoạt động quản lý rừng của Công ty phải đảm bảo không gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của người dân xung quanh:

- Giảm thiểu lượng khói, bụi, tiếng ồn, ô nhiễm nguồn nước trên đầu nguồn, nguồn nước ngầm, nước sinh hoạt;
- Không làm ảnh hưởng đến đất màu của người dân, đối với trường hợp các hộ có diện tích canh tác giáp ranh với diện tích sản xuất của Công ty;
- Ngăn chặn và giải quyết sớm các vấn đề liên quan đến việc tranh chấp, xâm lấn đất đai;
- Tổ chức các lớp tập huấn, nâng cao năng lực sản xuất cho các đối tượng là cán bộ, công nhân trước khi tham gia bất kỳ các hoạt động quản lý rừng tại Công ty (Kỹ thuật vườn ươm, trồng rừng, khai thác, chế biến);
- Tổ chức các đợt tuyên truyền, nâng cao ý thức về các công tác QLRBV, PCCCR, ATBHLĐ cho các đối tượng là cán bộ, công nhân, chính quyền địa phương, các cơ quan ban ngành liên quan, các cộng đồng và người dân sống trong khu vực lân cận;
- Tăng cường phối kết hợp với công an, hạt kiểm lâm địa phương trong quá trình giám sát các tệ nạn, giữ gìn an ninh trật tự xã hội;
- Giới thiệu với lao động nhập cư về phong tục, tập quán của người dân địa phương để tránh những trường hợp hiểu lầm đáng tiếc giữa người lao động nhập cư và người dân địa phương;
- Cấp đầy đủ các trang thiết bị, trang phục bảo hộ an toàn lao động cho từng đối tượng là cán bộ, công nhân tham gia sản xuất, tủ thuốc, hộp sơ cứu tại văn phòng cũng như trên hiện trường khai thác, lưu ý kiểm soát hạn sử dụng.
- Phối hợp với Chính quyền địa phương và các đoàn thể để giải quyết những tranh chấp, mâu thuẫn với cộng đồng theo hướng đảm bảo lợi ích chung và riêng của Công ty, cũng như cộng đồng, đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật hiện hành.

12 Kế hoạch hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

12.1 Dự kiến các dịch vụ phát triển cộng đồng

- Công ty khuyến khích sử dụng nguồn nhân lực tại chỗ, ưu tiên lao động là người dân địa phương sống gần rừng nhằm giải quyết công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, giảm áp lực tác động lên rừng và góp phần quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng của đơn vị.
- Sẵn sàng hỗ trợ cho các chủ rừng, cộng đồng dân cư khi có nhu cầu tư vấn kỹ thuật về trồng và chăm sóc rừng Cao su; cung ứng cây giống phục vụ nhu cầu trồng Cao su của người dân địa phương.
- Hàng năm Công ty bố trí kinh phí hỗ trợ các hoạt động của cộng đồng tại địa phương: cải tạo hệ thống điện, giao thông, xây dựng các công trình phúc lợi, hoạt động văn hóa, giáo dục...

12.2 Hình thức tổ chức thực hiện

- Căn cứ vào các kế hoạch trồng chăm sóc rừng, bảo vệ rừng, khai thác rừng. Công ty sẽ có kế hoạch sử dụng nguồn nhân lực cho các hoạt động. Bình quân hàng năm Công ty tạo công ăn việc làm ổn định cho từ 2.000-2.500 lao động tại địa phương nơi Công ty hoạt động hoặc vùng lân cận thông qua hình thức ký hợp đồng lao động ngắn hạn/ theo công đoạn hoặc nhận khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng, thu nhập bình quân trên 40.000.000 Kíp/năm.

- Hàng năm trong quá trình sản xuất kinh doanh kết hợp với việc tổ chức sản xuất sẽ mở mới, sửa chữa nâng cấp đường giao thông nội bộ để tạo điều kiện cho việc đi lại, phục vụ cho các hoạt động về sinh kế của công đồng dân cư được thuận lợi hơn.

- Hỗ trợ xây dựng hạ tầng cơ sở của địa phương: kinh phí làm điện, đường, trường trạm... tại các thôn có diện tích rừng của Công ty phân bố. góp phần hoàn thiện hạ tầng nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, gắn kết giữa người dân với Công ty và nâng cao ý thức quản lý bảo vệ rừng trong nhân dân.

13 Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

13.1 Mục đích

Nhằm nâng cao kiến thức, sự hiểu biết về các hoạt động bảo vệ rừng và tài nguyên thiên nhiên. Phối hợp với cơ quan kiểm lâm địa phương tổ chức các hoạt động Phòng cháy chữa cháy rừng cho cán bộ, hội viên quần chúng nhân dân, để từ đó nâng cao ý thức tự giác chấp hành các quy định về PCCCR của cán bộ và nhân dân tại các đơn vị bản có diện tích rừng của Công ty. Để người dân thấy rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của mình trong tham gia bảo vệ rừng, PCCCR và hạn chế đến mức thấp nhất nguy cơ của việc phá rừng, cháy rừng xảy ra ở địa phương.

13.2 Nội dung tuyên truyền

Tuyên truyền cho toàn thể người dân tại các đơn vị có rừng của Công ty quản lý những kiến thức cơ bản về Luật Lâm nghiệp. Vai trò, tác dụng của rừng, những nguy cơ của việc phá rừng và công tác phòng cháy, chữa cháy rừng ở địa phương.

13.3 Hình thức tuyên truyền

- Phối hợp với các cơ quan, tổ chức đoàn thể chính trị xã hội của từng địa phương để làm tốt công tác tuyên truyền;
- Phối hợp với Hạt kiểm lâm các địa bàn để hỗ trợ công tác tuyên truyền;

14 Kế hoạch nhân lực và đào tạo

14.1 Nhu cầu nhân lực làm việc dài hạn của Công ty

- Kế hoạch tuyển dụng: Với số lao động hiện tại chưa đáp ứng được các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Vì vậy Công ty sẽ xây dựng kế hoạch tuyển dụng thêm nhân sự cho văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

- Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý và điều hành sản xuất, bố trí, sắp xếp lao động hợp lý, chú trọng cán bộ có phẩm chất, có năng lực. Có chiến lược quy hoạch cán

bộ để đào tạo và tạo điều kiện cho người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và phát huy năng lực của mình.

- Biểu 27 dưới đây trình bày chi tiết về nhu cầu nhân sự bao gồm cả lao động trực tiếp và gián tiếp tại các đơn vị của Công ty:

Biểu 28. Nhu cầu về nhân sự của Công ty

TT	Loại hình nhân sự	Trình độ đào tạo	VP Công ty	NT1	NT2	NT3	NT4	NM CB	Tổng
I	Hợp đồng dài hạn		55	718	596	648	458	139	2.614
1	Lao động gián tiếp		53	33	33	34	29	22	204
		<i>DH</i>	20	5	5	5	5	5	45
		<i>Cao đẳng</i>	10	10	10	10	7	5	52
		<i>Trung cấp</i>	18	10	10	11	9	7	65
		<i>NV kỹ thuật</i>	5	8	8	8	8	5	42
2	Lao động trực tiếp		2	685	563	614	429	117	2.410
		<i>CN kỹ thuật</i>	2	685	563	614	429	117	2.410
II	Lao động phổ thông thuê (ngắn hạn)		0	13	12	10	8	1	44
1	Bảo vệ hợp đồng thời vụ	LĐPT	0	13	12	10	8	1	44
	TỔNG CỘNG		55	731	608	658	466	140	2.658

- Trước mắt là giai đoạn 2024.

Biểu 29. Kế hoạch tuyển dụng nhân lực 2024

TT	Đơn vị/bộ phận	Tổng LĐ định biên	Tổng LĐ hiện có	Số CBNV cần tuyển dụng
1	VP công ty	49	44	5
2	Nông trường 1	42	30	12
3	Nông trường 2	43	28	15
4	Nông trường 3	43	31	12
5	Nông trường 4	35	23	12
6	NMCB	22	20	2
*	Tổng cộng	234	176	58

14.2 Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

- Khuyến khích và có chính sách hỗ trợ người lao động học tập các nghiệp vụ có tính ứng dụng cao như: Phần mềm công nghệ theo dõi diễn biến rừng hàng năm, công nghệ sản xuất cây con, kỹ thuật chế biến mù, năng lực quản lý rừng bền vững ..., để phục vụ trực tiếp cho sản xuất kinh doanh, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Các hình thức đào tạo bao gồm:

- Đào tạo tại chỗ: Mời giảng viên, người am hiểu thông thạo về công nghệ bản đồ, công nghệ nuôi cấy mô hướng dẫn cho công nhân viên và người lao động.
- Cử người theo học tại các lớp do các cơ quan, tổ chức mở (nếu có).
- Tăng cường cán bộ có trình độ chuyên môn về các đội trực tiếp sản xuất, nhằm chuyển giao nhanh các tiến bộ khoa học vào sản xuất kinh doanh.
- Tuyển dụng và có chính sách đãi ngộ các lao động có trình độ chuyên môn về các lĩnh vực nêu trên.
- Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về quy trình kỹ thuật trồng rừng, khai thác mủ và gỗ, ATLĐ v.v..

Trước mắt xác định nhu cầu đào tạo cho năm 2024. Từ 2025 đến hết chu kỳ kinh doanh, Công ty sẽ bố trí nguồn kinh phí tiếp tục đào tạo nâng cao tay nghề và năng lực chuyên môn cho CBNV phù hợp với yêu cầu của mục tiêu sản xuất, kinh doanh.

Biểu 30. Kế hoạch tập huấn đào tạo nhân lực năm 2024

TT	Đơn vị/bộ phận	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Triệu Kíp)	Thành tiền (Triệu Kíp)	Ghi chú
A	Gián tiếp				390	
1	Đào tạo nhận thức, thư ký ISO 14000 và 9001	Khóa	1	50	50	
2	Đào tạo nghiệp vụ phòng quản lý chất lượng	Người	9	10	90	
3	Đào tạo nhận thức nâng cao và đánh giá nội bộ FSC	Khóa	1	200	200	
6	Tập huấn bảo vệ	Khóa	1	50	50	
B	Công nhân trực tiếp				1,029	
1	Đào tạo cạo mủ	CN	686	1,5	1,029	
*	Tổng cộng	-			1,419	

XI. Chính sách về phòng chống tham nhũng, bình đẳng giới

1. Thực thi chính sách về phòng chống tham nhũng

- Xây dựng chính sách chống tham nhũng tuân thủ Luật về phòng chống tham nhũng của quốc gia sở tại và Việt Nam;
- Chính sách chống tham nhũng của chủ rừng được thực thi trong đó bao gồm cam kết không đưa hoặc nhận hối lộ bằng bất kỳ hình thức nào;
- Chính sách phòng chống tham nhũng có sẵn công khai và cung cấp miễn phí;
- Các biện pháp khắc phục được thực hiện theo Luật chống tham nhũng nếu tham nhũng xảy ra, ban hành các quy chế, quy định quản lý tài chính, quản lý quy trình sản xuất kinh doanh; Công khai minh bạch các quy trình, quy chế và chế độ chính sách đối với người lao động; Kế hoạch và kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm.

2. Chính sách về bình đẳng giới, chống bạo lực gia đình

- Có các biện pháp được thực hiện nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và phòng chống phân biệt đối xử về giới trong các hoạt động tuyển dụng, cơ hội đào tạo, trao hợp đồng, quá trình tham gia vào các hoạt động quản lý.

- Tạo cơ hội việc làm bình đẳng cho cả phụ nữ và nam giới, và phụ nữ được khuyến khích tham gia trong tất cả các cấp độ của việc làm.

- Những công việc thường do phụ nữ thực hiện đều phải được đào tạo và đưa vào trong các chương trình sức khỏe & an toàn và các chương trình đào tạo sức khỏe và an toàn phải ở mức độ tương tự như công việc do nam giới thực hiện.

- Phụ nữ và nam giới được trả tiền công bằng nhau khi họ cùng làm một công việc như nhau.

- Phụ nữ được chi trả tiền trực tiếp và sử dụng các phương thức được thỏa thuận chung (ví dụ: chuyển khoản trực tiếp, thanh toán trực tiếp học phí, vv) để đảm bảo họ nhận được và giữ tiền lương một cách an toàn cho mẹ và bố được nghỉ thai sản theo quy định của pháp luật.

- Phụ nữ được nghỉ thai sản theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

- Người cha được nghỉ thai sản theo quy định và không chịu phạt khi nghỉ thai sản.

- Các cuộc họp và các diễn đàn ra quyết định được tổ chức có sự tham gia phụ nữ và nam giới đồng thời tạo thuận lợi cho sự tham gia tích cực của cả hai giới.

- Có cơ chế bảo mật và hiệu quả để tài liệu hóa và giải quyết các trường hợp quấy rối tình dục và phân biệt đối xử về giới tính, tình trạng hôn nhân, cha mẹ hoặc khuyến khích lạm dụng tình dục.

XII. Quy định về cập nhật hệ thống bản đồ

Hàng năm, bộ phận kỹ thuật và Ban FSC của Công ty sẽ thực hiện cập nhật hệ thống bản đồ, bao gồm:

1. Hiện trạng rừng và đất rừng
2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất
3. Bản đồ hành lang bảo vệ ven suối
4. Bản đồ đa dạng sinh học động, thực vật

XIII. Kế hoạch duy trì chứng chỉ rừng FSC FM và FSC CoC

Hoạt động đánh giá chính, cấp và duy trì chứng chỉ dự kiến sẽ bắt đầu từ tháng 4 năm 2024 sau khi kết thúc giai đoạn chuẩn bị (tháng 4/2023 đến tháng 4/2024) bao gồm cả 3 loại chứng chỉ FSC FM, FSC CoC chế biến và FSC CoC dán nhãn. Với giai đoạn 5 năm đầu tiên của chứng chỉ tuân theo quy định của FSC. Chi tiết của hoạt động và nhu cầu kinh phí của đánh giá, cấp và duy trì các chứng chỉ FSC FM và FSC CoC được trình bày ở biểu 30 dưới đây.

Biểu 31. Kế hoạch đánh giá cấp và duy trì chứng chỉ FSC FM

TT	Hạng mục	Dự toán kinh phí (Triệu kíp)					
		2024	2025	2026	2027	2028	2029
I	Thuê tổ chức đánh giá và cấp chứng chỉ (CB)						
1	Đánh giá chính	250					
	Đánh giá giám sát 4 năm		150	150	150	150	
	Đánh giá cấp lại chứng chỉ						230
II	Thuê tư vấn hỗ trợ kĩ thuật						
1	Đánh giá chính						
2	Hỗ trợ đánh giá giám sát 4 năm		450	450	450	450	
5	Đánh giá cấp lại chứng chỉ						550
	TỔNG	250	600	600	600	600	780

Biểu 32. Kế hoạch đánh giá cấp và duy trì 2 chứng chỉ FSC CoC

TT	Hạng mục	Dự toán kinh phí (Triệu kíp)					
		2024	2025	2026	2027	2028	2029
I	Thuê tổ chức đánh giá và cấp chứng chỉ (CB)						
1	Đánh giá chính	120					
	Đánh giá giám sát 4 năm		70	70	70	70	
	Đánh giá cấp lại chứng chỉ						100
II	Thuê tư vấn hỗ trợ kĩ thuật						
1	Đánh giá chính						
2	Hỗ trợ đánh giá giám sát 4 năm		100	100	100	100	
5	Đánh giá cấp lại chứng chỉ						120
	TỔNG	120	170	170	170	170	220

XIV. Nhu cầu vốn

Kế hoạch vốn hàng năm cho nhu cầu quản lý rừng trồng bền vững và sản xuất kinh doanh của công ty sẽ được chủ sở hữu (Công ty cổ phần đầu tư cao su Đaklak - DRI) phê duyệt.

Nhu cầu vốn năm 2024, đã được phê duyệt trong kế hoạch sản xuất tài chính năm 2024 là: 376.492 triệu kíp. Trong đó:

- Chi phí chăm sóc và khai thác rừng: 274.538 Triệu kíp.

2. Chi phí chế biến mủ cao su:	39.759 Triệu kíp.
3. Chi phí quản lý bán hàng:	36.967 Triệu kíp.
4. Chi phí chăm sóc rừng trồng cao su năm 1 - năm 8:	3.812 Triệu kíp.
5. Chi phí đầu tư xây dựng:	21.416 Triệu kíp.

2. Nguồn vốn huy động cho kế hoạch trồng rừng tái canh và chăm sóc rừng.

- Nguồn vốn lưu động của công ty được bổ sung thêm vốn vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại tại Lào (Năm 2024: LaoVietBank - Chi nhánh Champasak có hạn mức: 50 tỷ/năm; VietinBank Lào có hạn mức: 40 tỷ Kíp/năm).

- Nguồn vốn Khấu hao tài sản cố định hàng năm.

- Đối với dự án tái canh giai đoạn 2024-2032: Công ty đang lập dự án đầu tư tái canh 4.081.64 ha để thực hiện và đề nghị VietinBank Lào cấp hạn mức tín dụng trung hạn khoảng 30% vốn đầu tư, còn lại nguồn vốn Khấu hao tài sản cố định qua các năm trước đầu để đầu tư.

XV. Thời gian thực hiện và quy định điều chỉnh phương án

Phương án được lập cho mức thời gian phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc (Dalaoruco)

Phương án quản lý rừng này sẽ được điều chỉnh, bổ sung dựa trên các kết quả giám sát, đánh giá hàng năm, các thông tin khoa học kỹ thuật mới cũng như đáp ứng những thay đổi về kinh tế, xã hội, môi trường hoặc có sự thay đổi về các quy định về pháp luật của Nhà nước Lào và Việt Nam và quy định tại các tiêu chuẩn của tổ chức Chứng chỉ rừng FSC Quốc tế.

CHƯƠNG 3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Phân công nhiệm vụ

Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ và các định hướng đã nêu trong Phương án, Công ty sẽ phân công trách nhiệm cho các phòng chuyên môn, đội sản xuất và các cá nhân nhiệm vụ cụ thể, nhằm triển khai thực hiện tốt các kế hoạch đã xây dựng. Trong đó:

1. HĐQT Công ty DRI

Phê duyệt phương án QLRBV giai đoạn 2024-2054 và kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Daklaoruoco trên cơ sở Phương án quản lý rừng bền vững đã được HĐQT DRI phê duyệt.

2. Ban Giám đốc Công ty TNHH cao su Đaklak (Daklaoruco)

- Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Công ty theo kế hoạch sản xuất tài chính hàng năm được HĐQT của DRI phê duyệt, đảm bảo hiệu quả về kinh tế, ổn định về môi trường và đảm bảo lợi ích cho cộng đồng và xã hội.

- Các Phó Giám đốc Công ty có trách nhiệm tham mưu, hỗ trợ Giám đốc điều hành hoạt động của Công ty và chịu trách nhiệm tổ chức các hoạt động đã được Giám đốc phân công.

3. Văn phòng Công ty (Tổng hợp)

- Tham mưu cho Giám đốc Công ty về công tác hành chính, quản trị, tổ chức nhân sự, chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, thi đua, khen thưởng, kỷ luật;

- Tham mưu và rà soát, điều chỉnh và ban hành các quy chế, quy trình về quản lý lao động tiền lương; Tổ chức cán bộ; thi đua khen thưởng kỷ luật; quy trình quản lý bảo vệ sản phẩm.

- Thực hiện, quản lý các hồ sơ pháp lý của Công ty;

- Tham mưu, triển khai việc thực hiện các nội dung trong chương trình phát triển Cao su bền vững và FSC của Công ty;

- Quản lý, điều hành các hệ thống ISO của Công ty;

- Quản lý chung công tác bảo vệ toàn Công ty.

4. Phòng Kế toán

- Phòng Kế toán có nhiệm vụ tham mưu, giúp Giám đốc về công tác quản lý tài chính, công tác kế toán - thống kê;

- Tham mưu và rà soát, ban hành các quy chế, quy trình quản lý tài chính, công khai kế hoạch và kết quả thực hiện kế hoạch SXKD.

- Xây dựng kế hoạch tài chính của Công ty hàng tháng, quý, năm;

- Chịu trách nhiệm về công tác hạch toán kế toán của Công ty; quản lý, tham mưu giúp Giám đốc trong việc sử dụng các nguồn vốn và tài sản của Công ty có hiệu quả, thực hiện tốt các quy định về quản lý tài chính, trích nộp các khoản theo chế độ hiện hành của Nhà nước.

- Lập báo cáo quyết toán tài chính của Công ty theo đúng chế độ hiện hành của Nhà nước.

5. Phòng Kỹ thuật – Sản xuất

- Tham mưu ban hành và quản lý quy trình kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật trong hoạt động sản xuất của Công ty;

- Xác lập các tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật, kế hoạch sản lượng, dự toán; sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá chất lượng trong sản xuất;

- Phối hợp xây dựng kế hoạch sản xuất-tài chính hàng năm; kế hoạch đầu tư của Công ty; công khai kế hoạch và kết quả thực hiện kế hoạch.

- Quy hoạch, khảo sát và quản lý nguồn lực đất đai;

- Khảo sát, lập các chủ trương, hồ sơ xây dựng cơ bản, cơ khí;

- Quản lý công tác chế biến mủ Cao su tại nhà máy.

6. Phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu

- Tham mưu cho Giám đốc Công ty về công tác bán hàng và tổ chức thực hiện các hoạt động bán hàng;

- Tham mưu, rà soát ban hành quy trình mua và bán hàng.

- Tham mưu về mở rộng thị trường, quảng bá sản phẩm;

- Tham mưu công tác mua hàng và tổ chức mua hàng, cung ứng vật tư, phân bón, hoá chất, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất của Công ty;

- Quản lý kho vật tư hàng hóa và kho thành phẩm của Công ty.

7. Phòng quản lý chất lượng:

- Thực hiện việc kiểm tra, phân loại và tiếp nhận toàn bộ sản lượng mủ cao su khai thác hàng ngày từ các nông trường và giao lại cho nhà máy chế biến mủ cao su.

- Kiểm nghiệm chất lượng mủ cao su theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3769:2016 theo đúng quy trình của ISO/IEC 17025:2017 Yêu cầu chung về năng lực các phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn.

- Làm việc với Văn phòng công nhận chất lượng - Bộ Khoa học và công nghệ Việt Nam để tổ chức đánh giá lại hoặc đánh giá giám sát hàng năm theo quy định

8. Các Nông trường Nhà máy

- Tổ chức quản lý, điều hành đơn vị thực hiện hoàn thành kế hoạch sản xuất được giao, bao gồm: Kế hoạch chăm sóc vườn cây, kế hoạch sản lượng khai thác, kế hoạch chế biến hoặc kế hoạch sản xuất kinh doanh phụ;

- Trực tiếp quản lý - bảo vệ vườn cây (Cao su) và tài sản của Công ty giao cho đơn vị;

- Lập và tổ chức thực hiện các kế hoạch sản xuất, triển khai công tác quản lý, bảo vệ vườn cây và sản phẩm mủ Cao su;

- Trực tiếp tổ chức công tác bảo vệ vườn cây, sản phẩm mủ cao su và tài sản của công ty; phối hợp với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư các Bản trong công

tác quản lý bảo vệ tại đơn vị. Kiểm soát lâm sản và phối hợp với chính quyền địa phương xử lý toàn bộ các hoạt động xâm hại rừng trái pháp luật trong phạm vi quản lý của Công ty.

8. Ban FSC Công ty

- Tham mưu, giúp việc cho Chủ tịch và Giám đốc Công ty trong lĩnh vực Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng FSC FM và CoC. Tiếp nhận tất cả các thông tin, chủ trương, kế hoạch và chỉ đạo của cấp trên về QLRBV và Chứng chỉ rừng;

- Trực tiếp chỉ đạo, điều hành các Phòng, Ban, các đơn vị trực thuộc Công ty triển khai thực hiện các nội dung, yêu cầu của các tiêu chuẩn về Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng FSC FM và FSC CoC;

- Khi được ủy quyền, thay mặt Ban Lãnh đạo Công ty trao đổi, giao dịch với tổ chức đánh giá và cấp Chứng chỉ Quốc tế (CB) trong quá trình thực hiện các hoạt động QLRBV và Chứng chỉ rừng.

- Khi được ủy quyền, thay mặt Ban Lãnh đạo Công ty phối hợp, trao đổi với đơn vị tư vấn trong quá trình thực hiện các hoạt động QLRBV và Chứng chỉ rừng;

- Kiểm tra, đôn đốc các đơn vị trực thuộc thực hiện các nhiệm vụ, nội dung về QLRBV và Chứng chỉ rừng FSC FM và FSC CoC đạt chất lượng, đảm bảo đúng tiến độ thời gian của cấp trên và đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn FSC khi đơn vị tư vấn có yêu cầu;

- Xây dựng các báo cáo giám sát, báo cáo kết quả thực hiện về QLRBV và Chứng chỉ rừng gửi Chủ tịch, Giám đốc Công ty, đơn vị tư vấn và Tổ chức đánh giá rừng theo yêu cầu.

II. Kế hoạch kiểm tra, giám sát

Kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các hoạt động trong kế hoạch quản lý rừng bền vững là điều kiện kiên quyết bảo đảm hiệu quả quản lý rừng bền vững của Công ty.

1. Mục tiêu

Kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các hoạt động trong kế hoạch QLRBV của Công ty là nhằm đảm bảo các hoạt động được thực hiện đúng theo kế hoạch đã lập và đạt hiệu quả cao. Thông thường, các hoạt động bị thực hiện chậm hơn so với kế hoạch, thậm chí có một số hoạt động không được thực hiện. Vì vậy, theo dõi còn nhằm mục đích phát hiện ra những vướng mắc khó khăn trong việc thực hiện, và từ đó kịp thời điều chỉnh kế hoạch QLRBV để đạt tính khả thi cao hơn hoặc điều chỉnh các biện pháp thực hiện kế hoạch hiện có đạt kết quả cao nhất so với kế hoạch đã lập.

2. Các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát

Chỉ tiêu kiểm tra, giám sát phải được lượng hóa và có thể đo, đếm được và phải bao hàm các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Chỉ tiêu kiểm tra, giám sát được xác định cho từng giai đoạn 5 năm; trong giai đoạn 5 năm, các chỉ tiêu được chia nhỏ ra theo từng năm, quý và tháng tùy theo từng tiêu chí.

Chỉ tiêu kiểm tra, giám sát có thể là diện tích, trữ lượng rừng khai thác; diện tích trồng rừng, rừng trồng gỗ lớn, bảo vệ rừng; chiều dài đường vận chuyển, vận xuất; thu nhập tính bằng tiền mặt cho Công ty và người dân địa phương; việc làm cho người dân địa phương;...

Việc giám sát và đánh giá cần được thực hiện tương ứng với quy mô và cường độ của các hoạt động quản lý rừng cũng như những tác động tới môi trường do các hoạt động này gây ra. Quy trình giám sát, đánh giá phải được lặp đi lặp lại theo thời gian để có thể so sánh những kết quả và đánh giá được những thay đổi.

Biểu 33. Các hoạt động cần giám sát

TT	Các hoạt động cần giám sát	Biện pháp kỹ thuật	Chỉ tiêu giám sát, đánh giá
1	Trồng mới rừng	Diện tích	Diện tích trồng mới so với phương án
		Loài cây	Cơ cấu loài cây trồng so với mục tiêu phương án
		Khả năng thành rừng	Tỷ lệ thành rừng
		Tình hình sinh trưởng	Năng suất bình quân
		Vệ sinh rừng	Tuân thủ/không tuân thủ
		Tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí FSC	Kỹ thuật trồng rừng, bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh môi trường v.v...
2	Khai thác rừng trồng - trồng lại rừng	Diện tích	Diện tích khai thác mũ hằng năm so với kế hoạch của phương án
		Phương thức khai thác	Khai thác trắng - chọn
		Năng suất, sản lượng khai thác	Năng suất mũ, gỗ bình quân/ha so với mục tiêu của phương án
			Sản lượng mũ, gỗ bình quân/ ha; tổng sản lượng so với kế hoạch của phương án
		Cơ cấu sản phẩm gỗ	Sản phẩm gỗ lớn - gỗ nhỏ
		Trồng lại rừng	Diện tích trồng lại rừng/ diện tích khai thác
			Cơ cấu loài cây trồng (dòng cao su) so với mục tiêu
			Phương án trồng lại (tái canh)
		Tỷ lệ thành rừng	
		Vệ sinh rừng	Tuân thủ/không tuân thủ
Tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí FSC	Kỹ thuật khai thác, bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh môi trường v.v...		

TT	Các hoạt động cần giám sát	Biện pháp kỹ thuật	Chỉ tiêu giám sát, đánh giá
3	Sản xuất cây giống	Khối lượng	Khối lượng thực hiện so với phương án
		Chất lượng cây giống	Chủng loại giồng Cao su
			Chất lượng vườn nhân
			Chất lượng vườn ươm cây Stump trần. Chất lượng vườn ươm Stump bầu.
		Vệ sinh vườn	Tuân thủ/không tuân thủ
Tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí FSC	Kỹ thuật gieo ươm, bảo hộ lao động, an toàn lao động, sử dụng hóa chất cấm, vệ sinh môi trường v.v...		
4	Bảo vệ rừng	Cháy rừng	Có/không, mức độ
		Xâm lấn rừng	Diễn biến rừng hằng năm, nguyên nhân
		Tranh chấp đất đai	Có/không, mức độ
		Khai thác trái phép gỗ, mù và lâm sản	Có/không, mức độ
		Khai thác trái phép động vật rừng	Có/không, mức độ

3. Kế hoạch giám sát các hoạt động quản lý

3.1. Hoạt động trồng rừng

Thực hiện giám sát tất cả các khâu từ: Kế hoạch trồng rừng của đơn vị được giao; Hồ sơ thiết kế trồng rừng; tiến độ thực hiện kế hoạch trồng rừng của đơn vị (chuẩn bị hiện trường trồng rừng, phát dọn thực bì, cuốc hố, bón phân, lấp hố, trồng rừng.); chất lượng rừng trồng; Hồ sơ giao khoán trồng rừng; công tác nghiệm thu trồng rừng. Cán bộ kỹ thuật Công ty và các Đội sản xuất trực thuộc Công ty chịu trách nhiệm thực hiện các công việc trên. Sau khi tiến hành xong từng công đoạn đều phải có báo cáo gửi Giám đốc Công ty.

3.2. Hoạt động khai thác mỏ

Thực hiện giám sát tất cả các khâu từ: Kế hoạch khai thác; hồ sơ thiết kế khai thác; tiến độ thực hiện kế hoạch khai thác của đơn vị; kết quả khai thác (diện tích, sản lượng, sản phẩm; công tác nghiệm thu và bàn giao sản phẩm; hợp đồng tiêu thụ, kết quả tiêu thụ. Các NT, phòng Kế toán và đội sản xuất, nhà máy (nơi nhập sản phẩm mù) trực thuộc chịu trách nhiệm giám sát mọi hoạt động liên quan đến khai thác, vận chuyển và phải thường xuyên báo cáo tiến độ về Công ty.

3.3. Giám sát năng suất

- Công ty đã lập 34 ÔTC định vị đối với rừng trồng ở các cấp tuổi khác nhau. Bố trí ở nhiều đơn vị trực thuộc.

- Hoạt động đo đếm các ô định vị được đo đếm vào cùng một thời điểm nhất định (tháng 12 hàng năm). Đo đếm số lượng cây, đường kính, chiều cao trong các ô tiêu chuẩn, tiến hành tính toán trữ lượng, xác định mức tăng trưởng của rừng trồng và động thái của rừng tự nhiên.

3.4. Giám sát tác động môi trường

- Thực hiện quy trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và thu gom bao bì hóa chất;
- Thực hiện kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối và khu kết nối đa dạng sinh học.

- Thực hiện quy trình thu gom rác thải.
- Thực hiện kế hoạch giám sát chất lượng nguồn nước.

3.5. Giám sát tác động xã hội

Giám sát số lượng việc làm mà Công ty tạo ra cho người dân địa phương hàng năm, mức thu nhập bình quân/tháng đối với lao động địa phương được thuê khoán; giám sát đời sống của người dân trên địa bàn Công ty hoạt động; số CB-CNV-NLĐ được ký hợp đồng nhận khoán.

Công ty thực hiện giám sát tác động xã hội hàng năm và sau 3 năm có 1 báo cáo đánh giá tác động xã hội.

3.6. Người/đơn vị thực hiện giám sát

Biểu 34. Kế hoạch giám sát, tần suất và trách nhiệm

TT	Nội dung giám sát	Tần suất giám sát	Đơn vị chịu trách nhiệm	Thời gian báo cáo
1	Giám sát vườn ươm	1 lần/tháng	P. Kỹ thuật – SX	Hàng tháng
2	Giám sát trồng rừng	1 lần/tuần	P. Kỹ thuật - SX	Hàng tháng trong mùa trồng rừng
3	Giám sát khai thác	Hàng ngày	Các NT	Hàng tháng trên diện tích đang thực hiện khai thác
4	Giám sát hoạt động nhà thầu trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác	1 lần/tháng	P. Kỹ thuật – SX và P. Kế toán	Hàng tháng
5	Giám sát BVR, PCCCR	1 lần/tháng	Văn phòng	Hàng tháng
6	Giám sát năng suất rừng	1 lần/năm	Ban FSC và P. Kỹ thuật - SX	Tháng 12
7	Giám sát chuỗi HTSP FM/CoC	1 lần/tháng	Nhà máy, phòng Kinh doanh, Kế toán	Hàng tháng
8	Giám sát HLVS, bảo vệ đa dạng sinh học	1 lần/năm	Ban FSC và P. Kỹ thuật - SX	Tháng 11

TT	Nội dung giám sát	Tần suất giám sát	Đơn vị chịu trách nhiệm	Thời gian báo cáo
10	Giám sát chất lượng nguồn nước	1 lần/năm	Thuê đơn vị MT của tỉnh	Tháng 12
11	Giám sát tác động môi trường	1 lần/năm	Ban FSC và P. Kỹ thuật - SX	Tháng 12
12	Giám sát tác động xã hội	1 lần/năm	Ban FSC và P. Kỹ thuật - SX	Tháng 12

4. Kế hoạch đánh giá

Công ty tiến hành đánh giá hàng năm, giữa và cuối chu kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh rừng để có kết quả chính xác, thiết thực nhằm rút kinh nghiệm, thực hiện các biện pháp cải tiến, điều chỉnh lại kế hoạch để tiến đến quản lý rừng một cách bền vững.

4.1. Đánh giá hàng năm

Thời gian đánh giá vào cuối năm gồm những nội dung:

- Đánh giá về kinh tế: Đánh giá diện tích trồng rừng trồng trong năm so với kế hoạch; đánh giá chất lượng rừng tốt, khá, trung bình, xấu; tổng kinh phí đầu tư: vốn tự có, vốn liên doanh, vốn khác; mức độ hoàn thành kế hoạch khai thác, tiêu thụ nguyên liệu...

- Đánh giá về mặt lâm sinh, môi trường: Diện tích rừng trồng tăng hay giảm so với năm trước; công tác quản lý bảo vệ rừng có xảy ra các vụ việc vi phạm lâm luật nào không...

- Đánh giá về tác động xã hội: Tạo được bao nhiêu việc làm cho người lao động; đời sống, thu nhập bình quân của người lao động, người dân trên địa bàn công ty hoạt động sản xuất kinh doanh; ủng hộ xây dựng các công trình công cộng, các quỹ phúc lợi xã hội, sửa chữa bảo dưỡng đường; số lớp tập huấn, số lượng người được tham gia về an toàn lao động, trồng rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, giải quyết được bao nhiêu % chất đốt cho người dân trong vùng...

Kết quả đánh giá hàng năm được thể hiện trong Báo cáo kết quả thực hiện FSC theo mẫu do Công ty ban hành, trong đó thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu đánh giá về kinh tế, xã hội, môi trường ... đã thực hiện trong năm và kế hoạch cho năm tiếp theo....

4.2. Đánh giá giữa chu kỳ

Sau 3 năm cần tiến hành đánh giá lại các mặt: kinh tế, xã hội, môi trường. Quá trình đánh giá này giúp cho công ty biết được hoạt động sản xuất kinh doanh có đi đúng hướng không, có tiến tới phát triển bền vững đến mức độ nào. Công ty sẽ thực hiện đánh giá giữa kỳ vào tháng 12 năm 2030.

4.3. Đánh giá cuối chu kỳ

Sau mỗi 5 năm của chu kỳ, Công ty sẽ đánh giá lại toàn bộ diện tích đã đầu tư về kinh tế (lượng kinh phí đã đầu tư cho diện tích đó); về xã hội (số công lao động đã đầu

tư cho diện tích đó); về môi trường (diện tích đã làm tăng độ che phủ bao nhiêu, nguồn nước, xói mòn đất)...

Từ những đánh giá kết quả 5 năm, Công ty sẽ rút ra nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý rừng, từ đó chỉnh sửa kế hoạch quản lý rừng phù hợp hơn, bền vững hơn cho những chu kỳ sản xuất kinh doanh các năm tiếp theo.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Phương án QLRBV của Công ty được xây dựng phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI) của Tỉnh, Huyện và Kế hoạch SXKD của Công ty.

- Phương án quản lý rừng bền vững được xây dựng dựa trên cơ sở số liệu về hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng của đơn vị, tình hình dân sinh kinh tế, lao động của xã, huyện để đề xuất các giải pháp phù hợp, có căn cứ khoa học nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong quá trình sản xuất kinh doanh.

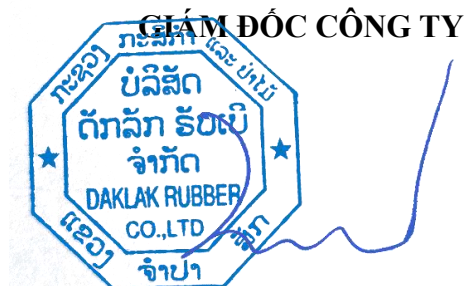
- Phương án QLRBV được thực hiện giúp cho hoạt động SXKD rừng có hiệu quả theo chu kỳ khép kín từ khâu trồng rừng - chăm sóc - BVR - khai thác và tiêu thụ sản phẩm - trồng lại rừng, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế từ rừng, góp phần phát triển lâm nghiệp tại địa phương, tạo thêm việc làm cho người dân, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đặc biệt là góp phần bảo vệ môi trường.

2. Kiến nghị

Để thực hiện được mục tiêu, nhiệm vụ của Phương án, chúng tôi xin kiến nghị một số vấn đề sau:

- Đề nghị Hội đồng quản trị của DRI sớm xem xét và có quyết định phê duyệt Phương án, bố trí vốn đầu tư làm cơ sở cho Daklaoruco triển khai và thực hiện sớm Phương án đạt hiệu quả theo định hướng đã xác định.

- Đề nghị UBND 2 tỉnh Champasak và Salavan, các cơ quan chức năng, các ban ngành, thuộc 2 tỉnh phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty tổ chức thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ mục tiêu đã đề ra của Công ty./.



ຫວຽນ ດຶກ ຫັນ
Nguyen Duc Hanh

